



TẠP CHÍ **Môi trường**

ISSN: 2615-9597
Số 11 - 2023

VIỆN CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG - BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
INSTITUTE OF STRATEGY AND POLICY ON NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT - MONRE



KẾT QUẢ 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI



**KINH TẾ TRI THỨC, KINH TẾ TUẦN HOÀN LÀ NỀN TẢNG CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
ĐỂ THỰC HIỆN CAM KẾT PHÁT THẢI RÒNG BẰNG "0"**



Hanns Seidel Foundation



Ông MICHAEL SIEGNER

**Trưởng đại diện HSF tại Việt Nam
(Resident Representative,
Hanns Seidel Foundation in Vietnam)**

VỀ TỔ CHỨC Hanns Seidel Foundation

Tổ chức Hanns Seidel Foundation (HSF) là một tổ chức phi chính phủ của CHLB Đức được thành lập năm 1967 với trụ sở chính tại thành phố Munich, CHLB Đức. Tôn chỉ của HSF là thúc đẩy điều kiện sống của người dân và đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững qua việc củng cố hòa bình, dân chủ và mô hình kinh tế thị trường xã hội. HSF liên kết với đảng Liên minh Xã hội Thiên chúa giáo (CSU), và có trọng tâm hoạt động tập trung vào phát triển nhân cách, lòng khoan dung, sự hỗ trợ, tính bền vững cũng như tự do và đoàn kết. Với các dự án được triển khai trên 71 quốc gia, HSF hợp tác chặt chẽ với mạng lưới đối tác rộng khắp và các tổ chức có cùng chí hướng. Kể từ khi thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội vào năm 2011, HSF đã hợp tác chặt chẽ với Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE) thuộc Bộ TN&MT. Các hoạt động hợp tác giữa 2 bên tập trung vào vấn đề bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và xây dựng năng lực thể chế.

Hãy theo dõi HSF Việt Nam trên Facebook để cập nhật những thông tin về hoạt động của chúng tôi tại:

<https://www.facebook.com/HSF.Vietnam>

Mặc dù Tổ chức Hanns Seidel Foundation tài trợ cho ấn phẩm này, các ý kiến thể hiện trong các bài viết chỉ phản ánh quan điểm cá nhân của các tác giả và không hoàn toàn phản ánh quan điểm chính thức của Hanns Seidel Foundation.

About the Hanns Seidel Foundation

The Hanns Seidel Foundation (HSF) is a German political foundation established in 1967. Headquartered in Munich, HSF aims to promote humane living conditions and to contribute to sustainable development by strengthening peace, democracy, and the social market economy. The foundation is affiliated to the Christian Social Union (CSU) and the cornerstone of our work includes a strong emphasis on human dignity and tolerance, subsidiarity, sustainability as well as on freedom and solidarity. With projects in 71 countries worldwide, HSF cooperates closely with a broad network of partners and like-minded institutions. Since the establishment of a representative office in Hanoi in 2011, HSF has collaborated closely with ISPONRE under MONRE. This partnership has focused on environmental protection, sustainable development and institutional capacity building.

Follow HSF Vietnam on Facebook for more information and regular updates about our work:

<https://www.facebook.com/HSF.Vietnam>

While the Hanns Seidel Foundation provided financial support to release this publication, the opinions expressed in the contributions to this publication are the personal opinions by the named authors only and do not necessarily reflect the official views of the Hanns Seidel Foundation.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ**
(Chủ tịch)GS.TS Nguyễn Việt Anh
GS.TS Đặng Kim Chi
PGS.TS. Nguyễn Thế Chính
TS. Mai Thanh Dung
GS.TSKH Phạm Ngọc Đăng
GS. TSKH Đặng Huy Huỳnh
PGS.TS. Nguyễn Chu Hồi
PGS.TS. Phạm Văn Lợi
GS.TS Nguyễn Văn Phước
PGS. TS Lê Thị Trinh
TS. Nguyễn Văn Tài
TS. Nguyễn Trung Thắng
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS.TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS.TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS Lê Anh Tuấn
PGS.TS. Trương Mạnh Tiến
GS.TS Trịnh Văn Tuyên
PGS.TS. Dương Hồng Sơn
GS.TS Đặng Hùng Võ
PGS.TS. Trần Tân Văn**TỔNG BIÊN TẬP****TS. Nguyễn Trung Thắng****PHÓ TỔNG BIÊN TẬP****Th.S. Phạm Đình Tuyên**
Tel: (024) 61281438**● TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:**

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,

P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Trị sự: (024) 66569135

Biên tập: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruong@isponre.gov.vn

● THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

Phòng A 209, Tầng 2 - Khu liên cơ quan

Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,

P. 9, Q. 3, TP. HCM

Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 192/GP-BTTTT cấp ngày 31/05/2023

Họa sỹ: **Nguyễn Việt Hưng**

Chế bản & in:

Công ty CP In và Thương mại P&Q

Số 11/2023

Tác phẩm “Nguồn năng lượng sạch” -
Tác giả Phan Thanh Cường (Bạc Liêu) -
Giải Nhất Cuộc thi ảnh kinh tế tuần hoàn
2023 do Tạp chí Môi trường và C. Asean
tổ chức

TRONG SỐ NÀY**DIỄN ĐÀN - CHÍNH SÁCH**

- [3] **PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TRẦN HỒNG HÀ:** Kinh tế tri thức, kinh tế tuần hoàn là nền tảng của phát triển bền vững để thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0”
- [7] **ĐẶNG QUỐC KHÁNH:** Xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường để phát triển nhanh, bền vững
- [9] **VÕ TUẤN NHÂN:** Phát triển các mô hình kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp và tuần hoàn để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững
- [13] **NGUYỄN DUY HƯNG:** Ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và những vấn đề đặt ra
- [16] **NGUYỄN ĐÌNH THỌ:** Kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới
- [19] **VŨ ĐÌNH LONG:** Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW
- [22] **NGUYỄN GIANG THU:** Nỗ lực của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững đất nước
- [27] **TRẦN HỮU HÀ:** Phát triển đô thị bền vững, thân thiện với môi trường và chống chịu biến đổi khí hậu
- [32] **HOÀNG VĂN TÂM:** Vai trò của lĩnh vực năng lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát ròng bằng “0” vào năm 2050
- [36] **TRẦN ÁNH DƯƠNG:** Giải pháp quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực Giao thông vận tải
- [40] **NGUYỄN VĂN MINH:** Giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường cacbon tại Việt Nam
- [42] **NGUYỄN VĂN TÀI, ĐẶNG QUỐC THẮNG:** Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong thời gian tới

**NHÌN RA THẾ GIỚI**

- [45] **NGUYỄN ĐÌNH THỌ, HÀ CẨM VÂN:** Tiếp cận thị trường trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu
- [49] **NGUYỄN TRUNG THẮNG, TRẦN QUÝ TRUNG:** Một số vấn đề tài nguyên môi trường trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam
- [55] **CHU THANH HƯƠNG:** Việt Nam quyết tâm chung tay cùng thế giới giải quyết khủng hoảng khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính

**CHÍNH SÁCH - CUỘC SỐNG**

- [58] **HUYỀN VĂN THANH, CHÂU TRÚC PHƯƠNG:** Thành phố Hồ Chí Minh từng bước chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường
- [61] **TRẦN THỊ NGỌC LINH:** Một số giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải
- [66] **ĐÀO XUÂN LAI, HOÀNG THÀNH VINH, HOÀNG THỊ DIỆU LINH, NGUYỄN HỒNG LONG, NGUYỄN THỊ THẢO, NGUYỄN THỊ HOA:** Thúc đẩy thiết kế sinh thái hướng đến kinh tế tuần hoàn
- [69] **NGUYỄN HOÀNG ANH:** Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường
- [72] **ĐÌNH KHẮC ĐÌNH, BUI THỊ OANH:** Các cấp Hội nông dân chung tay hành động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu
- [76] **NGUYỄN MẠNH CHUYỀN, LÊ THANH TÙNG:** Chuyển đổi xanh thực hiện mục tiêu NET ZERO tại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Bài học và giải pháp
- [80] **TRẦN ĐẠI NGHĨA:** Những bước chuyển mình mạnh mẽ của Supe Lâm Thao hướng tới nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường



EDITORIAL COUNCIL

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Đình Thọ**
(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chính**

Dr. **Mai Thanh Dung**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Chu Hồi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Thị Trinh**

Dr. **Nguyễn Văn Tài**

Dr. **Nguyễn Trung Thắng**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Anh Tuấn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

Assoc. Prof. Dr. **Dương Hồng Sơn**

Prof. Dr. **Đặng Hùng Võ**

Assoc. Prof. Dr. **Trần Tân Văn**

Editorial Director

Dr. Nguyễn Trung Thắng

Deputy Editor

Mr. Phạm Đình Tuyên

Tel: (024) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruong@isponre.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 209, 2nd floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

N° 192/GP-BTTTT- Date: 31/05/2023

Photo on the cover page:

Work "Clean energy source" - Author: Phan Thanh Cường (Bạc Liêu) - First Prize of the Circular Economy Photo Contest 2023 organized by the Environment Magazine and C Asean

Processed & printed by: P&Q Printing and Trading Joint Stock Company

N° 11/2023

IN THIS ISSUE



FORUM - POLICY

- [3] DEPUTY PRIME MINISTER TRẦN HỒNG HÀ:
Knowledge economy, circular economy are the foundation of sustainable development to realize "net zero" commitment
- [7] ĐẶNG QUỐC KHÁNH:
Building a green, circular, environmentally friendly economy to achieve rapid, sustainable development
- [9] VÕ TUẤN NHÂN:
Developing green, low-waste, low-carbon and circular economy models to realize sustainable development goals
- [13] NGUYỄN DUY HÙNG:
Responding to climate change, resource management, environmental protection, and associated challenges
- [16] NGUYỄN ĐÌNH THỌ:
Party Central Committee's Resolution No. 24-NQ/TW - Results of 10 year implementation and tasks and solutions in the coming period
- [19] VŨ ĐÌNH LONG:
Leveraging the role of the Vietnam Fatherland Front in addressing climate change, resource management, and environmental protection in accordance with Resolution No. 24-NQ/TW
- [22] NGUYỄN GIANG THU:
Efforts of agricultural and rural development in responding to climate change, resource management, and environmental protection to achieve sustainable development
- [27] TRẦN HỮU HÀ:
Developing sustainable, environmentally friendly, and climate-resilient urban areas
- [32] HOÀNG VĂN TÂM:
Role of the energy sector in contributing to greenhouse gas emission reduction with the aim of achieving net-zero by 2050
- [36] TRẦN ÁNH DƯƠNG:
Solutions for resource management, environmental protection, and climate change adaptation in transportation
- [40] NGUYỄN VĂN MINH:
Solutions to promote the development of the carbon market in Vietnam
- [42] NGUYỄN VĂN TÀI, ĐẶNG QUỐC THẮNG:
Tasks and solutions for the conservation of nature and biodiversity in the coming period



AROUND THE WORLD

- [45] NGUYỄN ĐÌNH THỌ, HÀ CẨM VÂN:
Market based approach in management of natural resources, environment protection and climate change response
- [49] NGUYỄN TRUNG THẮNG, TRẦN QUY TRUNG:
Some global environmental resource issues and policy implications for Vietnam
- [55] CHU THANH HƯƠNG:
Vietnam determines to join hands with the world to address the climate crisis and reduce greenhouse gas emissions



POLICY - PRACTICE

- [58] HUỖNH VĂN THANH, CHÂU TRÚC PHƯƠNG:
Ho Chi Minh City gradually taking proactive steps to respond to climate change and protect natural resources and the environment
- [61] TRẦN THỊ NGỌC LINH:
Solutions to address environmental pollution in the North Hung Hai irrigation system
- [66] ĐÀO XUÂN LAI, HOÀNG THÀNH VĨNH, HOÀNG THỊ ĐIỀU LINH, NGUYỄN HỒNG LONG, NGUYỄN THỊ THẢO, NGUYỄN THỊ HOA
Promoting eco-design towards a circular economy
- [69] NGUYỄN HOÀNG ANH:
Vietnam Women's Union proactively engages in responding to climate change, enhancing resource management, and environmental protection through innovative initiatives
- [72] ĐINH KHẮC ĐÌNH, BÙI THỊ OANH:
All levels of the Farmers' Union collaborate in environmental protection and climate change adaptation
- [76] NGUYỄN MẠNH CHUYỀN, LÊ THANH TÙNG:
Green Transformation to Achieve Net Zero Goal at the Vietnam Coal and Mineral Group: Lessons and Solutions
- [80] TRẦN ĐẠI NGHĨA:
Supe Lam Thao's Strong Transformation Steps Towards Sustainable and Environmentally Friendly Agriculture



Kinh tế tri thức, kinh tế tuần hoàn là nền tảng của phát triển bền vững để thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0”^(*)

PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TRẦN HỒNG HÀ
Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng

Lời Tòa soạn: Tiếp theo thành công của Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn Việt Nam năm 2022 được tổ chức ngày 28/6/2022, với chủ đề “Phát thải ròng bằng “0” - từ cam kết đến hành động” và triển khai xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn, ngày 16/11/2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn Việt Nam năm 2023 và công bố Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn. Tham dự và phát biểu tại Diễn đàn, Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà nhấn mạnh, việc lựa chọn kinh tế tuần hoàn là dấu mốc, thời điểm hết sức cần thiết, quan trọng, khẳng định yêu cầu giải quyết những vấn đề toàn cầu về mô hình phát triển dựa vào kinh tế tri thức, trên nguyên tắc các nước phát triển, đang phát triển đi cùng nhau, lựa chọn những phải pháp, công nghệ mang tính toàn cầu, để phát triển nền kinh tế xanh, bền vững, bao trùm, không để ai ở lại phía sau. Phát triển kinh tế tuần hoàn không thể bàn cãi về lý thuyết, nếu không có mục tiêu rõ ràng thì không thể thực hiện. Mục tiêu kinh tế tuần hoàn cần được nhìn trong toàn bộ chuỗi từ tài nguyên đến thiết kế, sản xuất, tiêu dùng. Phải phát triển và giữ được tài nguyên mãi trường tồn, bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên tái tạo, tài nguyên trí thức.



▲ Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà phát biểu tại Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn năm 2023

1. BỐI CẢNH TOÀN CẦU

Biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và suy giảm hệ sinh thái tự nhiên đang là khủng hoảng kép đối với nhân loại hiện nay. Báo cáo Biến đổi khí hậu 2022 của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC-AR6) một lần nữa gióng lên hồi chuông cảnh báo, nếu mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu không được kiểm soát ở 1,5 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp, loài người và môi trường tự nhiên có nguy cơ sẽ chịu nhiều tác động không thể đảo ngược. IPCC ước tính, kể từ năm 2008 đến nay, mỗi năm có hơn 20 triệu người trên thế giới phải rời bỏ nhà cửa do bão, lũ lụt và một nửa dân số thế giới thiếu nước ít nhất 1 tháng mỗi năm. Tổ chức Khí tượng thế giới đã công bố 4 chỉ số chính về biến đổi khí hậu, bao gồm nồng độ khí nhà kính, mực nước biển dâng, nhiệt độ đại dương và axit hóa đại dương, đều đã lập kỷ lục mới vào năm 2021, cho thấy các

hoạt động của con người đang gây ra những thay đổi ở quy mô cấp hành tinh trên đất liền, trong lòng đại dương và bầu khí quyển, tạo ra những hậu quả nghiêm trọng, lâu dài đối với sự phát triển bền vững và các hệ sinh thái.

Liên hợp quốc cũng đã cảnh báo, các hệ sinh thái trên Trái đất đang tiếp tục suy thoái hoặc biến đổi; đa dạng sinh học đang suy giảm với tốc độ chưa từng có trong lịch sử loài người chậm ngưỡng không thể đảo ngược, ảnh hưởng đến việc thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững (SDG), gia tăng các thách thức về biến đổi khí hậu, sức khỏe, an ninh lương thực và nguồn nước.

Đây chính là hệ lụy của mô hình phát triển kinh tế tuyến tính thiếu bền vững trong hơn 150 năm qua của nhân loại. Liên hợp quốc cảnh báo, đến năm 2030 nếu tiếp tục phát triển với mô hình kinh tế tuyến tính, nhu cầu sử dụng tài nguyên sẽ tăng 3 lần so với hiện nay, vượt ngoài khả năng cung ứng của Trái đất, lượng chất thải sẽ vượt giới hạn sức chịu tải của môi trường. Nếu hành động chậm chễ, chúng ta sẽ bỏ lỡ cơ hội quý giá để đảm bảo Trái đất có thể sinh sống được và duy trì một hành tinh bền vững cho tất cả trong tương lai.

Vì vậy, yêu cầu cấp bách hiện nay là cần có mô hình kinh tế hiệu quả hơn về sử dụng tài nguyên, ngăn ngừa biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường.

2. KINH TẾ TUẦN HOÀN LÀ NỀN TẢNG CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐỂ THỰC HIỆN CAM KẾT PHÁT THẢI RÒNG BẰNG “0”

Tại Hội nghị COP26, các quốc gia đã đưa ra những cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải khí nhà kính với mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 để giữ cho mức tăng nhiệt độ Trái đất không quá 1,5 độ C vào cuối thế



kỷ này, trong đó, chuyển đổi năng lượng từ hóa thạch sang năng lượng sạch, tái tạo là trọng tâm. Tuy nhiên, theo nhiều tổ chức quốc tế, trong đó có Quỹ Ellen Macarthur, chuyển đổi năng lượng cùng với tiết kiệm sử dụng hiệu quả năng lượng chỉ đóng góp được 55% cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, 45% nằm ở các giải pháp kinh tế tuần hoàn.

Việc áp dụng các nguyên tắc loại bỏ chất thải và ô nhiễm, lưu thông các sản phẩm, nguyên liệu và tái tạo thiên nhiên trong mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ giúp giảm phát thải khí nhà kính trong công nghiệp, nông nghiệp. Cụ thể là việc giảm thiểu, loại bỏ chất thải và ô nhiễm sẽ giảm phát thải khí nhà kính trong toàn bộ chuỗi giá trị; bằng cách luân chuyển các sản phẩm và vật liệu, có thể thu giữ lại năng lượng có trong sản phẩm và vật liệu; tái tạo tự nhiên sẽ giúp cô lập và thu giữ được các-bon.

Quỹ Ellen Macarthur đã tính toán và đưa ra ví dụ minh họa, thế giới có thể giảm 38% lượng khí thải từ vật liệu xây dựng vào năm 2050 bằng cách loại bỏ chất thải trong các tòa nhà và quá trình xây dựng, chia sẻ mục đích sử dụng các tòa nhà nhiều hơn, tái sử dụng và tái chế vật liệu xây dựng. Tương tự như vậy, có thể giảm một nửa lượng khí thải từ hệ thống thực phẩm vào năm 2050 thông qua các biện pháp tuần hoàn trong nông nghiệp.

So với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống, việc thúc đẩy các hành động theo mô hình kinh tế tuần hoàn góp phần thực hiện cam kết đạt phát thải ròng bằng "0", chắc chắn sẽ mang lại nhiều lợi ích cho quốc gia và doanh nghiệp. Những lợi ích này được thể hiện ở chỗ: Phát triển kinh tế tuần hoàn là thể hiện trách nhiệm của quốc gia trong giải quyết những thách thức toàn cầu do ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu đồng thời nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế. kinh tế tuần hoàn giúp tận dụng được nguồn nguyên vật liệu đã qua sử dụng thay vì tiêu tốn chi phí xử lý; giảm thiểu khai thác, tận dụng tối đa tài nguyên thiên nhiên; hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường. kinh tế tuần hoàn góp phần giảm rủi ro cho doanh nghiệp về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên; tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, tăng chuỗi cung ứng... Xã hội sẽ được hưởng lợi nhờ giảm chi phí trong quản lý, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo ra thị trường mới, cơ hội việc làm mới, nâng cao sức khỏe người dân...

3. KINH TẾ TUẦN HOÀN DỰA TRÊN NỀN TẢNG CỦA KINH TẾ TRI THỨC LÀ CON ĐƯỜNG ĐỂ VIỆT NAM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ THỰC HIỆN CAM KẾT PHÁT THẢI RÒNG BẰNG "0"

Với yêu cầu "phải hành động" từ phạm vi quốc tế đến trong nước, do đó cần có mục tiêu rõ ràng: kinh tế tuần hoàn là dấu mốc quan trọng, nổi bật cho sự phát triển của đất nước, kết nối người dân, doanh nghiệp, Chính phủ. Đồng thời, cần đặt ra mục tiêu rõ ràng cho kinh tế tuần hoàn trong toàn bộ chuỗi khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên tái tạo, tài nguyên tri thức, từ lý luận đến thực tiễn,

những chính sách, khuôn khổ pháp lý, hiệu quả kinh tế, lợi ích giữa doanh nghiệp và xã hội.

Cách đây 5 năm, kinh tế tuần hoàn còn là một điều xa vời trong nghiên cứu của các học giả, nhưng đến nay, Việt Nam đang có những hành động thực tiễn, đoàn kết các bên liên quan để cùng tìm ra giải pháp hiện thực hóa. Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn là cơ sở để kết nối Chính phủ, doanh nghiệp, nhà khoa học, người dân, cộng đồng quốc tế; biến những điều phức tạp thành đơn giản và mỗi người đều nhận thức đúng, có sự cộng hưởng để đạt được mục tiêu cao nhất.

"Chính phủ đóng vai trò dẫn dắt nhưng doanh nghiệp sẽ giữ vai trò trung tâm trong quá trình thực hiện kinh tế tuần hoàn, dựa trên các quy chuẩn, tiêu chuẩn về kinh tế cũng như tiêu chí, giá trị về nhận thức, đạo đức, văn hóa - xã hội", do đó, yêu cầu phải đổi mới mô hình quản trị, công nghệ, hợp tác. Đồng thời, chúng ta cần xây dựng các quy chuẩn kinh tế, tiêu chuẩn, giá trị đạo đức, văn hóa mới; có cơ chế chia sẻ kinh nghiệm quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp, bản quyền công nghệ đột phá, cốt lõi từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển. Từ những kinh nghiệm thực hiện chuyển đổi năng lượng công bằng, kinh tế tuần hoàn phải là suy nghĩ, tư duy thường trực, trong đó, Chính phủ đóng vai trò tiên phong, lãnh đạo, cộng đồng doanh nghiệp tham gia chủ động, trong tầm nhìn tổng thể, đồng bộ, có kế hoạch định hướng, phối hợp, phân công cụ thể.

Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2030 xác định 5 quan điểm chính, mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể từ nay đến 2025, đến 2030 cho thực hiện kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam để thúc đẩy tiến trình chuyển dịch mô hình kinh tế theo hướng bền vững, đưa chất thải thành tài nguyên, trung hòa các-bon và phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Dự thảo đề xuất áp dụng 16 chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện kinh tế tuần hoàn ở cấp độ quốc gia phân theo 3 nhóm gồm: Nhóm chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên, vật liệu; tiết kiệm năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo; Nhóm chỉ tiêu về kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm tác động xấu đến môi trường; Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo và bền vững. Dự thảo kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đã xác định 5 chủ đề, 17 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 56 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể. Đồng thời, đề xuất 35 nhóm ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện kinh tế tuần hoàn phân theo lộ trình đến năm 2030. Ngoài ra, còn có các nội dung về định hướng triển khai và tổ chức thực hiện.

Đặc biệt, con đường phát triển kinh tế tuần hoàn đã được đưa vào Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Đó là dấu mốc quan trọng, thể hiện sự lựa chọn của Việt Nam trong bối cảnh các mô hình phát triển dựa vào khai thác tài nguyên trước đây gây ra những ảnh hưởng sâu sắc như tình trạng nóng lên toàn cầu hay đại dịch Covid-19. Nếu cùng tiếp cận



▲ Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Đặng Quốc Khánh và các đại biểu tham quan các gian trưng bày, giới thiệu của doanh nghiệp trong khuôn khổ Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn năm 2023

dưới góc độ kinh tế tuần hoàn, các nước dù phát triển hay đang phát triển sẽ có sự gắn kết chặt chẽ để cùng đi trên lộ trình tiến tới nền kinh tế tri thức, tăng trưởng bền vững và mục tiêu cuối cùng là không để ai bị bỏ lại phía sau.

Để làm được điều này, việc phát triển kinh tế tuần hoàn không thể dừng lại ở lý thuyết, nếu không có mục tiêu rõ ràng thì không thể thực hiện được. Mục tiêu kinh tế tuần hoàn cần được nhìn trong toàn bộ chuỗi từ tài nguyên đến thiết kế, sản xuất, tiêu dùng. Phải phát triển và giữ được tài nguyên mãi trường tồn, ở đây là tài nguyên tái tạo, tài nguyên trí thức. Đòi hỏi chúng ta phải chuyển lý luận thành chính sách và khuôn khổ pháp lý, đặt ra mục tiêu cụ thể cho mỗi bên liên quan.

Mọi chi phí, kết quả kinh tế phải được hạch toán, để thấy rằng tiếp cận kinh tế tuần hoàn mang lại lợi ích như thế nào, hướng cho mọi người mô hình phát triển tốt hơn. Mọi chi phí kết quả kinh tế đạt được cần được hạch toán cụ thể. Trong đó, cần cả quy chuẩn mang tính chất kỹ thuật và kinh tế, các tiêu chuẩn xã hội về nhận thức, văn hóa đối với mỗi người dân, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các thiết chế tài chính cần thay đổi để đạt được mục tiêu đề ra. Lĩnh vực khoa học công nghệ cũng cần đưa ra những công nghệ đột phá, cốt lõi, chuyển đổi năng lượng thực hiện mục tiêu Net Zero vào năm 2050.

Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính hết sức quan tâm đối với Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn Việt Nam và gửi tới Diễn đàn thông điệp:

Thứ nhất, nhân loại đã trải qua đại dịch Covid-19 và bài học kinh nghiệm từ phòng chống đại dịch vừa qua cho thấy, chúng ta chỉ có thể vượt qua các khủng hoảng mang

tính toàn cầu khi có sự chung tay, đoàn kết, sẻ chia và cùng hành động vì mục tiêu chung. Tương tự như vậy, để chuyển hóa các cam kết thành hành động trong giảm phát thải khí các-bon, cần thống nhất trong tư duy và hành động của tất cả các bên liên quan. Mục tiêu phát thải ròng bằng “0” phải là mục tiêu thống nhất, tiêu chí để đầu tư, phát triển các dự án kinh tế tuần hoàn.

Thứ hai, cần có cơ chế hợp tác giữa các quốc gia cũng như với các tổ chức quốc tế nhằm đẩy mạnh mô hình kinh tế tuần hoàn, nhất là trong chuyển giao, chia sẻ kiến thức, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ. Do đó, việc gỡ bỏ các rào cản, bao gồm về quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển với nguồn lực và trình độ phát triển còn hạn chế.

Thứ ba, chính sách có vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh mô hình kinh tế tuần hoàn. Do đó, cần có cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho kinh tế tuần hoàn, đặc biệt là từ khâu thiết kế, lập quy hoạch đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Thứ tư, cần có sự hưởng ứng và tham gia tích cực của toàn xã hội, từ thay đổi thói quen tiêu dùng, thải bỏ các sản phẩm đã qua sử dụng đến chấp nhận các sản phẩm sản xuất từ vật liệu tái chế, hay các sản phẩm được làm mới sau khi đã qua một chu trình sử dụng. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có một nền kinh tế tuần hoàn, một xã hội tuần hoàn.

Thứ năm, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức quốc tế, tổ chức chính trị xã hội, cơ quan nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp thảo luận, đóng góp sáng kiến, giải pháp



cho xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn của Việt Nam và sớm có mô hình thành công về phát triển kinh tế tuần hoàn ở cấp độ địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư; để kinh tế tuần hoàn đóng góp vào mục tiêu Phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam và thế giới.

Vấn đề môi trường, khí hậu luôn được đặt ở vị trí ưu tiên cao nhất trong các Chương trình nghị sự của Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các chương trình, kế hoạch phát triển của đất nước với mục tiêu cao nhất là bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái. Xây dựng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường đã được đưa vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định chủ trương “xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”, “xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế tuần hoàn”.

Việc chuyển đổi từ mô hình tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn bước đầu sẽ gặp khó khăn nhất định trong bối cảnh Việt Nam còn thiếu các cơ chế chính sách thúc đẩy và nguồn lực, công nghệ tái chế, tái sử dụng còn hạn chế. Tuy nhiên, với sự tham gia của toàn hệ thống chính trị, sự hưởng ứng của toàn xã hội, trong đó doanh nghiệp và người dân là động lực thúc đẩy, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, chúng ta có thể tin tưởng rằng có thể sớm thúc đẩy quá trình chuyển đổi.

Từ Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn năm 2022 với chủ đề “Phát thải ròng bằng “0” - từ cam kết đến hành động”, là bước khởi động để huy động sáng kiến từ các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức quốc tế, cơ quan nghiên cứu, tổ chức chính trị xã hội đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp và người dân cho xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn của Việt Nam tới Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn năm 2023, Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đã được hoàn thành với các nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm:

Một là, kiến tạo thể chế, cụ thể hóa các quy định trong Luật Bảo vệ môi trường, nhất là những quy định về trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại và tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường (phát thải và công nghệ) tương đương với nhóm các tiên tiến trong khu vực. Ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ thúc đẩy công nghiệp môi trường, trong đó có công nghiệp tái chế; thúc đẩy phát triển thị trường trao đổi sản phẩm phụ, sản phẩm thải bỏ để rác thải, chất thải trở thành tài nguyên thứ cấp trong hệ thống vòng kín của chu trình sản xuất mới. Ban hành các tiêu chí về

mua sắm công xanh, sử dụng sản phẩm có nguồn gốc vật liệu tái chế.

Hai là, lộ trình thay thế các nhiên liệu, sản phẩm sử dụng nguyên liệu nguy hại, sản phẩm sử dụng một lần (đồ nhựa, túi ni-lông) bằng các nhiên liệu, nguyên liệu thân thiện với môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều lần, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của sản phẩm.

Ba là, phát triển các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm nhiệt điện theo mô hình tuần hoàn, không phát thải chất thải, khí thải và nước thải.

Bốn là, thúc đẩy quan hệ hợp tác hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các cơ hội tiếp nhận hỗ trợ về tài chính và công nghệ cho kinh tế tuần hoàn.

Năm là, truyền thông nâng cao nhận thức trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp và người dân về kinh tế tuần hoàn về trách nhiệm phân loại tại nguồn các loại rác thải để thực hiện tái chế, tái sử dụng; thay đổi hành vi tiêu dùng hướng tới các sản phẩm thân thiện môi trường.

Đối với cộng đồng doanh nghiệp, đổi mới tư duy, thiết kế mô hình sản xuất theo hướng: Tăng cường sử dụng các sản phẩm có thể tái chế, tái sử dụng hoàn toàn; tăng cường phục hồi tài nguyên từ trong các sản phẩm đã qua sử dụng, kéo dài tuổi đời của sản phẩm thông qua tái chế, tái sử dụng, nâng cấp, làm mới và thiết kế lại. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao như: Công nghệ thông tin (Internet kết nối vạn vật, Dữ liệu lớn), trong quản lý nguồn thải và công nghệ sinh học xử lý rác thải; tăng cường hợp tác trong nghiên cứu, phát triển, kết nối người tiêu dùng thông qua hình thức tiêu dùng chung để nâng cao hiệu quả sử dụng sản phẩm. Đặc biệt là các vấn đề liên quan đến vai trò kiến tạo thể chế, chính sách của Nhà nước; việc lồng ghép kinh tế tuần hoàn vào các chiến lược thiết kế, chế tạo và cung ứng sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp nhằm thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính; huy động đầu tư cho các giải pháp kinh tế tuần hoàn và đưa kinh tế tuần hoàn thành một nội dung trong chương trình nghị sự của tổ chức quốc tế.

Với sự tham gia tích cực của các Bộ, ban, ngành, địa phương, tổ chức quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, nhiều sáng kiến thiết thực được triển khai như Hợp tác Công - Tư (PPC) ứng dụng kinh tế tuần hoàn; mô hình khu công nghiệp sinh thái; sáng kiến “Không xả thải ra thiên nhiên”; mô hình chế biến phụ phẩm thủy sản; Liên minh Tái chế bao bì Việt Nam; Đối tác toàn cầu về nhựa của Việt Nam... Đặc biệt, việc xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn nhận được sự đồng thuận cao của Chính phủ, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, cộng đồng, doanh nghiệp và người dân ■

(*) Tiêu đề bài viết do Ban Biên tập Tạp chí đặt



Xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường để phát triển nhanh, bền vững (*)

ĐẶNG QUỐC KHÁNH

Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng,
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Lời Tòa soạn: Phát biểu tại Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn Việt Nam năm 2023 diễn ra ngày 16/11 tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Đặng Quốc Khánh khẳng định mạnh mẽ quan điểm của Chính phủ trong thực hiện cam kết của Việt Nam với quốc tế về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.



▲ Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Đặng Quốc Khánh phát biểu tại Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn Việt Nam năm 2023

Hiện nay, vấn đề môi trường, khí hậu luôn được đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu trong các Chương trình nghị sự của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước với mục tiêu cao nhất là bảo vệ sức khỏe của người dân, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái. Xây dựng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường đã được thể hiện rõ nét trong chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định chủ trương “xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”, “xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế tuần hoàn”.

Triển khai những định hướng, chính sách lớn, quan trọng của Đảng, Nhà nước, nhằm thúc đẩy thực hiện kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và các đối tác trong và ngoài nước tổ chức “Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn Việt Nam 2023” với chủ đề “Xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn” nhằm xác định lộ trình, thúc đẩy hợp tác công - tư, huy động các nguồn lực song phương và đa phương từ các tổ chức quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp nhằm thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam hiệu quả trong thời gian tới.

Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn Việt Nam 2023 được tổ chức gắn với thời điểm COP28 tổ chức tại Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất đã truyền tải ý nghĩa sâu sắc thông điệp của Việt Nam đến cộng đồng quốc tế về những thách thức, nguy cơ và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, sự chủ động và tích cực của Việt Nam trong nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Tăng cường sự tham gia của khối doanh nghiệp bao gồm các doanh nghiệp tiên phong trong hoạt động giảm phát thải khí nhà kính (các doanh nghiệp thực hiện kế hoạch trung hòa các-bon, chuyển đổi năng lượng...). Thúc đẩy hợp tác với các đối tác song phương, đa phương, các tổ chức quốc tế, các định chế tài chính quốc tế nhằm huy động hỗ trợ Việt Nam thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn.

Bộ Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu đầy đủ ý kiến phát biểu, chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ và phát biểu tham luận của các vị đại biểu tại Phiên toàn thể của Diễn đàn. Đây là những ý kiến quý báu và là cơ sở quan trọng để Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn; xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn; ban hành khung hướng dẫn áp dụng, đánh giá việc thực hiện kinh tế tuần hoàn; có cơ chế khuyến khích và tạo cơ chế tài chính cho kinh tế tuần hoàn phát triển trong bối cảnh thị trường cạnh tranh; thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình chuyển đổi cấu



▲ Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà cùng các đại biểu chụp ảnh lưu niệm tại Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn năm 2023



▲ Các nhà quản lý, chuyên gia, đối tác trong nước và quốc tế thảo luận về Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn và lộ trình triển khai tại Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn năm 2023

trúc quản lý, đổi mới, tiếp cận công nghệ, phương thức sản xuất tiên tiến để đóng góp vào tiến trình chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn của Việt Nam.

Để chuẩn bị tốt cho việc thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ ban hành, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị các bộ, ngành Trung ương, chính quyền địa phương lồng ghép kinh tế tuần hoàn trong quá trình xây dựng các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với Kế hoạch quốc gia và đặc điểm của ngành, lĩnh vực và địa phương. Trong quá trình thực hiện, thường xuyên cập nhật, chia sẻ thông tin với Bộ Tài nguyên và Môi trường để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

Cộng đồng doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và áp dụng các biện pháp để khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải, nâng cao mức độ tái chế, tái sử dụng chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế đến giai đoạn sản xuất, phân phối sản phẩm, hàng hóa.

Nhân dịp này, thay mặt Bộ Tài nguyên và Môi trường, tôi xin trân trọng cảm ơn Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đặc biệt là Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà đã luôn quan tâm, chỉ đạo thực hiện các hành động về ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, tài nguyên. Trân trọng cảm ơn các Bộ, ban, ngành, địa phương, các đối tác, tổ chức quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp và người dân đã tích cực hưởng ứng và tham gia các hoạt động vì môi trường và khí hậu với nhiều sáng kiến rất thiết thực ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn

(*) Tiêu đề bài viết do Ban biên tập Tạp chí đặt



Phát triển các mô hình kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp và tuần hoàn để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững



▲ Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Võ Tuấn Nhân phát biểu tại Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn Việt Nam năm 2023

1. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Tại COP26, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã đưa ra cam kết Việt Nam phấn đấu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Các quyết tâm, cam kết mạnh mẽ và những ý kiến đóng góp có trách nhiệm của Việt Nam tại Hội nghị COP26 được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, mở ra nhiều cơ hội hợp tác về tăng trưởng ít phát thải, thúc đẩy phát triển KTTH, thích ứng với BĐKH.

Sự gia tăng dân số, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, nhu cầu tiêu thụ các loại nhiên liệu và năng lượng đã làm gia tăng việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và BĐKH. Theo ước tính của Liên hợp quốc, đến năm 2050, nếu tiếp tục phát triển với mô hình kinh tế tuyến tính (dựa trên quá trình khai thác, sản xuất, tiêu dùng và thải ra môi trường), nhu cầu sử dụng tài nguyên sẽ gấp 3 lần khả năng cung ứng của Trái đất, lượng chất thải sẽ vượt giới hạn sức chịu tải của môi trường. Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững, được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015, đã đưa ra một kế hoạch chung về hòa bình, thịnh vượng cho con người và hành tinh của chúng ta trong hiện tại, cũng như tương lai, kêu gọi hành động khẩn cấp của tất cả các quốc gia trong BVMT, giải quyết các vấn đề về BĐKH hướng tới một nền kinh tế các-bon trung tính, không phát thải vào năm 2050.

Các sáng kiến về kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, KTTH... là những nỗ lực của cộng đồng quốc tế để ứng phó với thách thức của việc cạn kiệt nguồn tài nguyên, suy thoái và ô nhiễm môi trường, tác động của BĐKH ngày càng gia

VÕ TUẤN NHÂN

Ủy viên Ban Cán sự Đảng,

Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phát triển các mô hình kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp và tuần hoàn đang nhận được sự hưởng ứng của nhiều quốc gia, cộng đồng doanh nghiệp trên thế giới. Trong đó, kinh tế tuần hoàn (KTTH) đang được xem là xu thế tất yếu, được các nước coi là cuộc cách mạng công nghiệp xanh của thế kỷ 21. Phát triển các-bon thấp, hướng tới giảm phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 đã trở thành xu thế phát triển tất yếu của nhân loại. Tại Hội nghị COP26, lần đầu tiên, thế giới đưa ra lộ trình cắt giảm khí thải nhà kính mạnh mẽ. Để thực hiện lộ trình này, đòi hỏi tất cả các quốc gia phải nhanh chóng chuyển đổi sang phát triển phát thải thấp. Ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) đã chuyển sang một giai đoạn mới, đòi hỏi Việt Nam phải tham gia sâu và thực chất vào nỗ lực chung của toàn cầu.

tăng đe dọa đến sự phát triển bền vững. Trong đó, KTTH được cộng đồng quốc tế đánh giá là cách tiếp cận phù hợp và thực tiễn để giúp nhân loại giải quyết những thách thức đặt ra và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Đáng chú ý, KTTH là một mô hình kinh tế hướng tới sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, tái chế chất thải, vừa góp phần BVMT, vừa đem lại hiệu quả kinh tế. Đây được coi là một “giải pháp xanh” cho nền kinh tế bền vững, là một trong những nhiệm vụ quan trọng của thế giới. Phát triển KTTH không chỉ là tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán từ trước, tạo thành các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế. KTTH có thể giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất, hay tiêu dùng. Phát triển KTTH là giải pháp trọng tâm để đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng, cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm sản xuất và tiêu dùng bền vững, góp phần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường.

Phát triển các mô hình kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp và tuần hoàn nhận được sự hưởng ứng của nhiều quốc gia, cộng đồng doanh nghiệp toàn thế giới. Trong đó, KTTH đang được xem là xu thế tất yếu của thời đại, nhận được sự đồng thuận của toàn cầu và các nước coi là cuộc



cách mạng công nghiệp xanh của thế kỷ 21. Đây là cơ hội để cộng đồng toàn cầu chung tay thực hiện cam kết quốc tế trong lĩnh vực BVMT, ủng hộ với ĐCKH nhằm mục tiêu phát triển bền vững vì sức khỏe của con người, môi trường thiên nhiên và Trái đất. Đến nay, trên thế giới, có hơn 40 quốc gia/vùng lãnh thổ đã, đang và dự kiến sẽ xây dựng các lộ trình thực hiện KTTH.

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều xác định việc thực hiện KTTH là một lộ trình dài hạn với những định hướng và hành động chiến lược hướng đến các khía cạnh như: Nhận thức, hành vi và văn hóa; hoàn thiện thể chế, huy động nguồn lực, thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng của các chủ thể trong nền kinh tế theo hướng bền vững, chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang KTTH. Cùng với đó, thúc đẩy quản lý chất thải theo các nguyên tắc, biện pháp của KTTH; hỗ trợ phát triển thị trường các hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ cho KTTH.

Việc lựa chọn các ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vật liệu, chất thải ưu tiên cho thực hiện KTTH của các quốc gia, khu vực, mặc dù khác nhau, nhưng nhìn chung, đều hướng đến chuyển dịch toàn diện, bao trùm để giải quyết đồng thời 3 mục tiêu quan trọng là giảm chất thải, bảo tồn vốn tự nhiên, đa dạng sinh học và góp phần giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Trước xu thế tất yếu này, ở Việt Nam, chủ trương phát triển KTTH đã và đang được đặt ra, triển khai hiện thực hóa trong thực tiễn, từ đó góp phần để Việt Nam đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

2. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, QUỐC HỘI VÀ CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ XANH, ÍT CHẤT THẢI, CÁC-BON THẤP VÀ TUẦN HOÀN

Trong gần 40 năm qua, phát triển dựa vào các nguồn tài nguyên, lao động giá rẻ đã giúp Việt Nam đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cũng như các quốc gia khác, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm, suy thoái môi trường và ĐCKH.

Trước những vấn đề đặt ra ở trên, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách kịp thời. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định “khuyến khích phát triển mô hình KTTH để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất”, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, các nghị quyết của Đảng về các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp hóa, đô thị hóa, nông nghiệp - nông thôn - nông dân, phát triển các vùng... đã có định hướng cụ thể, khẳng định “khuyến khích phát triển mô hình KTTH để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất”.

Thời gian qua, các nghị quyết của Đảng về phát triển năng lượng quốc gia; nông nghiệp, nông thôn và nông dân, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển các vùng, miền và địa phương... cũng đề cập trực tiếp đến việc cụ thể hóa KTTH vào các ngành, lĩnh vực, hoặc vùng cụ thể của đất

nước. Nhiều chiến lược, chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ ban hành gần đây như chăn nuôi, xuất nhập khẩu, hóa chất, BVMT, tăng trưởng xanh... đều xem KTTH là cách tiếp cận, giải pháp để đạt được các mục tiêu của ngành/lĩnh vực.

Về quy định pháp luật, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ở khu vực ASEAN đưa KTTH vào Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn dưới Luật. Ngoài ra, nhiều công cụ chính sách quan trọng có vai trò điều chỉnh hành vi của người sản xuất, tiêu dùng trong nền kinh tế theo hướng thân thiện môi trường sẽ góp phần thúc đẩy thực hiện KTTH một cách toàn diện, hiệu lực và hiệu quả.

Pháp luật về BVMT cũng dựa trên cách tiếp cận KTTH, kinh tế xanh là chủ đạo. Luật BVMT năm 2020 quy định KTTH là “mô hình kinh tế mà trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm thiểu khai thác nguyên vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và loại bỏ các tác động tiêu cực tới môi trường”. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ đã quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, hướng dẫn chi tiết về tiêu chí, biện pháp, trách nhiệm và lộ trình, các cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH.

Thực tiễn đã xuất hiện những tín hiệu tích cực về áp dụng KTTH của doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư đã có tín hiệu vào cuộc để hiện thực hóa chủ trương phát triển KTTH. Việc triển khai thực hiện KTTH ở Việt Nam đang có nhiều cơ sở nền tảng thuận lợi. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt là Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 đã góp phần hình thành các giải pháp, mô hình kinh doanh mới, khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực. Sự chuyển dịch của dòng vốn tài chính theo hướng “xanh”, trái phiếu xanh, tín dụng xanh ngày càng diễn ra mạnh mẽ, có tiềm năng lớn để thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế về năng lượng tái tạo, quản lý chất thải, nông nghiệp xanh, giao thông các-bon thấp...

Ngoài ra, nhận thức và nhu cầu của người tiêu dùng trong nước tạo động lực mới cho đổi mới trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Theo đó, đòi hỏi sản xuất sạch hơn và cung cấp hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường hơn.

Việc hội nhập quốc tế và thực thi các cam kết thương mại trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) đã tạo áp lực chuyển đổi đối với khu vực sản xuất, kinh doanh. Theo đó, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa gắn với thúc đẩy tái chế, tái sử dụng và tuân thủ các quy định về môi trường ngày càng chặt chẽ.

Tại Việt Nam, nhiều thị trường mới đã có những tín hiệu được hình thành như hàng hóa và dịch vụ môi trường, nguyên vật liệu thứ cấp, sản phẩm thân thiện với môi trường, trái phiếu xanh và tín dụng xanh. Quá trình chuyển đổi sang mô hình KTTH đã và đang diễn ra ở nhiều quốc gia, bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển. Các bài học từ quá trình chuyển đổi đó sẽ cung



cấp các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong xây dựng, triển khai mô hình KTTH.

Bên cạnh những thuận lợi, Việt Nam vẫn còn nhiều tồn tại và hạn chế trong thực hiện KTTH, cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết. Thực tiễn cho thấy, nhận thức, kiến thức về KTTH còn hạn chế, chưa thống nhất giữa các cấp, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân, đòi hỏi có cách tiếp cận hệ thống, cần một cơ quan đóng vai trò đầu mối, điều phối các hoạt động tổng thể liên quan đến KTTH và có hệ thống thông tin, dữ liệu, cơ chế giám sát việc thực hiện KTTH. Việt Nam cần tiếp tục thể chế hóa, xây dựng hệ thống pháp luật, các công cụ chính sách toàn diện, hiện đại để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình KTTH, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về nguyên vật liệu thứ cấp, công nghệ, thiết bị và sản phẩm liên quan khác.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh cần thực hiện lồng ghép KTTH ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện biện pháp để giảm việc khai thác tài nguyên, giảm thiểu chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối. Cần phổ biến việc sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường; nâng cao nhận thức và trách nhiệm về khai thác, sử dụng và quản lý hiệu quả tài nguyên; thu gom, phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

Nguồn lực tài chính để thực hiện quá trình chuyển đổi sang nền KTTH được ước tính là rất lớn. Tuy nhiên, việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực còn phân tán, chưa hiệu quả. Hoạt động hợp tác quốc tế, liên kết, hợp tác vùng, địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan chưa được chú trọng, thiếu cơ chế liên kết, hợp tác có tính chiến lược và bền vững...

3. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN KTTH VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trên cơ sở cân nhắc, tính toán những thuận lợi và thách thức, Bộ TN&MT đã nghiên cứu, tham mưu về chính sách, pháp luật thực hiện KTTH ở Việt Nam và tổ chức Diễn đàn KTTH Việt Nam năm 2023 và sau đó, trình Thủ tướng ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH với những nội dung cụ thể để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện, biến những chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ thành hiện thực.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 6/1/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Bộ TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức xây dựng

Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH để cụ thể hóa lộ trình thực hiện KTTH, được giao tại Điều 142 của Luật BVMT và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành cuối năm 2023.

Để thực hiện nhiệm vụ này, Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập và nhóm chuyên gia gồm đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu và một số tổ chức quốc tế. Bộ TTN&MT xác định, đây là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và có tính liên ngành. Do đó, những nguyên tắc căn bản đã được xác định để tiến hành xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia gồm: (1) Phải đúng với định hướng của Đảng trong phát triển kinh tế - xã hội, BVMT, góp phần thực hiện thành công các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu đề ra có liên quan đến KTTH; (2) Phù hợp với kinh nghiệm và xu hướng chung của quốc tế, khu vực ASEAN; (3) Tạo ra không gian mở và không tạo ra các rào cản để các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp áp dụng KTTH vào quản lý, sản xuất, kinh doanh, phân phối và tiêu dùng một cách thuận lợi nhất.

Ban soạn thảo đã vận dụng cách tiếp cận sau:

Thứ nhất, tiếp cận hệ thống và bao trùm: Để xem xét toàn bộ chu trình vận hành của nền kinh tế từ tài nguyên thiên nhiên (đầu vào) đến quá trình sản xuất, luân chuyển hàng hóa trên thị trường; tiêu dùng và thải bỏ;

Thứ hai, tiếp cận vào thị trường: Để vận dụng các quy luật, động lực từ thị trường để tìm ra các giải pháp thúc đẩy các chủ thể của nền kinh tế áp dụng KTTH một cách tự nhiên nhất. Chính phủ và các cơ quan nhà nước đóng vai trò kiến tạo về thể chế, pháp luật và các điều kiện cần thiết;

Thứ ba, tiếp cận liên ngành, liên vùng: Để xem xét việc thực hiện KTTH đảm bảo tính liên ngành, liên vùng và liên lĩnh vực nhằm phát huy tối đa giá trị của chất thải, thúc đẩy mạnh mẽ các sáng kiến liên kết, đa dạng hóa các biện pháp nhằm hướng đến KTTH;

Thứ tư, tiếp cận từ nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định mới của thị trường; cộng đồng dân cư, địa phương trong thực hiện pháp luật về BVMT;

Thứ năm, tiếp cận từ yêu cầu từ trên xuống để đảm bảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH được xây dựng đồng bộ, thống nhất với các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước.

Trên cơ sở các cách tiếp cận trên, thông qua áp dụng các phương pháp định lượng, định tính, tham vấn chuyên gia, cán bộ quản lý; lấy ý kiến của các Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổ chức các hội thảo tham vấn trên cơ sở gửi hồ sơ Dự thảo Quyết định đến các chuyên gia, nhà khoa học, cơ quan quản lý để nghiên cứu tham vấn, đến nay, Dự thảo Kế hoạch đã và đang được hoàn thiện dựa vào việc tiếp thu nghiêm túc các ý kiến góp ý nhận được.



▲ Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào nông nghiệp góp phần giảm phát thải khí nhà kính

Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH xác định 5 quan điểm chính, mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể từ nay đến năm 2025, đến 2030 cho thực hiện KTTH ở Việt Nam để thúc đẩy tiến trình chuyển dịch mô hình kinh tế theo hướng bền vững, đưa chất thải thành tài nguyên, trung hòa các-bon và phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Trên cơ sở đó, Dự thảo đề xuất áp dụng 16 chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện KTTH ở cấp độ quốc gia phân theo 3 nhóm gồm: Nhóm chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên, vật liệu, tiết kiệm năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo; Nhóm chỉ tiêu về kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm tác động xấu đến môi trường; Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo và bền vững.

Dự thảo Kế hoạch xác định 5 chủ đề, 17 nhóm nhiệm vụ, hoạt động chung và 56 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể. Năm chủ đề được đề xuất trong Dự thảo bao gồm: (1) Nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng và phát triển các thực hành tốt về thực hiện KTTH; (2) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thực hiện KTTH; (3) Hỗ trợ thúc đẩy áp dụng KTTH trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng; (4) Quản lý chất thải để thực hiện KTTH; (5) Tăng cường liên kết, hợp tác, giám sát, đánh giá thực hiện KTTH.

Dự thảo Kế hoạch cũng đề xuất 35 nhóm vật liệu, sản phẩm, chất thải và dịch vụ thuộc 9 nhóm ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện KTTH phân theo lộ trình đến năm 2030, cụ thể như sau: (1) Nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, chế biến gỗ và thủy sản, bao gồm 5 nhóm vật liệu, sản phẩm, chất thải tiềm năng; (2) Năng lượng, bao gồm

4 nhóm vật liệu, sản phẩm, chất thải tiềm năng; (3) Khai thác khoáng sản và chế biến khoáng sản, bao gồm 2 nhóm vật liệu, sản phẩm, chất thải tiềm năng; (4) Công nghiệp chế biến, chế tạo, bao gồm 8 nhóm vật liệu, sản phẩm, chất thải tiềm năng; (5) Hóa chất, bao gồm 4 nhóm vật liệu, sản phẩm, chất thải tiềm năng; (6) Xây dựng và giao thông vận tải, bao gồm 3 nhóm vật liệu, sản phẩm, chất thải tiềm năng; (7) Quản lý chất thải, bao gồm 3 nhóm chất thải chính là chất thải rắn, nước thải và khí thải; (8) Lĩnh vực trung gian, cộng sinh như khu công nghiệp, khu đô thị, du lịch...; (9) Lĩnh vực hỗ trợ thực hiện KTTH như thiết kế sinh thái, tư vấn, cung cấp công nghệ, thiết bị và sản phẩm.

Ngoài ra, còn có các nội dung về định hướng triển khai thực hiện; tổ chức thực hiện và các phụ lục kèm theo, gồm: Danh mục các chương trình, nhiệm vụ, hoạt động thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2030; Danh mục các vật liệu, sản phẩm, ngành, lĩnh vực ưu tiên kèm theo lộ trình hướng dẫn thực hiện KTTH.

KTTH chỉ có thể thành hiện thực khi có sự vào cuộc của tất cả các cấp, ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, bên cạnh đó, sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế là rất quan trọng và quý giá. Vì vậy, việc chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và đề xuất khuyến nghị cho Việt Nam để thúc đẩy chuyển đổi sang KTTH trong bối cảnh thế giới đang có nhiều biến động, cùng sự chung tay của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam tham gia tích cực, đóng góp trách nhiệm là cơ sở để hiện thực hóa các sáng kiến KTTH, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, góp phần đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030■



Ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và những vấn đề đặt ra

NGUYỄN DUY HÙNG

Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương

Ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, quyết định sự phát triển bền vững của đất nước. Đây là những lĩnh vực được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo nhằm tổ chức thực hiện tốt công tác này, nhất là kể từ khi Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT.

I. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BVMT

BĐKH cùng với tình trạng suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, làm thay đổi các hệ sinh thái tự nhiên, đời sống kinh tế - xã hội, quá trình phát triển; đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh sinh thái, năng lượng, nước, lương thực... trên phạm vi toàn cầu và trở thành những thách thức lớn của nhân loại trong thế kỷ 21.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Theo kịch bản gần đây nhất, nhiệt độ trung bình ở nước ta sẽ tăng lên ở mức khoảng 3°C, mực nước biển dâng lên khoảng 0,6 m đến 1,0 m vào cuối thế kỷ 21. BĐKH cũng làm dịch chuyển các vùng khí hậu, tăng tần suất và mức độ ảnh hưởng của thiên tai như: Bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn..., tác động nhiều mặt tới sản xuất và đời sống, nhất là phát triển nông nghiệp truyền thống; an ninh nguồn nước và lương thực ở nước ta. Bên cạnh đó, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường đang là vấn đề lớn ở nước ta. Đất đai bị thoái hóa, bạc màu, rửa trôi, xói mòn, hoang mạc hóa diễn biến nhanh. Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước diễn biến phức tạp do khai thác, sử dụng không hợp lý, kém hiệu quả. Nhiều loại khoáng sản bị khai thác, sử dụng kém hiệu quả, thiếu quy hoạch, chủ yếu để xuất khẩu thô. Độ che phủ rừng tăng nhưng chất lượng rừng suy giảm mạnh, đặc biệt là rừng nguyên sinh; rừng ngập mặn ven biển bị tàn phá, lấn chiếm với tác động của quá trình sản xuất, nuôi trồng thủy sản. Nguồn lợi thủy sản bị khai thác quá mức, suy giảm mạnh, đặc biệt vùng ven bờ, đe dọa nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững của nghề cá ven biển. Ô nhiễm môi trường diễn biến hết



▲ Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương Nguyễn Duy Hùng phát biểu tại Hội thảo "Chuyển đổi số nông nghiệp - nông thôn"

sức phức tạp và đang trong chiều hướng gia tăng. Đa dạng sinh học (ĐDSH) suy giảm mạnh do diện tích các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp mạnh, số loài hoang dã bị mất và đe dọa tuyệt chủng tăng nhanh, nhiều nguồn gen bị suy thoái, các loài ngoại lai xâm hại, rủi ro từ sinh vật biến đổi gen đang đe dọa làm mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng.

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đánh giá tình hình, phân tích nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm và đề ra các định hướng lớn về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội trên quan điểm phát triển bền vững. Theo đó, để cụ thể hóa và triển khai Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Trung ương đã giao Ban cán sự đảng Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ "Điều tra, đánh giá, chuẩn bị cơ sở lý luận, tổng kết thực tiễn, dự báo tình hình và xây dựng Đề án chủ trương, giải pháp chủ động ứng phó với BĐKH; đẩy mạnh công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường" trình Hội nghị Trung ương lần thứ 7, khóa XI.

Ngày 3/6/2013, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT (Nghị quyết số 24-NQ/TW). Nghị quyết đã đưa ra các quan điểm lớn, đó là: "Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội,



bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội”.

Về phương thức tổ chức thực hiện ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT, Nghị quyết đã chỉ đạo: Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. Vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế.

Đối với công tác chủ động ứng phó với BĐKH, Nghị quyết đã đưa ra cách tiếp cận mới: BĐKH là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ 21. Ứng phó với BĐKH phải được đặt trong mối quan hệ toàn cầu; không chỉ là thách thức mà còn tạo cơ hội thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với BĐKH, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

Về quan điểm đối với quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, Nghị quyết đã chỉ ra: Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh tài nguyên. Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế.

Đối với công tác BVMT, Nghị quyết có quan điểm: Môi trường là vấn đề toàn cầu. BVMT vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền các cấp và sự ủng hộ, đồng lòng của người dân, cộng đồng doanh nghiệp, công tác ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Nhận thức và

hành động của cán bộ, đảng viên và người dân trong toàn xã hội đã thay đổi nhanh chóng trong việc ứng xử với môi trường, tài nguyên và BĐKH. Hệ thống chính sách, pháp luật được hoàn thiện cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước. Tư duy và hành động ứng phó với BĐKH đã chuyển mạnh từ thích ứng sang giảm phát thải khí nhà kính, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, các-bon thấp, đặc biệt là nước ta đã rất mạnh mẽ đưa ra cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại Hội nghị COP26. Theo số liệu thống kê, thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra trong những năm gần đây có xu hướng giảm. Tài nguyên được quản lý chặt chẽ, sử dụng ngày càng hiệu quả hơn. BVMT nhận được sự quan tâm lớn của toàn xã hội. Công tác phòng ngừa, kiểm soát các nguồn ô nhiễm lớn và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường được thực hiện nghiêm. Môi trường nông thôn, khu cụm công nghiệp, làng nghề có nhiều chuyển biến tích cực.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA NHẪM TIẾP TỤC THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BVMT TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Trong 10 năm qua, BĐKH, suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm ĐDSH, áp lực gia tăng dân số tiếp tục là những thách thức lớn nhất đối với nhân loại, có tác động trực tiếp đến mọi mặt kinh tế, chính trị, ngoại giao, an ninh toàn cầu trong thế kỷ 21; ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT có ý nghĩa sống còn, quyết định đến sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc; mục tiêu giảm mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 đang được cả thế giới ưu tiên thực hiện; chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp lần tư, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển dịch năng lượng công bằng, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải các-bon thấp đã trở thành xu hướng cho phát triển bền vững. Thập kỷ về phục hồi hệ sinh thái đang được triển khai cùng với Khung ĐDSH toàn cầu Côn Minh - Montreal 2022 để ra mục tiêu đến 2030 phải bảo tồn 30% diện tích đất liền và biển với các biện pháp bảo vệ, bảo tồn ngoài khu bảo tồn đang được thế giới xây dựng, triển khai và thực hiện.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng tiếp tục đưa ra những quan điểm nhất quán đối với công tác ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT. Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với BĐKH; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với BĐKH của hệ thống kết cấu hạ tầng và nền kinh tế, thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong nông nghiệp, thủy



sản và phát triển rừng. Giảm thiểu những rủi ro do BĐKH gây ra, nhất là khô hạn tại Tây Nguyên, Nam Trung bộ, xâm nhập mặn, sạt lở tại đồng bằng sông Cửu Long, lũ ống, lũ quét, sạt lở núi ở khu vực Trung du, miền núi. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên. Đẩy nhanh hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách bảo đảm đồng bộ, minh bạch các yếu tố thị trường để có khả năng vốn hóa nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; tăng cường tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mê Kông và sông Hồng. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với BVMT. Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược. Tăng cường giám sát, công khai đầy đủ, kịp thời thông tin và nâng cao chất lượng môi trường không khí, có biện pháp hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, xử lý rác thải ở các đô thị, khu vực đông dân cư. Cải thiện rõ rệt tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, các cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông, khu vực nông thôn. Phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm soát tốt các tác động đến môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường. Ngăn chặn suy thoái, tối ưu hóa các mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng và tăng độ che phủ rừng, nhất là duy trì độ che phủ rừng đầu nguồn; bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH. Tăng cường và thực thi nghiêm chế tài xử phạt vi phạm về môi trường.

Trong bối cảnh tình hình hiện nay và dự báo thời gian tới, chúng ta cần phải có những định hướng chỉ đạo mới theo hướng kế thừa những quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 24-NQ/TW, đồng thời bổ sung một số nội hàm mới để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới. Một số đề xuất cụ thể như sau:

Thứ nhất, ứng phó với BĐKH, BVMT và sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm tài nguyên là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; cần được xem là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; là quyền lợi và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị toàn xã hội. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, dẫn dắt; người dân và doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm và là chủ thể thực hiện cùng với sự tham gia hiệu quả của các tổ chức chính trị - xã hội.

Thứ hai, ứng phó với BĐKH, BVMT và sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm tài nguyên phải gắn với chuyển

đổi số, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0; chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, các-bon thấp, gắn với chuyển đổi năng lượng công bằng và phát triển hệ thống lương thực trách nhiệm, bền vững; phục hồi và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên. Cần tiếp tục hoàn thiện một cách đồng bộ, thống nhất hệ thống thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; đẩy mạnh quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế.

Thứ ba, BĐKH là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ 21. Ứng phó với BĐKH, BVMT phải là ưu tiên cao nhất trong các quyết định phát triển; phải ưu tiên đầu tư cho ứng phó với BĐKH, BVMT, coi đó là đầu tư cho phát triển bền vững, chú trọng thích ứng với BĐKH; phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng "0".

Thứ tư, môi trường không chỉ là không gian sinh tồn của con người mà còn là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững. BVMT vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, phục hồi hệ sinh thái; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu.

Thứ năm, tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, theo nguyên tắc thị trường, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh tài nguyên. Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế, thân thiện với môi trường ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Nxb. Chính trị quốc gia, 2021.
2. Văn kiện Đại hội XII của Đảng, Nxb. Chính trị quốc gia, 2016.
3. Văn kiện Đại hội XI của Đảng, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011.
4. Văn kiện Đại hội X của Đảng, Nxb. Chính trị quốc gia, 2006.
5. Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.
6. Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.



Kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ - Viện trưởng
Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường
Bộ Tài nguyên và Môi trường

Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương được ban hành ngày 3/6/2013 tại Hội nghị lần thứ 7 khóa XI trong bối cảnh đất nước ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp. Nghị quyết đã đề ra những quyết sách lớn của Đảng trong chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường ở nước ta. Sau 10 năm thực hiện, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã có nhiều chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả khả quan. Tuy vậy, vẫn còn những hạn chế, tồn tại, cần phải có những chủ trương, giải pháp mới phù hợp với yêu cầu phát triển của giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. KẾT QUẢ 10 NĂM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Sau khi Nghị quyết số 24-NQ/TW được ban hành, Bộ Chính trị tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trong giai đoạn 2013-2023, Trung ương đã ban hành 13 văn bản, trong đó có 8 Nghị quyết liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 56-KL/TW về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW; Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030. Ban Bí thư đã ban hành Kết luận số 02-KL/TW ngày 26/4/2016 về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW; Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 25/9/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khí tượng thủy văn đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Hệ thống pháp luật tiếp tục được hoàn thiện theo hướng quy định chặt chẽ hơn để thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm mục tiêu đạt được phát triển bền vững. Trong giai đoạn 2013-2023, có 11 dự án xây dựng, sửa đổi luật đã được Quốc hội xem xét, thông qua, gồm: Luật Phòng, chống thiên tai 2013; Luật Khí tượng thủy văn 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều 2020, Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) 2014, 2020; Luật Đất đai (sửa đổi) 2013; Luật Thủy lợi 2017;

Luật Lâm nghiệp 2017; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; Luật Thủy sản (sửa đổi) 2017; Luật Đo đạc và bản đồ 2018. Hiện nay có 3 dự án luật đang được sửa đổi, gồm: Luật Đất đai 2013, Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Khoáng sản 2010. Một số luật có liên quan cũng đã được xây dựng, sửa đổi, gồm: Luật Khoa học và Công nghệ 2013; Bộ luật Hình sự 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự; Luật Chuyển giao công nghệ 2017; Luật Quy hoạch 2017... Chính phủ đã ban hành 87 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 105 Quyết định thể chế hóa Nghị quyết. Các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương đã ban hành 455 văn bản (quyết định, thông tư, chỉ thị...) thực hiện.

Về thích ứng với biến đổi khí hậu, Luật Khí tượng thủy văn 2015 đã ban hành các quy định về dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu; đề cập rõ hơn về cung cấp tin dự báo, cảnh báo phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Luật Phòng, chống thiên tai 2013 đã quy định các nguyên tắc, trách nhiệm, tài chính. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020 đã quy định rõ hơn về bảo vệ đê điều và không gian thoát lũ. Về phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng, Luật Thủy lợi 2017 đã quy định chính sách của Nhà nước, khoa học công nghệ; điều tra cơ bản thủy lợi... để thích ứng với biến đổi khí hậu. Các quy định của Luật cũng đã được hướng dẫn chi tiết bởi các nghị định của Chính phủ.

Về giảm phát thải khí nhà kính, các quan điểm, nhiệm vụ của Nghị quyết đã được thể chế hóa đầy đủ. Theo đó, Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định rõ các loại khí nhà kính, nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm cả phát triển thị trường các-bon trong nước), trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp trong giảm phát thải; mục tiêu, lộ trình và phương thức giảm phát thải. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

Về phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, đã ban hành các quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; đã phân nhóm các dự án đầu tư và tập trung kiểm soát các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; quy định áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT). Việc ký quỹ nhập khẩu phế liệu; phân loại chất thải tại nguồn, thu phí theo khối lượng phát sinh, trách nhiệm thu hồi, tái chế một số loại sản phẩm đã được quy định. Các cơ chế kiểm soát nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được ban hành.



Về khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, đã tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý môi trường làng nghề, nông thôn; quy định công tác bảo vệ môi trường nước lưu vực sông như đánh giá sức chịu tải, hạn ngạch xả nước thải, công bố các đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải; xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt. Đã có các quy định pháp luật về xử lý các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP); cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu; thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật; kiểm soát sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Yêu cầu xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí được ban hành.

Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, đã ban hành các quy định về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước; tiêu chí xác định và danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ; tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; lập và công khai danh mục các loài ngoại lai xâm hại, có nguy cơ xâm hại; nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong khuôn khổ Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học.

Việt Nam đã tham gia 14 điều ước, thỏa thuận quốc tế về tài nguyên và môi trường. Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) đã được ký kết với nhóm các đối tác phát triển. Hiện nay, Việt Nam đang tham gia đàm phán xây dựng thỏa thuận quốc tế về chống ô nhiễm nhựa.

Về đất đai, Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn đã có nhiều đổi mới, bổ sung, hoàn thiện các quy định về điều tra đất đai (đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin đất đai); điều tra đánh giá tiềm năng đất, chất lượng đất, ô nhiễm đất, thoái hóa đất. Các quy định pháp luật về đổi mới, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch đã được ban hành. Để khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, Luật Đất đai 2013 và pháp luật liên quan đã quy định: vận hành các quan hệ đất đai theo cơ chế thị trường, tiến tới xóa bỏ bao cấp trong quản lý, sử dụng đất đai; thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất; định giá đất theo nguyên tắc phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước; Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất; công khai, minh bạch và dân chủ trong quản lý, sử dụng đất; thiết lập sự bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai; hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai đối với khu vực nông nghiệp.

Về khoáng sản, các chủ trương về điều tra cơ bản địa chất khoáng sản được thể chế hóa trong các văn bản hướng dẫn Luật Khoáng sản 2010. Quy hoạch khoáng sản đã được quy định rõ hơn, bao gồm: quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Để tăng cường việc sử dụng hiệu quả, Quốc hội đã điều chỉnh thuế tài nguyên; cơ chế đấu giá quyền khai thác, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ban hành. Các

khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được xác định; Chính phủ đã quy định chặt chẽ về khai thác cát, sỏi lòng sông.

Về tài nguyên nước, công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước tiếp tục được quy định, hướng dẫn chi tiết cụ thể hơn đối với nước mặt, nước dưới đất; nhiều hướng dẫn về kỹ thuật điều tra, lập bản đồ chất lượng nước đã được ban hành. Việc khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được quy định tại Luật Trồng trọt 2018 (về sử dụng nước tưới), Luật Thủy lợi 2017 (về quy hoạch thủy lợi; tích nước, điều tiết nguồn nước), Luật Quy hoạch 2017. Các quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; về thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; hạn chế khai thác nước dưới đất cũng được ban hành. Các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước; tăng cường kiểm soát ô nhiễm nguồn nước; giám sát khai thác, sử dụng nước; đánh giá sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ đã tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên nước. Chủ động hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ nguồn nước xuyên quốc gia và đã được thể chế hóa tại Luật Thủy lợi 2017.

Về tài nguyên rừng, Luật Lâm nghiệp 2017 đã quy định chi tiết, cụ thể hơn về công tác điều tra cơ bản tài nguyên rừng; các nội dung của quản lý, bảo vệ, phát triển rừng như: nguồn lực, nguyên tắc chuyển mục đích đất rừng, trồng rừng thay thế, đóng cửa rừng tự nhiên. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2017 cũng đã quy định chi tiết về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

Về tài nguyên biển, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015 đã quy định cụ thể các yêu cầu, hoạt động, tổ chức chương trình, trách nhiệm, thống kê đối với hoạt động điều tra cơ bản. Luật Thủy sản 2017 đã quy định về điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản cũng như bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Việc khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên biển và hải đảo là nội dung trọng tâm xuyên suốt của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; trong đó đã quy định rõ về chiến lược; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ. Luật Thủy sản 2017 cũng đã ban hành các quy định về hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản trên biển; giấy phép khai thác thủy sản; khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam; khai thác thủy sản bất hợp pháp; về công tác kiểm ngư. Hiện nay, Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đang được xây dựng.

2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỚI NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã được quan tâm, chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực. Môi trường được coi là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên



quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Thể chế, chính sách được hoàn thiện thêm một bước với những tư duy mới, phù hợp với xu hướng của thời đại. Cơ sở, nền tảng pháp lý cho nền kinh tế xanh đã được thiết lập; tăng trưởng kinh tế đã giảm dần sự phụ thuộc vào tài nguyên khoáng sản; các mô hình kinh tế xanh được triển khai rộng rãi; năng lượng tái tạo đã có bước phát triển vượt bậc. kinh tế tuần hoàn đã được thể chế hóa, tạo lập các điều kiện để phát triển. Việt Nam được đánh giá là nước có kết quả tốt so với các quốc gia khác trong việc đạt được các kết quả phát triển xã hội với mức độ vượt qua giới hạn về sinh thái.

Biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, áp lực gia tăng dân số tiếp tục là những thách thức lớn nhất đối với nhân loại, có tác động trực tiếp đến mọi mặt kinh tế, chính trị, ngoại giao, an ninh toàn cầu trong thế kỷ XXI. Ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường có ý nghĩa sống còn, quyết định đến sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc. Mục tiêu giảm mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 đang được cả thế giới ưu tiên thực hiện. Chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi xanh, chuyển dịch năng lượng công bằng, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải các-bon thấp đã và đang được coi phương thức phát triển bền vững; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học đang được thế giới quan tâm xây dựng, triển khai và thực hiện.

Vì vậy, các giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết tới giai đoạn đến 2030, tầm nhìn 2050 cần phải dựa trên các quan điểm, định hướng phù hợp với bối cảnh phát triển mới, đó là:

Ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; là quyền lợi và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội.

Ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phải dựa trên đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, thân thiện với môi trường, thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ XXI. Ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường phải là ưu tiên cao nhất trong các quyết định phát triển, đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là đầu tư phát triển bền vững; chú trọng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai.

Môi trường không chỉ là không gian sinh tồn của con người mà còn là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế, xã hội bền vững. Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu

vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Không đánh đổi tiến bộ, công bằng xã hội, môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên; chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm lớn; kết hợp khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái.

Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm an ninh tài nguyên. Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế, thân thiện với môi trường.

Đến năm 2030, về cơ bản, cần chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững; ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đến năm 2050, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đạt phát thải khí nhà kính ròng bằng "0"; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực. Vì vậy, cần tiếp tục tập trung các giải pháp: (i) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các đoàn thể chính trị - xã hội; nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp; (ii) Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (iii) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (iv) Huy động nguồn lực trong nước và quốc tế cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (v) Thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ứng dụng khoa học, công nghệ, thành tựu của CMCN 4.0; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tiên tiến; (vi) Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Việc triển khai các giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan; yêu cầu về quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường, đang đặt ra nhiều thách thức trong giai đoạn mới. Việt Nam cần tiếp tục kiên trì đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, dựa trên nền tảng kinh tế tri thức, đổi mới, sáng tạo, khoa học công nghệ, chuyển đổi số■



Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW

VŨ ĐÌNH LONG

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Kể từ khi Luật BVMT năm 1993 - Bộ Luật đầu tiên đặt nền móng cho công tác BVMT được ban hành, trải qua 30 năm phát triển, hệ thống chủ trương, pháp luật về BVMT của nước ta liên tục được bổ sung, hoàn thiện, trong đó phải kể đến Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 tại Hội nghị lần thứ 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, Nghị quyết chuyên đề đầu tiên của của Ban Chấp hành Trung ương Đảng để ra những quyết sách lớn trong ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên và BVMT ở nước ta. Với vai trò là cơ quan tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT (theo Điều 157 Luật BVMT năm 2020), trong những năm qua, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam đã tập trung chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức nghiên cứu, học tập và triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW trong hệ thống MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên, góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH, mang lại hiệu quả thiết thực trong phát triển kinh tế - xã hội, giúp người dân hiểu rõ hơn về BVMT, tác động của môi trường đến sức khỏe, đời sống sinh hoạt, tập quán, sản xuất, cảnh quan... từ đó giúp cộng đồng có sự quan tâm, đầu tư hơn cho công tác BVMT.

ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BVMT NHẬN ĐƯỢC SỰ QUAN TÂM CỦA TOÀN XÃ HỘI

Thực hiện Khoản 4 Chương V Nghị quyết số 24-NQ/TW quy định “MTTQ Việt Nam và các đoàn thể nhân dân đẩy mạnh công tác vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia các hoạt động ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên, BVMT và giám sát việc thực hiện Nghị quyết”, cũng như Khoản 1, Điều 157 Luật BVMT năm 2020 “MTTQ Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia hoạt động BVMT”, ngay sau khi Nghị quyết số 24-NQ/TW được ban hành, MTTQ Việt Nam đã chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức nghiên cứu, học tập và triển khai thực hiện Nghị quyết trong hệ thống MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên, gắn



▲ Bộ TN&MT và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam ký kết Chương trình phối hợp giai đoạn 2021 - 2025

việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW với Nghị quyết đại hội MTTQ Việt Nam các cấp, các chương trình phối hợp và thống nhất hành động của MTTQ Việt Nam các cấp. Đồng thời, cụ thể hóa Nghị quyết số 24-NQ/TW thành nhiệm vụ trong Chương trình phối hợp số 20/CTPH-MTTQ-BTNMT về việc thực hiện nhiệm vụ trên lĩnh vực TN&MT giai đoạn 2016 - 2020 và Chương trình phối hợp số 05/CTPH-MTTQ-BTNMT về việc thực hiện nhiệm vụ trên lĩnh vực TN&MT giai đoạn 2021 - 2025 giữa Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam và Bộ TN&MT; Hướng dẫn số 84/HD-MTTW-BTT, ngày 30/8/2017 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam về xây dựng mô hình điểm khu dân cư BVMT và ứng phó với BĐKH. Năm 2015, lần đầu tiên đại diện lãnh đạo của 14 tôn giáo tại Việt Nam đã cùng Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Bộ TN&MT ký kết Chương trình phối hợp BVMT giai đoạn 2015 - 2020 với 5 nội dung và 7 nhiệm vụ, giải pháp. Đến nay, Chương trình đã tạo được sự chuyển biến tích cực, làm thay đổi căn bản nhận thức và hành động trong công tác BVMT.

Sau khi Chương trình phối hợp được ký kết, Ban Chỉ đạo Chương trình đã được thành lập với sự tham gia của lãnh đạo cấp cao của 14 tôn giáo; 63 tỉnh, thành phố, đã tiến hành ký kết Chương trình phối hợp hoặc Kế hoạch phối hợp giữa Mặt trận với Sở TN&MT cùng các tổ chức tôn giáo ở cấp tỉnh. Từ 3 mô hình điểm do Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng vào năm 2016, trên cơ sở các hướng dẫn của Trung ương, Ủy ban MTTQ Việt Nam các tỉnh, thành phố đã phối hợp với Sở TN&MT các địa phương tuyên truyền, vận động và giúp đỡ các tổ chức tôn giáo xây dựng, nhân rộng được nhiều mô hình điểm về



BVMT, ứng phó với BĐKH. Đến nay, cả nước đã có gần 2.000 mô hình thuộc 43 tổ chức tôn giáo tham gia BVMT và ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Trên cơ sở kết quả đạt được, Ủy ban MTTQ Việt Nam các tỉnh, thành phố và Sở TN&MT cùng cấp đã tổ chức ký kết Chương trình phối hợp phong trào “Toàn dân tham gia BVMT”; Chỉ đạo, hướng dẫn MTTQ cấp huyện, cấp xã đa dạng hóa các hình thức tổ chức, phương thức hoạt động, phát huy vai trò cá nhân tiêu biểu, nhằm thu hút mọi tổ chức, cá nhân tham gia BVMT. Đồng thời, lồng ghép các nội dung nhiệm vụ BVMT vào nội dung thứ 5 của Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới (NTM), đô thị văn minh”, nhất là thực hiện tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM, đưa công tác BVMT đến với mỗi người dân, hộ gia đình.

Điều đặc biệt, các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia BVMT, ứng phó với BĐKH được thực hiện đều hướng về cơ sở dưới nhiều hình thức phong phú. Trong giai đoạn 2017 - 2020, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã hỗ trợ 50/63 tỉnh, thành phố triển khai xây dựng mới, duy trì, nhân rộng 344 mô hình điểm BVMT như: Mô hình vận động nhân dân ở khu dân cư tổ chức việc tang văn minh, tiến bộ và BVMT (hỏa táng); Mô hình Khu dân cư tự quản BVMT gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; Mô hình lồng ghép nhiệm vụ BVMT và ứng phó với BĐKH trong Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; Mô hình “Khu dân cư thực hiện hài hòa giảm nghèo bền vững và BVMT” gắn với nhiệm vụ ứng phó với BĐKH; Mô hình phân loại rác thải tại nguồn (Năm 2017 hỗ trợ cho 98 mô hình; năm 2018 hỗ trợ 100 mô hình; năm 2019 hỗ trợ cho 100 mô hình; năm 2020 hỗ trợ cho 46 mô hình; năm 2021 và năm 2022, hỗ trợ cho 10 mô hình). Từ các mô hình điểm do Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam hỗ trợ đến nay, các tỉnh, thành phố đã xây dựng mới, duy trì và nhân rộng được 40.626 mô hình điểm (Mô hình điểm vận động nhân dân ở khu dân cư tổ chức việc tang văn minh, tiến bộ và BVMT (hỏa táng): 7.340 mô hình; Mô hình Khu dân cư tự quản BVMT gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”: 21.971 mô hình; Mô hình “Lồng ghép nhiệm vụ BVMT và ứng phó với BĐKH trong Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”: 5281 mô hình; Mô hình “Khu dân cư thực hiện hài hòa giảm nghèo bền vững và BVMT”: 5.019 mô hình...). Trong đó đáng chú ý là Hưng Yên: 3.527 mô hình, Bắc Giang: 2.517 mô hình, Tuyên Quang: 1.797 mô hình, Quảng Nam: 3.590 mô hình, Bến Tre: 1.891 mô hình, Long An: 997 mô hình và Trà Vinh 905 mô hình... Việc xây dựng các mô hình điểm đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân theo hướng tích cực BVMT; phát huy trách nhiệm của cấp ủy và chính quyền các địa phương. Qua thực tiễn, những mô hình có tính khả thi và mang lại hiệu quả cao trong

nhiều năm qua đều đảm bảo được các yếu tố đó là có sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của cấp ủy, chính quyền cơ sở; sự đồng thuận cao của quần chúng nhân dân.

Cùng với đó, các tổ chức tôn giáo cũng tích cực, chủ động và sáng tạo trong tuyên truyền vận động chức sắc, chức việc, tín đồ và người dân ở cộng đồng tham gia BVMT. Tiêu biểu như: Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã lồng ghép phổ biến về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT và ứng phó với BĐKH trong các trường hạ, khóa tu của phật tử, các buổi học chính khóa và chương trình sinh hoạt ngoại khóa của tăng ni sinh tại trường đào tạo Phật học; Hội thánh Tin Lành thường xuyên kết hợp, lồng ghép trong các giờ lễ để tuyên truyền, vận động, nhắc nhở các tín hữu phải có ý thức, lối nghĩ, cách làm, hành vi ứng xử thân thiện với thiên nhiên, môi trường; Giáo phận Hải Phòng tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm và các cuộc thi tìm hiểu về kiến thức BVMT cho giới trẻ...

CÔNG TÁC GIÁM SÁT, PHẢN BIỆN XÃ HỘI VỀ BVMT ĐƯỢC ĐẨY MẠNH, GÓP PHẦN GIẢI QUYẾT NHỮNG VƯỚNG MẮC CỦA NHÂN DÂN

Phát huy vai trò tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT, trong những năm qua, MTTQ Việt Nam các cấp đã tham gia phản biện, góp ý kiến vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT, như: Luật BVMT năm 2020; dự thảo Luật Khí tượng thủy văn... Riêng đối với Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) - đạo luật quan trọng, phức tạp, tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, BVMT của đất nước, từ ngày 3/1 - 15/3/2023, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã tổ chức 12 hội nghị, hội thảo với 230 lượt ý kiến góp ý; Ủy ban MTTQ Việt Nam các tỉnh, thành phố đã tổ chức 51.153 hội nghị, hội thảo với gần 1,4 triệu lượt góp ý kiến tâm huyết, sâu sắc vào hầu hết các ý kiến đối với Dự thảo; Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã tổ chức Hội nghị phản biện xã hội (lần 2) đối với Dự thảo. Trên cơ sở đó, MTTQ Việt Nam đã tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân về quản lý tài nguyên, ứng phó với BĐKH, BVMT để báo cáo trước các kỳ họp Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Bên cạnh đó, MTTQ Việt Nam còn cùng với cấp ủy, chính quyền tổ chức đối thoại với nhân dân những nội dung có liên quan đến quản lý tài nguyên, BVMT, ứng phó với BĐKH. Qua đối thoại và kiến nghị của Mặt trận, đã góp phần giải quyết những vướng mắc, ý kiến chính đáng của các tầng lớp nhân dân trong công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và BVMT như: các dự án khai thác đá, khai thác titan, khai thác cát sỏi, ô nhiễm ở một số nhà máy, khu công nghiệp, làng nghề...

Đặc biệt, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Bộ TN&MT còn phối hợp với các cơ quan liên quan chủ trì, tổ chức giám sát về khai thác tài nguyên BVMT và ứng phó với BĐKH tại 10 tỉnh, thành phố: Hải



Dương, Lào Cai, Cần Thơ, Cà Mau, Đồng Nai, Bình Thuận, Nghệ An, Thanh Hóa, Phú Thọ, Hưng Yên. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban MTTQ các địa phương tổ chức rà soát các nhà máy, cơ sở sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường ở xã, phường, thị trấn báo cáo lên cấp trên để tổng hợp xem xét giám sát. Theo báo cáo kết quả rà soát của 10 tỉnh, trong năm 2017 có 1.040 cơ sở gây ô nhiễm môi trường; năm 2018 có 1.116 cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Nổi bật là tỉnh Bắc Giang đã kiểm tra trên 700 cơ sở, nhắc nhở 300 hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện chưa tốt công tác BVMT, xử lý vi phạm hành chính 93 cơ sở với số tiền hơn 3,5 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã tổ chức 2.550 cuộc giám sát, thường xuyên tổ chức tập hợp ý kiến của nhân dân trên lĩnh vực tài nguyên, môi trường để phản ánh tới các cơ quan Đảng, chính quyền và báo cáo tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

Có thể khẳng định, từ năm 2013 đến nay, triển khai Nghị quyết số 24-NQ/TW, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã tích cực tuyên truyền, vận động các tổ chức xã hội, nghề nghiệp cùng đồng đạo các tầng lớp nhân dân tham gia chung tay BVMT với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, mang lại hiệu quả thiết thực. Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, vận động, xây dựng mô hình điểm cũng như hoạt động giám sát BVMT còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế do một bộ phận người dân ý thức, trách nhiệm về BVMT chưa cao. Một số nơi còn thiếu đồng bộ giữa công tác tuyên truyền, vận động và tự giác thực hiện của người dân như tự quản thu gom rác thải với các giải pháp đầu tư phương tiện, điều kiện thực hiện việc xử lý cũng như không bố trí được khu đất tập trung làm bãi chứa rác thải, chưa có sự liên hoàn trong xử lý từ khâu tập trung ban đầu đến khâu vận chuyển và xử lý ở cấp cao hơn, phương tiện thu gom và kinh phí còn thiếu...

Từ khi Nghị quyết ra đời đến nay, bối cảnh thế giới và trong nước đã có nhiều thay đổi. Do đó, việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW trong giai đoạn mới cần được xem xét, cập nhật để đáp ứng các vấn đề đang nổi lên và xác định được các nhóm giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm để tiếp tục thực hiện thành công Nghị quyết quan trọng này. Nhằm tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW, thời gian tới, MTTQ Việt Nam sẽ tập trung vào các hoạt động trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục cụ thể hóa các nhiệm vụ đã được xác định trong Chương trình hành động của MTTQ Việt Nam; các chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam hàng năm; các chương trình phối hợp giữa Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam với các tổ chức thành viên và Bộ TN&MT về quản lý tài nguyên, ứng phó với BĐKH và BVMT.

Hai là, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đoàn

viên, hội viên và nhân dân về quản lý tài nguyên, ứng phó với BĐKH và BVMT; sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên đến các cấp, ngành, các tổ chức đoàn thể, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và nhân dân, từng bước tạo thói quen, nếp sống và ý thức về bảo vệ tài nguyên môi trường, giữ gìn vệ sinh trong nhân dân; không sử dụng túi ni lông khó phân hủy và các sản phẩm nhựa dùng một lần; sản xuất, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, các-bon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường; phát huy vai trò của cộng đồng trong BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH.

Ba là, MTTQ Việt Nam các cấp và Ban Công tác Mặt trận khu dân cư tiếp tục vận động nhân dân thực hiện và nhân rộng các mô hình điểm BVMT, quản lý tài nguyên, ứng phó với BĐKH; phối hợp chặt chẽ với các tổ chức thành viên nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BVMT góp phần xây dựng diện mạo khu dân cư NTM, đô thị văn minh xanh - sạch - đẹp, khu dân cư văn hóa. Duy trì tổ chức ký cam kết đến từng hộ gia đình, từng khu dân cư về BVMT, làm chuyển biến mạnh mẽ nhận thức và trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của chương trình BVMT.

Bốn là, tiếp tục bồi dưỡng, tập huấn, trang bị kiến thức cho cán bộ Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp nắm vững các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, BVMT và ứng phó với BĐKH trong thời kỳ mới, nhất là đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, việc chấp hành Luật BVMT năm 2020, qua đó tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động của mỗi người dân, gia đình, cộng đồng dân cư trong công tác BVMT. Nâng cao kỹ năng thực hiện giám sát và phản biện xã hội đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH cho cán bộ Mặt trận cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư và các vị già làng, trưởng bản trong vùng đồng bào dân tộc.

Năm là, tăng cường hoạt động phối hợp với ngành TN&MT trong công tác giám sát, kiểm tra, tập hợp ý kiến nhân dân về việc triển khai thực hiện các nội dung chương trình, dự án liên quan đến môi trường, đặc biệt là các khu vực nông thôn, khu công nghiệp, làng nghề. Cụ thể nội dung, nhiệm vụ và đảm bảo kinh phí tương ứng thực hiện xây dựng, nhân rộng các mô hình điểm khu dân cư BVMT, do tính đặc thù của công tác tuyên truyền, vận động, giám sát của MTTQ Việt Nam với đối tượng trực tiếp là các khu dân cư, khác với công việc quản lý hành chính đơn thuần ở các cấp.

Sáu là, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW; kịp thời biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH ■



Nỗ lực của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững đất nước

TS. NGUYỄN GIANG THU

Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và môi trường
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) có lĩnh vực quản lý rộng, liên quan đến tài nguyên đất đai, nước, rừng, biển, có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH). Xác định Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI là cơ sở quan trọng để đẩy mạnh triển khai các hoạt động về ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT (Nghị quyết số 24-NQ/TW), Bộ NN&PTNT đã chủ động xây dựng kế hoạch hành động Nghị quyết, cũng như lồng ghép việc thực hiện Nghị quyết vào các hoạt động của Bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Qua đó, đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong các lĩnh vực công tác, góp phần thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 24-NQ/TW và phát triển bền vững đất nước.

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BVMT

Quán triệt Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 28/2/2014, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 327/QĐ-BNN-KH phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/1/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, trong đó đề ra các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp cụ thể. Để triển khai các quan điểm, chủ trương của Đảng trong Nghị quyết, Lãnh đạo Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu, xây dựng trình Chính phủ ban hành nhiều văn bản pháp luật, chính sách, chiến lược, đề án nhằm thực hiện kịp thời, hiệu quả công tác ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT, bao gồm: Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Thủy sản (sửa đổi) số 18/2017/QH14; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK) ngành NN&PTNT đến năm 2030, định hướng đến năm 2050...

Cùng với đó, Bộ cũng ban hành nhiều thông tư, chương trình, đề án hướng dẫn và triển khai các nội dung về ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên, BVMT; xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu lực, hiệu quả Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đặc biệt, tổ chức thực hiện 2 đề án quan trọng của Thủ tướng Chính phủ là: Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2015 - 2020, Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025, nhằm góp phần BVMT sinh thái, cải thiện cảnh quan, ứng phó với BĐKH, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển bền vững đất nước.

a) Thích ứng với BĐKH và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai

Về thích ứng với BĐKH, việc chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất thích ứng với BĐKH đã được đề ra trong Kế hoạch hành động của ngành NN&PTNT ứng phó với BĐKH giai đoạn 2016 - 2020. Một số giống lúa thích nghi với điều kiện úng ngập, chịu mặn, chịu phèn... đã được nghiên cứu, ứng dụng như bộ giống lúa thích nghi với điều kiện úng ngập U17, U20 và U21; các giống chịu mặn như M6; các giống chịu phèn như Tép lai; các giống chịu hạn như CH2, CH3, CH5, CH133 (Viện Cây lương thực, thực phẩm); các giống thuộc seri LC (của Viện Khoa học Nông nghiệp Miền Nam và Viện Bảo vệ Thực vật). Nhiều biện pháp canh tác thích ứng với BĐKH cũng đã được nghiên cứu, triển khai như 1 phải 6 giảm đối với canh tác lúa, xen canh, tôm-lúa....

Về phòng chống thiên tai, công tác đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống thiên tai được đẩy mạnh; nhận thức của các cấp chính quyền và người dân về phòng chống thiên tai đã dần được cải thiện. Công tác thông tin truyền thông đã có nhiều thay đổi, đóng góp hiệu quả trong việc cảnh báo diễn biến thiên tai. Bộ NN&PTNT đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn các kỹ năng phòng tránh kịp thời đến cộng đồng; cung cấp các trang thiết bị chuyên dùng và phục vụ tốt hoạt động phòng chống thiên tai. Cụ thể năm 2017, Bộ đã gửi tin nhắn đến 28 triệu số điện thoại trong vùng thiên tai. Riêng tin nhắn về bão và mưa lũ đã gửi đến 25,8 triệu thuê bao. Ứng dụng zalo đã thiết lập kênh "Phòng chống thiên tai Việt Nam" như một kênh truyền tin tức trực tuyến cảnh báo thiên tai đến người dân theo thời gian thực và dễ dàng xác định vị trí của người gửi tin.



Cơ sở hạ tầng về phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH được quan tâm đầu tư. Các khu neo đậu tàu thuyền tránh bão được quan tâm đầu tư với 83/146 khu đã được hoàn thành. Thiệt hại do thiên tai trong giai đoạn 2008 - 2017 đã giảm 38% về người và 29% về vật chất so với giai đoạn 1998 - 2007; giai đoạn 2018 - 2022 giảm 18% về người, 34% về vật chất so với giai đoạn 2013 - 2017. Công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ từng bước được tăng cường, góp phần khắc phục các thiệt hại về người và tài sản cho nhân dân.

Chương trình bảo đảm an toàn và nâng cao hiệu quả khai thác các hồ chứa được thực hiện từ năm 2003; đến tháng 8/2023, ngành Thủy lợi cả nước đã sửa chữa hơn 1.500 hồ chứa lớn có dung tích 3 triệu m³ trở lên, với tổng kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng. Trong năm 2016, dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập cũng đã được triển khai cho giai đoạn 2016 - 2022 tại 34 tỉnh ở Bắc Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên đã được khởi động. Bên cạnh đó, đã đầu tư xây dựng mới các hồ chứa lớn ở các tỉnh Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, bảo đảm tưới tiêu và góp phần ứng phó hiệu quả với các tác động của BĐKH.

Hệ thống các công trình thủy lợi trên cả nước tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; đã xây dựng mới các hồ chứa nhỏ, cụm đập dâng ở miền núi phía Bắc; sửa chữa, nâng cấp các hệ thống thủy nông ở đồng bằng Bắc Bộ; hoàn thiện, khép kín các hệ thống thủy nông, mở rộng kênh tiêu thoát lũ, cống điều tiết ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Các chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam được thực hiện từ năm 2006; Quảng Ngãi đến Kiên Giang từ 2009; ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đê điều.

Quy hoạch phòng, chống lũ của hệ thống sông Đáy; sông Hồng - Thái Bình đã được ban hành và triển khai thực hiện, sửa đổi vào năm 2023; một mặt, để phòng chống lũ, đồng thời giúp khai thác, quản lý hiệu quả quỹ đất ven sông. Đến nay, lưu vực sông (LVS) Hồng - Thái Bình gần như không còn bị ảnh hưởng bởi lũ; các LVS Mã, Cả, Hương được bảo đảm an toàn trước lũ lớn; tại các LVS thuộc Nam Trung bộ, Tây Nguyên đã chuyển dần từ thể bị động sang chủ động "phòng, tránh và thích nghi" với lũ; vùng ĐBSCL chủ động "sống chung" với lũ.

b) Về quản lý tài nguyên

- Bảo vệ và phát triển rừng

Rừng vừa là tài nguyên, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng, là thành phần môi trường quan trọng, tài sản, nguồn lực to lớn cho phát triển bền vững KT-XH của đất nước, đảm bảo cân bằng sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học (ĐDSH), ứng phó với BĐKH. Để đóng góp vào phát triển kinh tế và bảo vệ rừng, cũng như phục hồi môi trường, ngành NN&PTNT đã tiếp cận theo ba trụ cột liên quan chặt chẽ với nhau, đó là: (1) Ngăn chặn suy thoái diện tích rừng tự nhiên hiện có; (2) Phục hồi diện tích đất chưa rừng, nhưng có khả năng phát triển rừng và mở rộng mô hình

nông, lâm kết hợp; (3) Sử dụng bền vững vốn rừng cho mục đích kinh tế xanh.

Với hướng tiếp cận trên, ngành NN&PTNT nói chung và Lâm nghiệp nói riêng đã chủ động đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về ứng phó với BĐKH, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên, BVMT. Theo đó, ngành tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, doanh nghiệp về vai trò, tầm quan trọng của rừng đối với bảo tồn ĐDSH, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản trị thông tin truyền thông phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường truyền thông với nội dung và hình thức phong phú. Các hoạt động giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng, trong đó chú ý đến yếu tố văn hóa, dân tộc thiểu số trong công tác tuyên truyền, qua đó, nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ rừng của người dân, vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết, thực hiện các quy ước bảo vệ rừng.

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững, Bộ NN&PTNT đã kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lâm nghiệp, dẫn hoàn thiện khung pháp lý để các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện, đồng thời, tạo cơ chế thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, Bộ đã nghiên cứu, xây dựng chính sách thúc đẩy xã hội hóa nghề rừng; thu hút đầu tư vào lâm nghiệp, quản lý rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; phát triển lâm nghiệp cộng đồng, dịch vụ môi trường rừng, thị trường mua bán tín chỉ các-bon rừng; nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm từ Trung ương đến địa phương; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lâm nghiệp; phát triển nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài gỗ, giúp tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng.

Bên cạnh đó, đã tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên đến năm 2030, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn ĐDSH, sử dụng, cung cấp các dịch vụ môi trường rừng; thực hiện các hoạt động giảm phát thải KNK thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng, bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon, quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+). Xác định việc phục hồi rừng tự nhiên là một nhiệm vụ quan trọng, Bộ đã tiến hành nhiều giải pháp cụ thể như phục hồi rừng bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, có trồng bổ sung, nuôi dưỡng và làm giàu rừng; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản, tạo động lực cho đầu tư, phát triển rừng trồng để thay thế gỗ rừng tự nhiên. Đặc biệt, thúc đẩy hợp tác, hội nhập quốc tế và tăng cường nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT, qua đó, cải thiện khả năng phòng hộ, tăng cường dịch vụ hệ sinh thái, bảo tồn ĐDSH, tiếp cận và hình thành



thị trường các-bon rừng, đóng góp cho phát triển kinh tế xanh, GDP xanh của đất nước.

Bộ NN&PTNT đã xây dựng được bộ cơ sở dữ liệu gốc và cập nhật, công bố diễn biến rừng hàng năm. Đến hết năm 2022, hiện trạng rừng toàn quốc gồm 14.790.075 ha, trong đó, rừng tự nhiên là 10.134.082 ha, rừng trồng là 4.655.993 ha. Diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ là 13.926.043 ha. Diện tích 3 loại rừng gồm: rừng đặc dụng là 2.198.086 ha, rừng phòng hộ là 4.655.993 ha, rừng sản xuất là 7.882.531 ha.

Kết quả thực hiện Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2014 - 2020 (Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015) cho thấy, cả nước đã thực hiện 140 dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển từ nhiều chương trình, nguồn vốn khác nhau. Qua đó, bảo vệ được 295.164 ha rừng ven biển. Tổng diện tích trồng rừng 22.390 ha, trong đó có gần 72% là rừng trồng mới. Diện tích rừng ngập mặn ven biển trên cả nước đã tăng từ 168.688 ha năm 2012 lên gần 178.777 ha năm 2022.

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đã được quy định và đem lại nhiều kết quả. Tiền DVMTR thu được giai đoạn 2017 - 2022 thông qua hệ thống Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng đạt 16.698 tỷ đồng, tăng 156% so với kết quả thu được giai đoạn 2011 - 2016 (giai đoạn 2011 - 2016 đạt 6.511 tỷ đồng); bình quân trên 2.780 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 60% tổng đầu tư cho ngành Lâm nghiệp. Riêng năm 2022, tính đến ngày 31/10, đạt khoảng 2.544 tỷ đồng. Số tiền thu được từ chi trả DVMTR hiện nay đã cao hơn 1,5 lần so với tổng mức đầu tư từ ngân sách và tương đương với khoảng trên 20% tổng đầu tư của toàn xã hội vào ngành Lâm nghiệp.

Công tác trồng rừng được triển khai tích cực, bình quân hàng năm trồng hơn 227.500 ha rừng trồng tập trung (bao gồm trồng mới và trồng lại rừng sau khai thác), trong đó 90% là rừng sản xuất. Diện tích rừng trồng đến năm 2020 đạt hơn 4,3 triệu ha; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đã tăng từ 40,7% năm 2012 lên 42,02% năm 2022.

Công tác bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng có nhiều tiến bộ, tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giảm cả về số vụ và mức độ thiệt hại. Giai đoạn 2017 - 2022, cả nước đã phát hiện và xử lý 1.928 vụ cháy rừng; diện tích bị ảnh hưởng khoảng 8.631 ha, giảm 1.236 vụ (giảm 39%); diện tích bị ảnh hưởng giảm 4.358 ha (giảm 34%). Số vụ vi phạm pháp luật giảm rõ rệt, từ khoảng 27.265 vụ/năm trong giai đoạn 2011 - 2015 xuống 16.600 vụ/năm giai đoạn 2016 - 2020; nhiều vụ phá rừng tự nhiên quy mô lớn đã được phát hiện và xử lý.

- *Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm an ninh nguồn nước (ANNN)*

Với mục đích bảo đảm mọi người dân, mọi đối tượng được tiếp cận sử dụng nước, công bằng, hợp lý, Bộ NN&PTNT đã xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động tuyên truyền, quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tài nguyên nước; phát huy

vai trò của người dân trong việc chủ động, tích trữ nước; phổ biến kinh nghiệm tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, kỹ thuật thâm canh lúa theo hướng sử dụng tiết kiệm nước, qua đó, giúp thay đổi hành vi, thói quen sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, hiệu quả trong cộng đồng. Nhiều biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước đã được triển khai; các chính sách tưới tiêu tiết kiệm nước trong nông nghiệp được ban hành. Đến nay, đã có khoảng 1,32 triệu ha diện tích gieo trồng lúa, 276.000 ha đất cây trồng cạn được áp dụng kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm.

Những năm qua, với nhiều giải pháp phi công trình và công trình, Bộ NN&PTNT đã chủ động phát triển, tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước, cấp, tiêu, thoát nước phục vụ dân sinh và phát triển KT - XH; từng bước nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước; phòng, chống, giảm thiểu tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước, BĐKH và mất ANNN. Cụ thể, Bộ đã đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình điều tiết mặn, ngọt, dâng nước, trữ nước, liên kết nguồn nước; xây dựng các hồ chứa nước phục vụ đa mục tiêu như: hồ La Ngà 3 (Bình Thuận), Đồng Điền (Khánh Hòa), Ô Lâu Thượng (Thừa Thiên Huế), Thác Muối (Nghệ An)...; rà soát, sửa đổi quy trình vận hành liên hồ chứa trên các LVS để phù hợp với thực tiễn vận hành, đảm bảo đáp ứng hài hòa nhu cầu dùng nước của các địa phương; tăng cường kiểm tra, rà soát phương án hộ đê, bảo vệ các vị trí xung yếu trọng điểm; xây dựng và vận hành hệ thống đánh giá, dự báo, cảnh báo nguy cơ mất ANNN, an toàn đập, hồ chứa nước theo thời gian thực; kịp thời cung cấp thông tin, dữ liệu, phục vụ phát triển KT - XH và dân sinh.

Cùng với đó, Bộ NN&PTNT đã triển khai nhiều hoạt động tăng cường BVMT, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, bảo vệ nguồn thủy sinh: Thực hiện kiểm soát, giám sát các nguồn thải, chất thải xả vào nguồn nước, công trình thủy lợi; đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải; quản lý chặt chẽ chất lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất, nhất là ở khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn, ô nhiễm, sụt lún đất; phục hồi, bảo vệ các khu vực, tầng chứa nước dưới đất bị suy giảm mực nước, ô nhiễm, nhiễm mặn thông qua các biện pháp quản lý, bổ sung nhân tạo, bổ cập nước dưới đất; vận hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá ANNN theo lĩnh vực, LVS, vùng kinh tế và toàn quốc trên cơ sở nền tảng công nghệ, kỹ thuật hiện đại gắn với chuyển đổi số; đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong bảo đảm ANNN, an toàn đập, hồ chứa nước; thực thi hiệu quả các cam kết, điều ước liên quan đến ANNN, quản trị và chia sẻ nguồn nước quốc tế, đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng và khai thác hiệu quả, bền vững nguồn nước xuyên biên giới, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và hợp tác ở các cấp (ngành, quốc gia, khu vực, toàn cầu).



- Phòng chống sa mạc hóa

Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa đã được triển khai từ năm 2006; cơ sở dữ liệu về sa mạc hóa, các vùng có nguy cơ cao về sa mạc hóa và suy thoái đất như Tây Bắc, Tây Nguyên, Nam Trung bộ và ĐBSCL đã được xây dựng; xây dựng báo cáo quốc gia định kỳ 2 năm/lần cho Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc (UNCCD). Các mục tiêu tự nguyện cân bằng suy thoái đất tại Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Bộ NN&PTNT thiết lập. Nhiều mô hình nông - lâm kết hợp với mục tiêu canh tác bền vững, bảo vệ đất dốc tại khu vực Tây Bắc; chương trình sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo việc làm cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư đã được thực hiện.

- Phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Thực hiện Luật Thủy sản 2017, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 1481/QĐ-BNN-TCTS ngày 2/5/2019 và Quyết định số 1223/QĐ-BNN-TCTS ngày 23/3/2021 về việc giao hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi cho 28 tỉnh ven biển và 3 tỉnh là Long An, Cần Thơ và Vĩnh Long. Tổng số đã cấp 31.297 giấy phép, trong đó 29.572 giấy phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản; 1.770 giấy phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

Việc kiểm soát các hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt tiếp tục được quy định tại Luật Thủy sản 2017; mức xử phạt vi phạm tăng lên 1 tỷ đồng; các hoạt động thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2012 - 2019 được đẩy mạnh. Kế hoạch hành động quốc gia về ngăn chặn, giảm thiểu và loại bỏ khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đến năm 2025 (Quyết định số 78/QĐ/TTg ngày 18/1/2018) đã được ban hành. Bộ NN&PTNT cũng ban hành quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác (Thông tư số 50/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2015). Nhiều hoạt động tuyên truyền, tập huấn về chứng nhận, xác nhận thủy sản xuất khẩu, không khai thác bất hợp pháp và vi phạm vùng biển nước ngoài đã được tổ chức. Một số tỉnh đã thiết lập đường dây nóng bảo vệ nguồn lợi thủy sản, mạng lưới giám sát thông qua tổ chức cộng đồng như Quảng Ninh, Nghệ An...

Theo thống kê năm 2022, cả nước có 27.503 tàu cá có chiều dài từ 15 m trở lên đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS) và 100% có phương tiện thông tin liên lạc. Hệ thống giám sát tàu cá, cơ sở dữ liệu giám sát tàu cá đã được kết nối, chia sẻ, triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, đồng thời phân quyền truy cập cho các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan của Bộ Quốc phòng.

c) Bảo vệ môi trường

Ngành NN&PTNT đã tham gia tích cực trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH và đạt nhiều kết quả quan trọng. Cụ thể, cảnh quan, vệ sinh môi trường nông thôn có sự chuyển biến vượt bậc, làm thay đổi diện mạo nông thôn do thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) về nông thôn mới. Đến hết

năm 2022, cả nước có 6.009/8.225 xã (~73,06%) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 78,5% số xã đạt tiêu chí môi trường; 255 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ/xây dựng nông thôn mới, đạt tỷ lệ 39,6% tổng số đơn vị cấp huyện trên cả nước. Hoạt động cung cấp nước sạch tiếp tục được thực hiện đồng bộ, mang lại hiệu quả cao; đến năm 2022, có 92,5% hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, tăng 12% so với năm 2012 (80,5%), 51% được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn.

Về bảo tồn ĐDSH, số lượng khu bảo tồn thiên nhiên đã tăng lên về số lượng và diện tích. Đến năm 2022, nước ta có 178 khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó có 34 vườn quốc gia; 59 khu dự trữ thiên nhiên; 23 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 62 khu bảo vệ cảnh quan. Từ năm 2012 đến nay, cũng đã có 9 khu Ramsar (tăng 5 khu), 12 vườn di sản ASEAN và 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới (tăng 3 khu); một số địa phương đã và đang xây dựng hồ sơ đề cử các khu Ramsar và khu dự trữ sinh quyển thế giới. Về khu bảo tồn biển, tính đến hết năm 2022, đã có 10 khu bảo tồn biển và vùng biển thuộc vườn quốc gia được thành lập và quản lý, với diện tích 187.810,93 ha, chiếm khoảng 0,19% diện tích vùng biển tự nhiên.

Tiêu chí xác định loài và Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ (gồm 28 loài thực vật, 99 loài động vật, 15 giống cây trồng và 6 giống vật nuôi) đã được điều chỉnh, bổ sung. Việc bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ như các loài linh trưởng, voi, hổ, sao la và các loài thủy sinh... được triển khai thông qua các đề án, kế hoạch. Về bảo tồn nguồn gen, nước ta đã tham gia Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích vào năm 2014, được luật hóa và triển khai. Công tác thu thập, lưu giữ bảo tồn nguồn gen được thực hiện; đến năm 2020, đã thu thập được tổng cộng 88.968 nguồn gen, tăng 3,12 lần so với năm 2010.

Việc kiểm soát xâm nhập của các loài ngoại lai xâm hại, đã lập và công khai Danh mục các loài ngoại lai xâm hại, có nguy cơ xâm hại. Hệ thống quản lý an toàn sinh học (ATSH) đối với sinh vật biến đổi gen đã đi vào vận hành, bảo đảm 100% cây trồng biến đổi gen được đánh giá và cấp giấy chứng nhận ATSH trước khi đưa ra trồng trọt; thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen được đánh giá an toàn trước khi đưa ra thị trường.

2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BVMT TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong những năm gần đây, ảnh hưởng của BĐKH, suy thoái của môi trường sống không chỉ tác động tiêu cực đến chất lượng sống của người dân, mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững của đất nước. Mặc dù, việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên



▲ Rừng phòng hộ được bảo vệ bằng các kè chắn sóng ven biển tại Cà Mau

và BVMT đã đạt được những kết quả tích cực. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, thế giới đang phải đối mặt với các thách thức mới, BĐKH diễn ra nhanh và phức tạp hơn so với dự báo, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh môi trường, lương thực trên Trái đất; ĐDSH toàn cầu suy giảm nghiêm trọng với sự suy thoái các hệ sinh thái và kỳ tuyệt chủng lần thứ 6 đang đến; ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng... Tất cả những thách thức đó là nỗi lo của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp đột phá, tổng thể, toàn diện và đổi mới.

Để tiếp tục đẩy mạnh hoạt động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT trong thời gian tới, Bộ NN&PTNT đề xuất một số kiến nghị sau:

a) Ứng phó với BĐKH

Về thích ứng với BĐKH, cần tiếp tục chú trọng phát triển hạ tầng thích ứng với BĐKH, nâng cao khả năng phòng chống thiên tai. Thực hiện điều tra, đánh giá di dời và tái định cư người dân ở các khu vực có rủi ro thiên tai cao với các giải pháp bảo đảm sinh kế bền vững. Xây dựng và thực hiện Đề án tổng thể phòng chống xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển, sụt lún vùng ĐBSCL. Tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng và thực hiện Đề án cảnh báo sớm sạt lở đất, lũ quét khu vực miền núi, trung du Việt Nam và Đề án tăng cường dự báo, đánh giá tác động và các giải pháp phòng, chống thiên tai, nâng cao khả năng ứng phó và thích ứng với BĐKH trên địa bàn vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ.

Về giảm nhẹ phát thải KNK, cần chú trọng nâng cao khả năng hấp thụ của các hệ sinh thái tự nhiên. Thực hiện các hoạt động giảm phát thải trong trồng trọt, chăn nuôi, giảm phát thải khí mê-tan.

b) Quản lý tài nguyên

Về tài nguyên rừng, hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; đảm bảo đủ các điều kiện để tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng. Xây dựng các mô hình chia sẻ lợi ích công bằng trong quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để thúc đẩy sự tham gia của các

cộng đồng địa phương; đẩy mạnh cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Triển khai các hoạt động sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước; phát triển hệ thống thủy lợi phù hợp với điều kiện BĐKH. Chủ động tích trữ lũ ngọt với quy mô từng vùng, từng LVS nhằm khắc phục hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước về mùa khô ở các vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, đảm bảo ANNN.

Về đất đai, cần đẩy mạnh hoạt động điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hạn chế tình trạng suy thoái đất, nhiễm mặn đất, sa mạc hóa; bảo vệ, cải tạo, phục hồi diện tích đất bị thoái hóa gắn với BVMT và phát triển bền vững.

Về tài nguyên biển và hải đảo, cần tiếp tục điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản ở các vùng biển và vùng nước nội địa; mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi hệ sinh thái biển. Thực hiện kế hoạch hành động về giảm khai thác, đánh bắt cá trái phép, không báo cáo và không được quản lý (IUU).

c) Bảo vệ môi trường

Cần chú trọng bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt các hệ sinh thái rừng, rạn san hô, thảm cỏ biển; tăng số lượng, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên. Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ gồm: (1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các đoàn thể chính trị - xã hội; nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp; (2) Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT; (3) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT; (4) Huy động nguồn lực trong nước và quốc tế cho ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT; (5) Thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ứng dụng khoa học, công nghệ, thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tiên tiến; (6) Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT ■



Phát triển đô thị bền vững, thân thiện với môi trường và chống chịu biến đổi khí hậu

TS. TRẦN HỮU HÀ - Giám đốc

Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng

Quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh và mạnh mẽ ở nước ta, tính đến năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa đạt 42%. Tuy nhiên, việc phát triển đô thị nhanh cũng đã và đang tạo ra gánh nặng lên môi trường. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu (BĐKH) đã gây ra nhiều rủi ro về thiên tai, vì vậy, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường, ứng phó với BĐKH là mục tiêu của nhiều quốc gia trên thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng.

1. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, ĐỊNH HƯỚNG CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Vấn đề ứng phó với BĐKH là nhiệm vụ trọng tâm tại các Đại hội XI, XII, XIII. Đại hội XI nhấn mạnh đến mô hình đô thị gia tăng cơ hội phát triển kinh tế bền vững “thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững... thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh”. Đại hội XII tiếp tục nhấn mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng thông qua đề cập khu kinh tế đặc thù với phương hướng cần “sớm triển khai xây dựng một số khu hành chính - kinh tế đặc biệt; ưu tiên phát triển một số đô thị thông minh”. “Hướng đến quy hoạch các khu kinh tế, đặc biệt quan tâm đến hệ thống kinh tế ven biển” với mục tiêu cụ thể đến năm 2030 “kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước”; xác định chủ trương lớn “Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển... 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với BĐKH, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường. Đổi mới tư duy trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị ven biển có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh”.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, được xác định là văn bản quan trọng trong công tác BVMT nói chung, ứng phó với BĐKH nói riêng. Nghị quyết đã xác định rõ quan điểm: “Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Ứng phó với BĐKH phải được đặt trong mối quan hệ toàn

câu; không chỉ là thách thức mà còn tạo cơ hội thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với BĐKH, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.”

Ngày 23/8/2019, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Kết luận số 56-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT với các nhiệm vụ và giải pháp chính: “Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT.”

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 06-NQ/TW) đã xác định quan điểm chỉ đạo về vai trò của đô thị và phát triển đô thị: “Đô thị hóa là tất yếu khách quan, là một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong thời gian tới. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thống nhất nhận thức và hành động trong hoàn thiện thể chế, quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị”.

Đối với công tác phân loại đô thị và nhiệm vụ phát triển hệ thống đô thị, Nghị quyết số 06-NQ/TW xác định “Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bố hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với BĐKH, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn”; “Xây dựng và chuẩn hóa các tiêu chuẩn, hệ thống chỉ tiêu, chỉ số về đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững trên phạm vi cả nước, cho từng vùng, địa phương phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam;... Hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị phù hợp với đặc điểm vùng miền, các đô thị có tính đặc thù... Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn riêng cho xây dựng và lựa chọn mô hình phát triển



đô thị bền vững, phù hợp cho từng vùng, miền, tại những địa bàn vùng đồi núi, cao nguyên, vùng có tính trọng yếu về quốc phòng, an ninh, các đô thị có nhiều di tích lịch sử, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên cần bảo tồn, gìn giữ. Khắc phục triệt để tình trạng nâng loại đô thị khi chưa đủ tiêu chí”.

Nghị quyết số 06-NQ/TW nhấn mạnh quan điểm chỉ đạo phát triển đô thị cần phải “bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc”, “lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm; văn hóa và văn minh đô thị làm nền tảng phát triển”, “phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với BĐKH, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh”.

Có thể thấy, các quan điểm, chủ trương, giải pháp của Đảng về ứng phó với BĐKH là thường xuyên, liên tục, nhất quán và bắt nhịp kịp thời với những chuyển biến nhận thức, xu thế phát triển của vấn đề BĐKH trên thế giới, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng ta, gắn ứng phó với BĐKH và bảo vệ tài nguyên, môi trường, với phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng phát triển bền vững.

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM ỨNG PHÓ VỚI BĐKH

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên, BVMT có nêu rõ các mục tiêu cụ thể đến năm 2020: “Về ứng phó với BĐKH: nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai...; chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển...”. Nhằm thực hiện tinh thần chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương tại Nghị quyết số 24-NQ/TW, Bộ Xây dựng đã khẩn trương nghiên cứu, đề xuất Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2013 - 2020 và được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 2623/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 với mục tiêu: “Chủ động ứng phó với BĐKH, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên trong cải tạo, nâng cấp và phát triển đô thị; rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, quản lý đầu tư phát triển đô thị trong bối cảnh gia tăng nguy cơ rủi ro từ BĐKH; nâng cao nhận thức, tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong điều hành, quản lý phát triển đô thị ứng phó với BĐKH” với 6 nhiệm vụ giải pháp chính. Sau 7 năm thực hiện, Bộ Xây dựng đã có Tờ trình số 49/TTr-BXD ngày 17/12/2020 báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai thực hiện Đề án trong giai đoạn từ năm 2013 - 2020 và đề xuất phê duyệt Đề án tiếp tục thực hiện cho giai đoạn từ năm 2021 - 2030.

Đề xuất trên có thêm cơ sở khi ngày 21/1/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP phê duyệt Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương

Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị, tại khoản b) Điều 2 Mục 2 của Kế hoạch nêu rõ: “Rà soát đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2013 - 2020, đề xuất thực hiện Đề án giai đoạn 2021 - 2030”.

Ngày 25/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 438/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu nhằm cụ thể hóa các yêu cầu nhiệm vụ của Nghị quyết số 24-NQ/TW, giao Bộ Xây dựng tiếp tục chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Đề án.

a) Giai đoạn 2013 - 2020

Trên cơ sở tổng kết số liệu báo cáo việc triển khai thực hiện Đề án giai đoạn 2013 - 2020 từ 5 Bộ, ngành và 42 tỉnh, thành phố; rà soát tổng hợp kết quả của 18 nhiệm vụ thuộc 5 Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao tại Đề án giai đoạn 2013 - 2020; tổng hợp kết quả nghiên cứu của 20 nhiệm vụ Bộ Xây dựng đã chủ trì thực hiện từ khi Đề án giai đoạn 2013 - 2020 được ban hành, việc triển khai Đề án 2013 - 2020 đã đạt được những kết quả tích cực đối với 5 chương trình được giao trong Đề án, cụ thể:

(1) *Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ cảnh báo rủi ro đô thị (Atlas Đô thị và Khí hậu)*: Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện 2 nhiệm vụ: (1) “Xây dựng khung hướng dẫn lập Atlas Đô thị - Khí hậu cho các đô thị Việt Nam. Thí điểm áp dụng cho thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau”; (2) “Nghiên cứu xây dựng khung hướng dẫn đánh giá tác động của BĐKH đến đô thị và hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH cho đô thị” nghiên cứu thí điểm tại 6 đô thị bao gồm: thành phố Hạ Long (Quảng Ninh), thành phố Bà Rịa (Bà Rịa - Vũng Tàu), thành phố Cà Mau (Cà Mau), thị xã Gia Nghĩa (Đắk Nông), thị trấn Thiên Cẩm (Hà Tĩnh), thị xã Mường Lay (Điện Biên). Kết quả của nghiên cứu đã xây dựng thành Bộ khung hướng dẫn đánh giá tác động của BĐKH và lồng ghép trong xây dựng văn bản pháp luật về quản lý phát triển đô thị.

Tại các địa phương, đến nay có 13/63 tỉnh, thành (gồm: Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Long An), trong đó có 8 tỉnh thuộc danh mục Đề án 2623 đã xây dựng bản đồ ngập lụt, lũ quét và sạt lở; 3/63 tỉnh, thành (Bình Phước, Cà Mau, Kiên Giang) trong đó có 2 tỉnh thuộc danh mục Đề án 2623 đã xây dựng Atlas phân vùng khí hậu, tập bản đồ tỉnh; 3 đô thị (thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cà Mau) đã xây dựng Atlas Đô thị - Khí hậu. Một số đô thị khác cũng đang xây dựng mô hình số độ cao, mô hình thủy văn thủy lực...

(2) *Hoàn thiện hệ thống văn bản liên quan đến quy hoạch, phát triển đô thị có lồng ghép BĐKH*: Thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Bộ Xây dựng đã phối hợp cùng các Bộ,



ngành đã (i) tổ chức rà soát các Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị và các văn bản quản lý việc hình thành các khu vực phát triển đô thị và đô thị mới và (ii) lồng ghép yêu cầu ứng phó BĐKH trong các văn bản quy phạm pháp luật hình thành mới về phát triển đô thị. Bộ Xây dựng đã chủ trì hoặc phối hợp để tham mưu Chính phủ trình Quốc hội ban hành một số Luật có lồng ghép yếu tố ứng phó BĐKH, cụ thể: Luật Xây dựng năm 2014 (các Điều: 3, 4, 14, 33, 51, 79, 80) quy định những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động xây dựng, nghiên cứu lập quy hoạch, lập dự án đầu tư. Luật Nhà ở năm 2014 (các Điều 14 và 49) chú trọng đưa yếu tố ứng phó với BĐKH vào một trong các yêu cầu của phát triển nhà ở và quy định đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội. Luật Quy hoạch năm 2017 (các Điều: 3, 10, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 53) đã đưa nội dung ứng phó với BĐKH là một nội dung chủ yếu trong Quy hoạch tổng thể quốc gia và là một trong các yêu cầu về nội dung quy hoạch, đưa BĐKH là một căn cứ chính cho việc điều chỉnh quy hoạch. Luật Kiến trúc năm 2019 (các Điều 4, 6 và 11) quy định nguyên tắc của hoạt động kiến trúc phải đảm bảo thích ứng với BĐKH, phòng chống thiên tai; yêu cầu về kiến trúc đô thị phải thích ứng với BĐKH; quy định trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ phải ban hành mẫu thiết kế kiến trúc cho các công trình công cộng và nhà ở nông thôn bảo đảm yêu cầu về thích ứng với BĐKH và phòng, chống thiên tai. Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 (các Điều 1, 7 và 10) đưa nội dung ứng phó với BĐKH vào định nghĩa của Quy hoạch xây dựng và nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đầu tư xây dựng là phải ứng phó với BĐKH; quy định rõ Nhà nước có chính sách khuyến khích nghiên cứu phát triển đô thị sinh thái, đô thị thông minh, thích ứng và ứng phó với BĐKH cũng là một nội dung được quy định trong các yêu cầu và nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng. Yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng, đối với thiết kế xây dựng phải đảm bảo ứng phó với BĐKH.

Bên cạnh đó, Bộ đã tham mưu Chính phủ ban hành 4 Nghị định liên quan đến đầu tư xây dựng, phát triển đô thị có lồng ghép nội dung BĐKH. Bộ ban hành theo thẩm quyền 5 Thông tư hướng dẫn thi hành các nội dung pháp luật trong ngành xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch sử dụng đất trong đồ án quy hoạch đô thị đã có các nghiên cứu về giải pháp lồng ghép với BĐKH. Ngoài ra, Bộ cũng đã tham mưu lồng ghép các nội dung ứng phó BĐKH trong các Nghị quyết, quy hoạch, chiến lược của Trung ương, Chính phủ như: Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/1/2014 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với BĐKH; Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH; Kế hoạch quốc gia thích

ứng với BĐKH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung; Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam; Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2018 - 2020; Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

(3) *Bổ sung lồng ghép nội dung BĐKH vào Quy hoạch xây dựng vùng, tỉnh và quy hoạch đô thị*: Trong thời gian qua, Bộ Xây dựng đã thực hiện nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung ứng phó BĐKH cho quy hoạch chung 6 đô thị trọng điểm gồm các thành phố: Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng và tỉnh Cà Mau. Qua báo cáo của 5 thành phố và tỉnh Cà Mau, nội dung ứng phó BĐKH đã lồng ghép trong quá trình tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị và Quy hoạch xây dựng vùng, tỉnh được phê duyệt; nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh (theo quy định của Luật Quy hoạch 2017). Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã đề xuất các giải pháp khắc phục các tồn tại bất cập về quá tải hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội; các vấn đề môi trường và có những nghiên cứu để xuất bổ sung nội dung ứng phó BĐKH trong quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch chung, thể hiện qua việc đưa ảnh hưởng của BĐKH và nước biển dâng thành một căn cứ nghiên cứu cho việc lựa chọn đất phát triển đô thị, hướng ưu tiên phát triển, khống chế cốt xây dựng đô thị; nghiên cứu xây dựng kịch bản phát triển đô thị; xây dựng chương trình kế hoạch phát triển của thành phố (như trường hợp của thành phố Hồ Chí Minh dự kiến phát triển theo hướng Tây Bắc do khu vực có địa hình cao, địa chất phù hợp).

Bộ đã tổ chức 4 nghiên cứu rà soát, đề xuất nội dung ứng phó với BĐKH, nước biển dâng trong điều chỉnh quy hoạch chung cho 25 tỉnh thuộc 4 vùng (Duyên hải Bắc bộ, duyên hải miền Trung, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long). Các nghiên cứu này đã được nghiệm thu và có ứng dụng trực tiếp đối với công tác quản lý nhà nước, giúp cho cơ quan quản lý tại địa phương xem xét các nội dung điều chỉnh quy hoạch. Đến nay có khoảng 20/25 tỉnh thực hiện việc rà soát nội dung liên quan đến ứng phó BĐKH trong Quy hoạch chung được duyệt. Một số tỉnh đã tiến hành lồng ghép các nội dung ứng phó với BĐKH trong xây dựng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị tại địa phương. Một số đề xuất cũng giúp cho các nhà quản lý ở các cấp địa phương xây dựng các sổ tay hướng dẫn, hoặc quy chế quản lý không gian đô thị, đồng thời xem xét nội dung điều chỉnh quy hoạch. Đối với các giải pháp điều chỉnh quy hoạch chung đô thị thích ứng BĐKH và nước biển dâng, đề xuất các mô hình phát triển không gian đô thị ứng phó với BĐKH theo nhóm đô thị hoặc theo vùng tác động BĐKH và nước biển dâng, hoặc theo từng



nhóm vấn đề của BĐKH và nước biển dâng đều có thể sử dụng trong các nghiên cứu lập quy hoạch các đô thị.

Tuy nhiên, kết quả xem xét các Quy hoạch xây dựng vùng, tỉnh và quy hoạch đô thị có xét đến BĐKH trong công tác quản lý phát triển đô thị hiện nay cho thấy chưa được thực hiện một cách rõ ràng. Một mặt trong quy hoạch chung được duyệt chưa lồng ghép đầy đủ các nội dung ứng phó với BĐKH, mặt khác quá trình thực hiện quy hoạch còn nhiều tồn tại khiến công tác ứng phó với BĐKH, mà trực tiếp là các công tác ứng phó với thiên tai như ngập lụt, đảo nhiệt... chưa có điều kiện thực thi. Kết quả rà soát đối với khu vực duyên hải Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long có sự khác nhau về phương thức tiếp cận, phụ thuộc vào yếu tố tác động cũng như đặc điểm tác động chính của BĐKH. Trong khi các tỉnh duyên hải Bắc bộ sự ảnh hưởng có thể mang tính cục bộ, gia tăng tần suất các loại thiên tai, cần có quy hoạch điều chỉnh riêng thì đối với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, mức độ tác động mang tính tổng thể toàn vùng. Do vậy, trong cách nhìn nhận và đánh giá rà soát công tác quy hoạch chung các đô thị hiện nay cũng cần phải mềm dẻo phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, mức độ tác động cụ thể đối với từng khu vực.

(4) *Xây dựng kế hoạch hành động và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật ứng phó với BĐKH*: Ở cấp địa phương, đến năm 2019 tất cả 63/63 tỉnh, thành đã xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và nước biển dâng, qua đó đề xuất các giải pháp ứng phó thuộc các lĩnh vực quản lý có liên quan thông qua các cơ chế chính sách, các dự án, nhiệm vụ cụ thể. Bên cạnh đó, nhiều đô thị nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế đã chủ động xây dựng và ban hành kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH cho đô thị, như các thành phố: Huế, Quy Nhơn, Lào Cai, Hà Nội; xây dựng các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật ứng phó với BĐKH, chống ngập, sụt lún, sạt lở đất...

Ở cấp Trung ương, các Bộ ngành đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, dự án, nhiệm vụ khảo sát thuộc Chương trình hỗ trợ thích ứng với BĐKH tại Việt Nam (SP-RCC); các chương trình xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật ứng phó với BĐKH. Bộ Xây dựng đã thực hiện và tổ chức nghiệm thu một số nghiên cứu như: Xây dựng hướng dẫn lồng ghép nội dung BĐKH vào quy trình lập quy hoạch xây dựng; Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 (có tính đến yếu tố BĐKH); Xây dựng giải pháp quy hoạch và quản lý cấp nước đô thị tại các vùng hạn chế nguồn nước trong bối cảnh BĐKH. Các nghiên cứu trên đã đề xuất các quan điểm, cách tiếp cận và phương thức lồng ghép nội dung BĐKH vào quy hoạch đô thị; Xác định các vấn đề trọng tâm về BĐKH với quy hoạch đô thị ở Việt Nam; Hướng dẫn lồng ghép BĐKH trong quy hoạch xây dựng, Quy hoạch không gian và sử dụng đất, thiết kế đô thị, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật; Đề xuất khung pháp lý lồng ghép nội dung BĐKH vào quy

trình lập quy hoạch xây dựng. Đồng thời, Bộ Xây dựng đã lồng ghép các nội dung ứng phó BĐKH vào Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019 và đang triển khai rà soát Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị để cập nhật nội dung về ứng phó BĐKH.

(5) *Phối hợp với các tổ chức quốc tế thực hiện nghiên cứu khoa học về phát triển đô thị ứng phó với BĐKH, triển khai thí điểm các dự án phát triển đô thị sinh thái, đô thị xanh ở Việt Nam*: Bộ Xây dựng đã phối hợp với Tổ chức Hợp tác kinh tế và Phát triển (OECD) xây dựng Báo cáo về đánh giá chính sách đô thị quốc gia của Việt Nam, trong đó đã lồng ghép một Chương về chính sách đô thị tăng trưởng xanh; Hoàn thành Dự án Quy hoạch đô thị xanh do Cơ quan hợp tác phát triển Hàn Quốc tài trợ. Ngoài ra còn có một số nghiên cứu phối hợp với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam triển khai thực hiện như: Dự án Xây dựng Bộ chỉ số đô thị chống chịu với BĐKH tại Việt Nam VN-CRI (Quỹ Châu Á và ISET hỗ trợ); Dự án Quản lý tài chính rủi ro thiên tai (ADB tài trợ); Dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển đô thị thích ứng và bền vững (ADB tài trợ)...

Tại các địa phương đã triển khai các dự án thí điểm: Sử dụng năng lượng hiệu quả và chuyển hóa các-bon thấp trong công trình xây dựng và phát triển đô thị bền vững (ADEME, Cộng hòa Pháp tài trợ), triển khai tại thành phố Hà Nội, thành phố Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh; Dự án Quản lý nguồn nước tổng hợp và phát triển đô thị trong mối liên hệ với BĐKH tại 3 tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận và Hà Tĩnh (vốn viện trợ của Chính phủ Vương Quốc Bỉ); Dự án hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững, phát thải thấp và thích ứng với BĐKH của Việt Nam - Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tại 4 tỉnh: Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An và Long An; Dự án chống ngập và thoát nước đô thị thích ứng với BĐKH tại Cà Mau (GIZ tài trợ); Dự án thúc đẩy tăng trưởng xanh khu vực Vịnh Hạ Long (JICA tài trợ); Dự án Phát triển đô thị thích ứng và bền vững (ADB tài trợ) và dự án Nhà ở phòng chống bão, lụt (DWF tài trợ) thí điểm tại thành phố Huế.

b) Giai đoạn 2021 - 2023

Từ những cơ sở, định hướng triển khai Đề án 2623, Bộ Xây dựng đã tham mưu và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021 - 2030 tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 (Đề án 438).

Trong đó, Bộ tiếp tục triển khai những nhiệm vụ như: Hình thành cơ sở dữ liệu cảnh báo rủi ro đô thị; Atlas Đô thị và Khí hậu tại các địa phương. Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quy hoạch và phát triển đô thị; thực hiện lồng ghép các hướng dẫn và nội dung quản lý rủi ro, ngập úng trong phát triển đô thị. Các định hướng, quy hoạch (quy hoạch vùng, tỉnh và quy hoạch đô thị), chương trình phát triển đô thị đã được điều chỉnh, bổ sung nội



▲ Việt Nam tiến tới phát triển các đô thị có khả năng chống chịu BĐKH

đung ứng phó với BĐKH và có giải pháp kiểm soát phát triển đô thị. Các chỉ tiêu xác định các khu vực ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo tại các đô thị ứng phó với BĐKH làm cơ sở đầu tư xây dựng hiệu quả. Bổ sung hệ thống các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về xây dựng và phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thông minh, kiến trúc xanh, sinh thái ứng phó với BĐKH; cập nhật, vận hành và đánh giá rủi ro trên nền dữ liệu Atlas Đô thị và Khí hậu; ban hành các tài liệu giảng dạy nhằm nâng cao năng lực quản lý rủi ro, ứng phó với BĐKH. Hợp tác quốc tế nghiên cứu, thực hiện thí điểm một số chương trình, dự án thí điểm ứng dụng công nghệ, vật liệu mới nhằm phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với BĐKH; thực hiện Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia ứng phó với BĐKH.

Đối với những đô thị chưa triển khai trong giai đoạn 2013 - 2020 sẽ được đề xuất cho phép tiếp tục thực hiện trong giai đoạn giai đoạn 2021 - 2030. Cụ thể giai đoạn I (từ 2021 - 2025), tiếp tục thực hiện tại 5 đô thị gồm thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng và 30 đô thị trong đó có 20 đô thị thuộc 5 tỉnh vùng duyên hải Bắc Bộ, duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long; 10 đô thị thuộc 5 tỉnh vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Giai đoạn II (từ 2026 - 2030) thực hiện trên hệ thống 33 đô thị: ven biển, đồng bằng có nguy cơ ngập lụt; có nguy cơ cao chịu tác động của lũ quét, sạt lở đất tại các vùng miền núi phía Bắc, duyên hải ven biển miền Trung, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Giai đoạn sau năm 2030, mở rộng phạm vi áp dụng đối với các khu vực đô thị trên toàn quốc xuất hiện các tác động mới của BĐKH.

Sau khi Đề án 438 được Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Xây dựng đã có Công văn số 1862/BXD-PTĐT ngày 25/5/2021 gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai Đề án, trong đó có nội dung về việc xây dựng Kế hoạch triển khai Đề án theo từng giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030. Cho đến nay đã có 21/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Kế hoạch hành động; trong đó có 18/40 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc danh mục các tỉnh có các đô thị chịu tác động nặng nề của BĐKH. Bộ Xây dựng cũng đã chủ động triển khai các dự án SNKT “Kế hoạch và giải pháp đảm bảo an toàn nhà ở khu vực đô thị thích ứng với BĐKH và nước biển dâng vùng duyên hải Bắc Bộ” để thực hiện các Chương trình của Đề án. Hiện nay, sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW, Bộ Xây dựng đang tham mưu Chính phủ xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, theo đó sẽ nghiên cứu lồng ghép các nhiệm vụ của Đề án 438 trong các Chương trình, kế hoạch hành động của ngành Xây dựng ứng phó với BĐKH; lồng ghép các yêu cầu về phát triển đô thị ứng phó với BĐKH trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tập trung trong xây dựng Luật để quản lý, phát triển đô thị.

Bên cạnh đó, Bộ Xây dựng cũng đã và đang tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế tập trung triển khai các Chương trình 1, Chương trình 4 và Chương trình 5 của Đề án 438 (là các Chương trình chủ yếu do Bộ Xây dựng chủ trì thực hiện), như với SECO, GIZ. Ngoài ra, Bộ Xây dựng đóng vai trò kết nối để các tổ chức quốc tế có các dự án, chương trình làm việc, hỗ trợ trực tiếp các địa phương (như với AFD hỗ trợ thành phố Đông Hà...)



Vai trò của lĩnh vực năng lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050

HOÀNG VĂN TÂM

Phó Chánh Văn phòng Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh,
Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Bộ Công Thương

Năng lượng đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT) (gọi tắt là Nghị quyết số 24-NQ/TW), lĩnh vực năng lượng được định hướng phát triển trên quan điểm: “Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo (NLTT)”. Nghị quyết đã nêu ra những nhiệm vụ cụ thể là “thúc đẩy, phát triển, sử dụng năng lượng mới, NLTT, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống, đẩy mạnh đầu tư phát triển và sử dụng năng lượng mới, NLTT; thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ trọng sử dụng năng lượng mới, NLTT trong tổng năng lượng quốc gia; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng mới, NLTT; đẩy mạnh hợp tác thăm dò, khai thác tài nguyên từ bên ngoài, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong nước; phát triển sản xuất các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới để thay thế các loại tài nguyên truyền thống”.

NỖ LỰC THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW, GÓP PHẦN GIẢM PHÁT THẢI KNK VÀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH

Nghị quyết số 24-NQ/TW là một trong các chủ trương, chính sách quan trọng liên quan đến mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính (KNK) đã được ban hành từ năm 2013. Trong 10 năm qua, đối với lĩnh vực năng lượng là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất về lượng phát thải KNK, đã có nhiều hoạt động nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm năng lượng, giảm tổn thất truyền tải, phát triển mạnh mẽ NLTT, đóng góp đáng kể cho giảm phát thải KNK.

Hiện nay, xu hướng toàn cầu chuyển dịch khỏi nhiên liệu hóa thạch, kỹ nguyên than đang khép lại và các dự án sử dụng than mới đã và sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong huy động tài chính. Chuyển dịch năng lượng đã và đang trở thành xu thế trên toàn thế giới. Tại Hội nghị Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH lần thứ 26 (Hội nghị COP26), Việt Nam tuyên bố “sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải KNK mạnh mẽ bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, nhất là các nước phát triển, cả về tài

chính và chuyển giao công nghệ, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, nhằm đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050”. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam đã xây dựng các kịch bản, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp đối với từng lĩnh vực cụ thể trong đóng góp mức độ giảm phát thải KNK theo từng giai đoạn, hướng đến mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Theo tính toán trong Chiến lược quốc gia về BĐKH đến năm 2050 và Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) năm 2022, kịch bản phát thải KNK của lĩnh vực năng lượng lên tới 678,4 triệu tấn CO₂ tương đương, chiếm tới 73% tổng phát thải KNK quốc gia vào năm 2030 và lên tới 1210,3 triệu tấn CO₂ tương đương, chiếm tới 79,7% tổng phát thải quốc gia vào năm 2050. Như vậy, phát thải từ năng lượng giữ tỷ trọng lớn trong tổng lượng phát thải quốc gia và đóng vai trò quyết định trong việc thực hiện các mục tiêu giảm phát thải của Việt Nam trong tương lai. Đặc biệt, với tuyên bố tại Hội nghị COP26, khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong việc chung tay cùng cộng đồng quốc tế thực hiện giảm nhẹ BĐKH toàn cầu theo Thỏa thuận Paris về BĐKH.

Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển năng lượng bền vững, ứng phó với BĐKH, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, Bộ Công Thương đã ban hành và triển khai nhiều kế hoạch, đề án, chương trình giảm phát thải KNK như Chương trình quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả, khí sinh học; quy định bắt buộc về định mức tiêu hao năng lượng, phát triển nhiên liệu sinh học - xăng E5; các chính sách hỗ trợ phát triển NLTT; Kế hoạch hành động thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26. Đặc biệt, Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh của ngành Công Thương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định ứng phó với BĐKH là nhiệm vụ quan trọng của ngành, lấy thích ứng với BĐKH là nhiệm vụ trọng tâm và lâu dài, thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” là cơ hội để phát triển theo hướng các-bon thấp, phù hợp với điều kiện quốc gia và xu hướng quốc tế. Các nhiệm vụ, giải pháp ứng phó với BĐKH phải được lồng ghép trong mọi chương trình, kế hoạch, chiến lược phát triển ngành Công Thương nhằm đảm bảo sự thích ứng linh hoạt với các tác động ngắn hạn, trung hạn và dài hạn do BĐKH gây ra, đảm bảo cho sự



▲ Các nhà máy nhiệt điện xây dựng lộ trình chuyển đổi nhiên liệu để giảm phát thải KNK

phát triển, tăng trưởng ổn định của ngành, hạn chế tối đa các thiệt hại do thiên tai, bão lũ, các tác động do thời tiết, khí hậu cực đoan.

Theo Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Công Thương đặt mục tiêu: Đóng góp vào mục tiêu cam kết của Việt Nam tại COP26, đến năm 2030, giảm 30 - 40% phát thải KNK so với kịch bản phát triển bình thường (BAU) của ngành Năng lượng, 100% các cơ sở phát thải KNK phải kiểm kê KNK theo Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục lĩnh vực cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK; Hoàn thiện các quy định, quy trình kiểm kê, kiểm soát phát thải KNK cho các ngành công nghiệp.

Thực hiện mục tiêu trên, Bộ Công Thương đã và đang triển khai các giải pháp về quản lý, nghiên cứu khoa học - công nghệ, tăng cường hợp tác quốc tế và tuyên truyền, đào tạo, nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh. Hiện nay, Bộ Công Thương đang tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về BĐKH và tăng trưởng xanh ngành Công Thương, tiến hành các hoạt động kiểm kê, xây dựng, quản lý vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về KNK của ngành và cơ sở. Đồng thời, phối hợp với cơ quan đầu mối của Bộ TN&MT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan triển khai các chương trình, nhiệm vụ về ứng phó với BĐKH, tăng trưởng xanh.

Thời gian qua, Bộ Công Thương đã nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ ban hành nhiều quyết định nhằm thúc đẩy phát triển NLTT, nhất là điện mặt trời (ĐMT) và điện gió. Điển hình như Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg, Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển ĐMT tại Việt Nam; Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam. Về ĐMT, trước năm 2017, mặc dù có tiềm năng to lớn, nhưng tình hình phát triển ĐMT nổi lưới ở Việt Nam vẫn còn thấp hơn mong đợi, tổng công suất ĐMT chỉ khoảng 28 MW. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án ĐMT tại Việt Nam và Thông tư số 16/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án ĐMT, đã có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước phát triển các dự án ĐMT có quy mô lớn trên toàn quốc. Đến hết năm 2020, tổng công suất nguồn ĐMT của Việt Nam đã đạt khoảng 168.000 MW, trong đó ĐMT mặt đất đã được đưa vào vận hành lên tới khoảng 9.000 MW (riêng 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận gần 3.500 MW). Quy mô công suất của các dự án ĐMT đã được bổ sung quy hoạch là trên 15.400 MW. Cùng với đó, ĐMT mái nhà cũng phát triển rất nhanh. Đến hết năm 2020, tổng công suất ĐMT mái nhà đạt gần 7.800 MW (theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 - Quy hoạch điện VIII).



Đến nay, nhiều dự án điện gió, mặt trời, thủy điện đã được triển khai đưa vào khai thác, vận hành gồm: Điện gió: 5.059 MW; ĐMT: 16.568 MW trong đó, ĐMT áp mái là 7.660 MW; thủy điện nhỏ: 5.296 MW. Tổng công suất các nguồn điện từ NLTT (ĐMT, điện gió) là 21.627 MW, chiếm tỷ trọng 26,8% toàn hệ thống (Báo cáo Tổng kết vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2022), cao gấp 40 lần so với năm 2010 (500 MW). Nhiên liệu sinh học cũng có bước phát triển mạnh, với việc gia tăng tiêu thụ xăng E5, chiếm khoảng 50% thị phần (năm 2012 mới chỉ tiêu thụ thí điểm).

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT THẢI RÒNG BẰNG “0” VÀO NĂM 2050

Với mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh, việc chuyển dịch năng lượng của Việt Nam trong tương lai là xu thế tất yếu. Năm 2022, nhiều cuộc khủng hoảng địa chính trị phức tạp khiến cho việc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch năng lượng toàn cầu càng trở nên cấp thiết. Đặc biệt là khủng hoảng năng lượng khiến cho nền kinh tế toàn cầu phải đối mặt với nhiều bất ổn, cũng như cản trở quá trình phục hồi của các nền kinh tế. Hiện nay, 80% dân số toàn cầu sống ở các quốc gia nhập khẩu năng lượng ròng, trong đó có Việt Nam (đã trở thành nước nhập khẩu năng lượng ròng vào năm 2015 theo Báo cáo Triển vọng Năng lượng thế giới 2022). Trong bối cảnh đó, với tiềm năng NLTT lớn, ngoài các giải pháp về giảm các ngành năng lượng truyền thống như than, dầu mỏ, khí đốt thì các giải pháp để chuyển dịch năng lượng, đảm bảo an ninh năng lượng đang được thúc đẩy, bao gồm: Tăng cường sử dụng năng lượng hiệu quả; xu thế điện hóa tăng nhanh trong các ngành kinh tế; hạn chế phát triển các nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) than mới và tiến tới giảm dần sử dụng than, tỷ trọng hợp lý các NMNĐ khí có hiệu suất và tính linh hoạt cao; xây dựng lộ trình chuyển đổi nhiên liệu cho các NMNĐ hiện có; phát triển NLTT; phát triển nhiên liệu hydro H2 và các nhiên liệu nguồn gốc H2 (amoniac -NH₃), nhiên liệu tổng hợp.

Để thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 mà Việt Nam đã cam kết, lĩnh vực năng lượng cần phải thực hiện đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp vừa có tính cấp bách, vừa có tính chiến lược lâu dài để đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển xanh, bền vững trong bối cảnh BĐKH.

Hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và ban hành Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tổng thể về năng lượng) tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 27/7/2023, trong đó xác định các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm:

Một là, thực hiện thành công chuyển đổi năng lượng góp phần quan trọng đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, ngành Năng lượng phát triển hài hòa giữa

các phân ngành với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực, phù hợp với xu thế phát triển khoa học - công nghệ của thế giới, cụ thể: (1) Tăng tỷ trọng NLTT trong tổng năng lượng sơ cấp 15 - 20% năm 2030 và khoảng 80 - 85% năm 2050; (2) Tiết kiệm năng lượng khoảng 8 - 10% vào năm 2030 và khoảng 15 - 20% vào năm 2050 so với kịch bản phát triển bình thường; (3) Đạt mức phát thải KNK khoảng 399 - 449 triệu tấn vào năm 2030 và khoảng 101 triệu tấn vào năm 2050, tương ứng với mục tiêu cắt giảm KNK từ 17 - 26% vào năm 2030, khoảng 90% vào năm 2050 so với kịch bản phát triển bình thường. Hướng tới đạt mức phát thải đỉnh vào năm 2030 với điều kiện các cam kết theo Chương trình đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng (JETP) được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất.

Hai là, thực hiện mục tiêu về phát triển NLTT trong Quy hoạch điện VIII: (1) Phát triển mạnh các nguồn NLTT phục vụ sản xuất điện, đạt tỷ lệ khoảng 30,9 - 39,2% vào năm 2030, hướng tới mục tiêu tỷ lệ NLTT đạt 47% với điều kiện các cam kết theo Tuyên bố chính trị thiết lập Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng với Việt Nam. Định hướng đến năm 2050, tỷ lệ NLTT lên đến 67,5 - 71,5%; (2) Kiểm soát mức phát thải KNK từ sản xuất điện đạt khoảng 204 - 254 triệu tấn vào năm 2030 và khoảng 27 - 31 triệu tấn vào năm 2050. Hướng tới đạt mức phát thải đỉnh không quá 170 triệu tấn vào năm 2030, với điều kiện các cam kết theo JETP được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất; (3) Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, đủ khả năng tích hợp, vận hành an toàn, hiệu quả nguồn NLTT quy mô lớn; (4) Dự kiến đến năm 2030, hình thành 2 trung tâm công nghiệp, dịch vụ NLTT liên vùng, bao gồm: sản xuất, truyền tải và tiêu thụ điện; công nghiệp chế tạo thiết bị NLTT, xây dựng, lắp đặt, dịch vụ liên quan, xây dựng hệ sinh thái công nghiệp NLTT tại các khu vực có nhiều tiềm năng như Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ khi có các điều kiện thuận lợi; (5) Phát triển các nguồn điện từ NLTT và sản xuất năng lượng mới phục vụ xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô công suất xuất khẩu điện đạt khoảng 5.000 - 10.000 MW.

Tại Quy hoạch tổng thể về năng lượng, có 6 nhóm giải pháp được đưa ra, trong đó có các giải pháp quan trọng liên quan đến lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả gồm:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách, các công cụ thị trường để đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Ban hành cơ chế chính sách, quy định pháp luật đối với mô hình kinh doanh công ty dịch vụ tiết kiệm năng lượng (ESCO).

Thứ hai, rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế, có xét đến các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia liên quan đến việc tái chế, sử dụng chất thải từ quá trình sản xuất năng lượng. Từng bước áp dụng các biện pháp khuyến khích và bắt buộc đổi mới công nghệ,



▲ Nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện Ea Súp (Đắk Lắk)

thiết bị trong ngành Năng lượng, cũng như những ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều năng lượng.

Thứ ba, cơ cấu lại các ngành tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là khu vực đầu tư nước ngoài để giảm thiểu cường độ năng lượng, có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ ít năng lượng và có hiệu quả về kinh tế - xã hội.

Thứ tư, rà soát, điều chỉnh phân bố các nguồn tiêu thụ năng lượng linh hoạt theo hướng phân tán, hạn chế việc tập trung quá mức vào một số địa phương, kết hợp chặt chẽ với phân bố lại không gian phát triển công nghiệp và đô thị trên phạm vi cả nước, từng vùng và địa phương.

Thứ năm, khuyến khích các hộ gia đình, doanh nghiệp tiêu thụ sử dụng năng lượng sạch, tái tạo, nhất là trong công nghiệp và giao thông.

Thứ sáu, thúc đẩy phát triển các phương tiện giao thông sử dụng điện năng phù hợp với xu thế chung trên thế giới.

Bên cạnh đó, Quy hoạch điện VIII cũng đưa ra 11 giải pháp để thực hiện Quy hoạch gồm: (1) Bảo đảm an ninh cung cấp điện; (2) Tạo nguồn vốn và huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện; (3) Về pháp luật, chính sách; (4) BVMT, phòng, chống thiên tai; (5) Về khoa học và công nghệ; (6) Sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả; (7) Phát triển nguồn nhân lực; (8) Hợp tác quốc tế; (9) Tăng cường năng lực trong nước, nội địa hóa thiết bị ngành điện, xây dựng, phát triển ngành cơ khí điện; (10) Tổ chức quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động điện lực; (11) Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch.

Với mục đích chuyển đổi ngành Năng lượng hướng tới phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, Việt Nam ưu tiên phát triển khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn NLTT phục vụ sản xuất điện là một trong những giải pháp phát triển năng lượng quan trọng trong thời gian tới, đã được cụ

thể hóa trong Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó đến năm 2030, xác định: Tổng công suất các nhà máy điện phục vụ nhu cầu trong nước là 150.489 MW (không bao gồm xuất khẩu, ĐMT mái nhà hiện hữu, NLTT để sản xuất năng lượng mới), trong đó điện gió trên bờ là 21.880 MW (14,5% tổng công suất các nhà máy điện); điện gió ngoài khơi là 6.000 MW (4,0%), trường hợp công nghệ tiến triển nhanh, giá điện và chi phí truyền tải hợp lý thì phát triển quy mô cao hơn; ĐMT là 12.836 MW (8,5%, không bao gồm ĐMT mái nhà hiện hữu), gồm các nguồn ĐMT tập trung 10.236 MW, nguồn ĐMT tự sản, tự tiêu khoảng 2.600 MW. Nguồn ĐMT tự sản, tự tiêu được ưu tiên phát triển không giới hạn công suất; Điện sinh khối, điện sản xuất từ rác 2.270 MW (1,5%), trường hợp đủ nguồn nguyên liệu, hiệu quả sử dụng đất cao, có yêu cầu xử lý môi trường, hạ tầng lưới điện cho phép, giá điện và chi phí truyền tải hợp lý thì phát triển quy mô lớn hơn; Thủy điện là 29.346 MW (19,5%), có thể phát triển cao hơn nếu điều kiện kinh tế - kỹ thuật cho phép; Thủy điện tích năng là 2.400 MW (1,6%); Pin lưu trữ là 300 MW (0,2%).

Đối với nhiệt điện than, chỉ thực hiện các dự án đã có trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh và bắt đầu từ năm 2030, không xây dựng nhà máy điện than mới. Các nhà máy nhiệt điện than định hướng sau tuổi thọ kỹ thuật (khoảng 40 năm) sẽ dừng vận hành và được xem xét chuyển sang nhiên liệu sinh khối và amoniac trước năm 2050. Cơ cấu sử dụng nguồn điện than sẽ giảm dần, tới năm 2050, sẽ không còn sử dụng than để sản xuất điện. Các nhà máy điện than sẽ được thay thế bằng các nguồn NLTT và sinh khối.

Đối với điện khí, nhiệt điện khí nguồn từ mỏ khí trong nước, ưu tiên phát triển các dự án điện khí sử dụng tối đa nguồn khí trong nước. Các nhà máy điện khí tự nhiên sẽ chuyển dần sang sử dụng hydro sau 10 năm vận hành để đến năm 2050, phần lớn các nhà máy điện khí tự nhiên sẽ sử dụng hydro. Với ĐMT, điện gió, xác định ưu tiên phát triển mạnh điện gió trên bờ và điện gió ngoài khơi.

Có thể thấy, sử dụng năng lượng và phát thải từ năng lượng đã và đang là vấn đề quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Việc sử dụng các nguồn NLTT thay thế dần các nguồn năng lượng hóa thạch đang trở thành một xu hướng quan trọng, giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm phát thải KNK, giảm nhẹ BĐKH toàn cầu, đảm bảo an toàn và bền vững cho việc sử dụng năng lượng. Trong đó, các nguồn năng lượng như ĐMT, năng lượng gió và năng lượng sinh khối được coi là các nguồn tiềm năng có thể phát triển ở Việt Nam, kết hợp cùng với hệ thống lưu trữ năng lượng.

Ngoài quyết tâm về chính trị, rất cần sự đồng hành của các thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp, người dân để cùng thúc đẩy phát triển ngành Năng lượng một cách bền vững, phát thải các-bon thấp và góp phần quan trọng đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” của quốc gia vào năm 2050■



Giải pháp quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực Giao thông vận tải

TRẦN ÁNH DƯƠNG

Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường,
Bộ Giao thông vận tải

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT và Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW (được ban hành tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 và Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/1/2021), Bộ Giao thông vận tải (GTVT) đã xây dựng và ban hành các văn bản để cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, giải pháp trong lĩnh vực GTVT.

1. THỂ CHẾ HÓA QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG TRONG NGHỊ QUYẾT

Theo đó, Bộ đã thực hiện lồng ghép BVMT, ứng phó với BĐKH trong xây dựng và sửa đổi, bổ sung 04 Luật chuyên ngành GTVT (Bộ luật Hàng hải Việt Nam; Luật Đường sắt; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa).

Nghiên cứu, đề xuất tham gia 05 điều ước quốc tế về BVMT của Tổ chức Hàng hải quốc tế (Phụ lục III, IV, V và VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra; Công ước quốc tế về kiểm soát các hệ thống chống hà độc hại của tàu).

Xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 05 văn bản, bao gồm: Nghị định số 114/2014/NĐ-CP ngày 26/11/2014 của Chính phủ quy định đối tượng, điều kiện được phép nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu; Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành GTVT.

Xây dựng, sửa đổi, bổ sung, ban hành: 20 thông tư quy định về công tác BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong GTVT và quy định việc kiểm tra, chứng nhận về BVMT đối với phương tiện GTVT; 19 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định mức tiêu chuẩn khí thải và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu bay và 03 tiêu chuẩn cơ sở.

Ban hành 03 chỉ thị về chủ động ứng phó BĐKH, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, tăng cường công tác BVMT trong ngành (Chỉ thị số 02/CT-BGTVT ngày 18/02/2014 về chủ động ứng phó BĐKH, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, tăng cường công tác BVMT trong ngành GTVT; Chỉ thị số 07/CT-BGTVT ngày 03/8/2016 về việc đẩy mạnh công tác BVMT GTVT; Chỉ thị số 10/CT-BGTVT ngày 07/10/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trong hoạt động GTVT).

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BVMT VÀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH

2.1. Về ứng phó với BĐKH

Thực hiện lồng ghép yếu tố ứng phó với BĐKH vào các quy hoạch của ngành theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật BVMT.

Phối hợp với các nhà tài trợ thực hiện lồng ghép thích ứng với BĐKH trong một số dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; nâng cao độ cao trình bến cảng; nâng dự phòng tính không cầu đường bộ; hạn chế tối đa tác động thay đổi dòng chảy, chống sạt lở, sụt trượt, cản lũ trên một số đoạn, tuyến quốc lộ.

Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con loại đến 9 chỗ ngồi; dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu; dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng điện và hybrid điện; quy định về quản lý nhiên liệu tiêu thụ và phát thải khí CO₂ từ tàu bay trong hoạt động hàng không dân dụng; quy định về hiệu quả năng lượng đối với tàu biển; sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng trong khai thác cảng hàng không, cảng biển, kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; ứng dụng các giải pháp tiết kiệm nhiên liệu trong khai thác tàu bay; thúc đẩy phát triển vận tải ven biển.

Các tỉnh, thành phố đã thúc đẩy phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và xe taxi; tại thời điểm báo



cáo tổng kết, cả nước có 9.471 xe ô tô khách thành phố (trong đó có 683 xe sử dụng nhiên liệu sạch khí tự nhiên nén (CNG) chiếm 7,2%, 213 xe điện, 8.575 xe sử dụng nhiên liệu diesel); có 1723 xe taxi điện.

Thực hiện kiểm kê KNK trong ngành GTVT định kỳ 02 năm một lần; nghiên cứu xây dựng các biện pháp giảm phát thải KNK và kích bản giảm nhẹ phát thải KNK trong GTVT đến năm 2030.

Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế với GIZ, JICA, WB, ADB, UNDP để nâng cao năng lực quản lý nhà nước về ứng phó với BĐKH và xây dựng các hành động giảm nhẹ phát thải KNK trong GTVT.

2.2. Về quản lý tài nguyên

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về quản lý sử dụng đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông lĩnh vực đường bộ, sắt, hàng không.

Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện việc kiểm tra, sắp xếp xử lý diện tích nhà đất các đơn vị trực thuộc Bộ tại các tỉnh/thành phố.

Rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong lĩnh vực giao thông giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2021-2025 và tham gia thẩm định các quy hoạch sử dụng đất các tỉnh/thành phố.

Hướng dẫn về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, điều chỉnh diện tích đất sử dụng đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ.

Triển khai Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thi hành chính sách pháp luật về khoáng sản; hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định của pháp luật về khai thác nguyên vật liệu xây dựng trong hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông. Quy định về công tác quản lý các dự án nạo vét, duy tu thường xuyên trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa có liên quan tới các thủ tục về khoáng sản tận thu cát, sỏi.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, vật liệu mới có khả năng thích ứng với BĐKH; nghiên cứu sử dụng vật liệu tái chế (xi thép làm móng mặt đường; phụ gia tái chế từ nhựa sử dụng trong hỗn hợp BTN nóng), tái sử dụng đất đào, bùn cát nạo vét trong đầu tư xây dựng và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông. Triển khai nghiên cứu, đánh giá thí điểm việc sử dụng cát biển làm vật liệu đắp nền đường cho các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh công tác nghiên cứu sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên vật liệu trong công trình giao thông theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 về việc đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình giao thông.

2.3. Về BVMT

- *BVMT trong xây dựng chiến lược, quy hoạch và dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông*

Bộ đã lập, gửi Bộ TN&MT thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho các chiến lược, dự án quy hoạch phát triển GTVT do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các quy hoạch cấp ngành khác đã được lồng ghép nội dung đánh giá môi trường chiến lược trong hồ sơ quy hoạch theo quy định pháp luật.

Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đều được lập và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận bản cam kết BVMT, kế hoạch bảo vệ môi trường. Giai đoạn 2013-2022, Bộ GTVT đã thẩm định, phê duyệt 216 báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền.

Tổ chức thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2017, hàng năm, Bộ GTVT đã thực hiện kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các chủ dự án và các nhà đầu tư tuân thủ công tác BVMT theo các nội dung đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT đã được xác nhận theo quy định của Luật BVMT năm 2014.

Kiểm soát phát thải từ hoạt động của phương tiện giao thông cơ giới: (i) Kiểm tra, chứng nhận về khí thải đối với xe cơ giới theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg, số 49/2011/QĐ-TTg và số 16/2019/QĐ-TTg); xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và triển khai áp dụng tiêu chuẩn khí thải mức 3, mức 4, mức 5 đối với xe mô tô hai bánh, xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; (ii) rà soát, cập nhật các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngăn ngừa ô nhiễm đối với tàu biển, phương tiện thủy nội địa; thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận về ngăn ngừa ô nhiễm do dầu, nước thải, rác thải, chất lỏng độc hại và khí thải đối với các phương tiện này theo quy định pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận về khí thải động cơ tàu bay, tiếng ồn tàu bay theo quy định của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế; (iii) kiểm tra, chứng nhận về BVMT đối với đầu máy, toa xe theo quy định của Luật Đường sắt năm 2017.

- *BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ GTVT:* (i) Chỉ đạo xử lý dứt điểm 08 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường công tác BVMT trong ngành GTVT theo yêu cầu tại Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; (iii) Hướng dẫn các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực vận tải, công nghiệp và y tế GTVT tổ chức thu gom, phân loại, lưu giữ và đã ký hợp đồng với các tổ chức có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; vận hành hệ thống xử lý nước thải và tổ chức quan trắc môi trường định kỳ; (iv) Giám sát hoạt động tiếp nhận, chuyển xử lý dầu thải, nước lẩn dầu từ tàu biển tại các cảng biển, qua đó bước đầu đảm bảo công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại các vùng nước cảng biển; (v) Thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền 24 đề án BVMT chi tiết cho các



▲ Tuyến tàu điện Cát Linh - Hà Đông, kết nối mạng lưới giao thông hiện đại, tiện lợi và đô thị văn minh

cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa và cơ sở y tế GTVT.

Có thể nói, sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW kết quả đạt được như sau: (i) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về công tác môi trường GTVT được ban hành đã đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý, phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần nâng cao chất lượng công tác môi trường GTVT; (ii) Công tác BVMT, ứng phó với BĐKH, sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả, sử dụng tài nguyên trong GTVT đã được quan tâm chỉ đạo, thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật liên quan; (iii) Cơ bản đã lồng ghép các yếu tố BĐKH vào chiến lược, quy hoạch, dự án đầu tư trong các lĩnh vực ngành GTVT; (iv) Bước đầu thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông thân thiện môi trường; việc kiểm soát khí thải từ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới ngày càng được tăng cường, mức tiêu chuẩn khí thải áp dụng ngày càng nâng cao; (v) Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế trong công tác môi trường đã tiếp tục được quan tâm, phát triển. Tích cực triển khai thử nghiệm, ứng dụng các công nghệ, vật liệu mới, kết quả nghiên cứu trong công tác xây dựng,

bảo trì công trình giao thông; (vi) Nhận thức về công tác môi trường của toàn thể cán bộ công chức, viên chức và người lao động ngành GTVT đã được nâng lên; ý thức chấp hành pháp luật về BVMT, ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên của các cơ quan, đơn vị đã được nâng cao.

2.4. Bài học kinh nghiệm

Qua thực tiễn triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Một là, làm tốt công tác tuyên truyền, quán triệt chủ trương của Đảng về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, góp phần nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và đội ngũ cán bộ, công chức ngành GTVT.

Hai là, chủ động, kịp thời xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Chương trình, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật liên quan để cụ thể hóa việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW.

Ba là, huy động sự vào cuộc quyết liệt của toàn bộ hệ thống chính trị bao gồm cấp ủy, chính quyền và các tổ chức đoàn thể từ Trung ương tới địa phương tạo khối đoàn kết và phát huy sức mạnh tập thể.



Bốn là, thường xuyên nắm bắt tình hình, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW.

3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BVMT TRONG THỜI GIAN TỚI

Về mục tiêu

Về ứng phó với BĐKH: (i) Lồng ghép ứng phó với BĐKH trong cập nhật, xây dựng mới 100% quy hoạch phát triển GTVT; từng bước nâng cao khả năng chống chịu BĐKH đối với kết cấu hạ tầng GTVT, nhất là tại khu vực miền núi và đồng bằng sông Cửu Long; (ii) Thực hiện giảm phát thải KNK trong hoạt động GTVT, góp phần vào mục tiêu giảm 15,8% phát thải KNK so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) của quốc gia. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, đẩy mạnh chuyển đổi sử dụng điện, năng lượng xanh đối với các lĩnh vực thuộc ngành giao thông vận tải đã sẵn sàng về mặt công nghệ, thể chế, nguồn lực nhằm từng bước thực hiện cam kết phát thải ròng KNK bằng "0" vào năm 2050 của Việt Nam.

Về quản lý tài nguyên: Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong các hoạt động của ngành GTVT; tiếp tục thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trong GTVT theo hướng tăng tỷ lệ sử dụng điện, năng lượng xanh.

Về BVMT: (i) 100% quy hoạch phát triển GTVT được đánh giá môi trường chiến lược theo quy định; 100% dự án đầu tư, công trình xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định; (ii) Kiểm soát cơ bản được nguồn gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và hàng hải, hàng không.

Nhiệm vụ, giải pháp

Tiếp tục nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và đội ngũ cán bộ, công chức ngành GTVT; nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ công chức tham mưu, thực thi chức năng quản lý nhà nước về BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, ứng phó với BĐKH tại Bộ GTVT và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Chủ động rà soát, bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện quy định về BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, kiểm soát phát thải các loại chất thải từ hoạt động của phương tiện, thiết bị GTVT trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành GTVT.

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông xanh; tăng cường khả năng chống chịu BĐKH đối với kết cấu hạ tầng GTVT; nâng cao năng lực quản lý, giảm phát thải KNK trong ngành GTVT.

Chuyển đổi phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh; nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, đẩy mạnh công tác sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong GTVT.

Tăng cường bảo vệ môi trường trong công tác quy hoạch, đầu tư phát triển và bảo trì kết cấu hạ tầng GTVT; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên trong các hoạt động của ngành GTVT; tăng cường công tác kiểm tra, đơn đốc kết hợp phổ biến, tuyên truyền thực thi pháp luật về BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, công tác ứng phó với BĐKH trong hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ GTVT.

Tiếp tục tăng cường hợp tác, khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, kết nối với các chương trình quốc tế và khu vực, trao đổi thông tin, thiết lập mạng lưới đối tác song phương và đa phương về BĐKH trong GTVT; trên cơ sở đó tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia phát triển, các tổ chức quốc tế để xây dựng năng lực và triển khai áp dụng các giải pháp ứng phó với BĐKH.

Thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ GTVT xanh.

Một số đề xuất, kiến nghị

Một là, để thực hiện được việc chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải KNK theo đúng mục tiêu đề ra tại Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải, cần có sự tham gia, phối hợp của các bộ, ngành và địa phương liên quan và nguồn lực tài chính rất lớn từ trong nước và quốc tế, nhà nước và tư nhân; do đó, đề nghị Quốc hội và Chính phủ quan tâm bố trí nguồn lực để triển khai.

Hai là, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là một trong những biện pháp ưu tiên để giảm phát thải KNK; do đó, đối với các quy định của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đang là biện pháp "khuyến khích" cần tiếp tục nghiên cứu, xem xét để ban hành theo hình thức "bắt buộc" và bổ sung các quy định mới để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác thực thi.

Ba là, Quốc hội, Chính phủ tiếp tục quan tâm tăng cường năng lực cho đội ngũ công chức các cấp để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước mới về ứng phó với BĐKH đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải ròng KNK của Việt Nam bằng "0" vào năm 2050.

Bốn là, UBND các tỉnh, thành phố tiếp tục quan tâm chỉ đạo, đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông vận tải công cộng sử dụng điện, năng lượng xanh, phát triển giao thông phi cơ giới tại địa phương, đặc biệt là tại các thành phố lớn; TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cần tập trung phát triển phương thức vận tải hành khách công cộng nhanh, khối lượng lớn■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo số 90-BC/BCSD ngày 25/5/2023 của Ban Cán sự đảng Bộ GTVT tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.



Giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam

NGUYỄN VĂN MINH

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thị trường các-bon là công cụ định giá các-bon hữu hiệu hỗ trợ hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH). Việt Nam đã có kinh nghiệm tham gia thị trường các-bon tự nguyện và có lộ trình phát triển thị trường các-bon tuân thủ. Thúc đẩy phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam trong thời gian tới sẽ giúp thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với chi phí của doanh nghiệp và xã hội thấp, thúc đẩy phát triển công nghệ phát thải thấp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và đạt mục tiêu giảm phát thải của quốc gia.

Cùng tay hành đồng ứng phó với BĐKH cùng cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải khí nhà kính thông qua Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Việt Nam cũng đã tham gia cam kết giảm 30% lượng phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với mức phát thải năm 2020; tham gia Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch, Tuyên bố Glasgow của các Lãnh đạo về rừng và sử dụng đất nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất rừng, suy thoái đất vào năm 2030; tham gia Liên minh hành động thích ứng toàn cầu nhằm huy động nguồn lực cho thích ứng với BĐKH; đặc biệt Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã tuyên bố đạt mức phát thải bằng “0” vào năm 2050.

Đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 là mục tiêu phát triển tất yếu của thế giới, thực hiện chủ yếu thông qua chuyển đổi năng lượng mạnh mẽ, phát triển phát thải thấp. Đây cũng là “luật chơi” mới về thương mại, đầu tư toàn cầu đã được xác lập kể từ sau Hội nghị lần thứ 26 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (Hội nghị COP26). Để đạt được mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, ngoài áp dụng công nghệ tiên tiến, ít phát thải, nhiều quốc gia áp dụng công cụ định giá các-bon. Bên cạnh thuế các-bon, hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính (thị trường các-bon tuân thủ) là công cụ được áp dụng phổ biến trên thế giới. Đến nay, trên thế giới có 36 quốc gia, vùng lãnh thổ áp dụng thị trường các-bon tuân thủ và kiểm soát khoảng 18% tổng lượng phát thải toàn cầu năm 2023 thông qua công cụ thị trường này.

QUY ĐỊNH VÀ HIỆN TRẠNG TRAO ĐỔI TÍN CHỈ CÁC-BON TẠI VIỆT NAM

Việt Nam xác định áp dụng thị trường các-bon tuân thủ nhằm hỗ trợ mục tiêu cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Luật BVMT năm 2020 đã chế định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon, trong đó quy định thị trường các-bon tuân thủ trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành

viên. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc danh mục được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước.

Chính phủ đã ban hành lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon tuân thủ trong nước, gồm 2 giai đoạn:

i) *Giai đoạn từ nay đến hết năm 2027*: Tập trung xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế; thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2025; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon; triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức; quy định nguyên tắc các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường cũng như việc tổ chức vận hành thị trường các-bon trong nước;

ii) *Giai đoạn từ năm 2028*: Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức; quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon các nước trong khu vực và thị trường các-bon thế giới.

Cụ thể hóa quy định, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ Đề án phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, trong đó đề ra các nhiệm vụ cụ thể cho các giai đoạn 2023 - 2024, 2025 - 2027 và từ năm 2028 trở đi, phân công nhiệm vụ cho từng cơ quan và doanh nghiệp hoàn thiện pháp lý, hạ tầng, nhân lực, tổ chức vận hành...

Khác với thị trường các-bon tuân thủ khi mới trong giai đoạn xây dựng, trên thực tế các doanh nghiệp của Việt Nam đã trao đổi tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon tự nguyện thế giới từ giữa những năm 2000, thông qua Cơ chế phát triển sạch (CDM) từ năm 2006; Cơ chế Tiêu chuẩn vàng (GS), Cơ chế Tiêu chuẩn các-bon được thẩm định (VCS) từ năm 2008; Cơ chế tín chỉ chung với Nhật Bản (JCM) từ năm 2013... Việt Nam đã có 150 dự án được cấp 40,2 triệu tín chỉ các-bon và có trao đổi trên thị trường thế giới. Việt Nam là một trong 4 nước có dự án CDM đăng ký nhiều nhất (sau Trung Quốc, Brazil, Ấn Độ). Riêng tín chỉ thu được từ các dự án CDM, Việt Nam



▲ Việt Nam sẽ vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức từ năm 2028

đứng thứ 9 trên tổng số 80 quốc gia có dự án CDM được cấp tín chỉ.

Đối với thị trường tuân thủ, nhiệm vụ quan trọng nhất thời điểm này là xác định phạm vi và phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở phát thải khí nhà kính để tham gia thị trường. Hiện nay, các Bộ: TN&MT, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang hướng dẫn các cơ sở (doanh nghiệp) xác định mức phát thải khí nhà kính trong hoạt động của doanh nghiệp để làm căn cứ cho việc xác định phạm vi và phân bổ hạn ngạch. Bước đầu, sẽ thí điểm thị trường các-bon tuân thủ cho một số lĩnh vực sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch như nhiệt điện, sản xuất thép, xi măng.

Các doanh nghiệp lớn ở nước ta đã có sự sẵn sàng tham gia thị trường các-bon do có tiềm lực về tài chính, công nghệ và nhân lực; có kinh nghiệm áp dụng các tiêu chuẩn tín chỉ các-bon quốc tế. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần có sự hỗ trợ, tuyên truyền, đào tạo sâu rộng hơn để hiểu rõ, tham gia thị trường các-bon trong nước và quốc tế.

GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TẠI VIỆT NAM

Để thúc đẩy phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam cần nghiên cứu, phát triển cả thị trường các bon tự nguyện và thị trường các-bon tuân thủ. Đối với thị trường tự nguyện có thể triển khai sớm, hiện nay các nước

Singapore, Hàn Quốc, một số tổ chức quốc tế đang triển khai hợp tác, thực hiện các dự án tạo tín chỉ để trao đổi quốc tế theo hình thức này tuy nhiên cần bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, địa phương, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động giảm phát thải khí nhà kính và tạo tín chỉ các-bon. Các doanh nghiệp có tín chỉ các-bon có thể tham gia thị trường này và trao đổi với quốc tế. Để thúc đẩy phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, cần triển khai một số giải pháp:

- Xây dựng quy định về quản lý, kinh doanh tín chỉ các-bon; thiết lập hệ thống đăng ký quốc gia về tín chỉ các-bon; xây dựng các tiêu chuẩn các-bon theo các lĩnh vực.

- Xây dựng danh mục hoạt động, biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, khuyến khích trao đổi tín chỉ các-bon với các đối tác quốc tế; đàm phán, triển khai thỏa thuận hoặc hợp đồng với các đối tác quốc tế để trao đổi tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính.

- Ban hành kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo đạt mục tiêu cam kết theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định cập nhật năm 2022; xác định lượng giảm phát thải các-bon từ rừng của từng địa phương đóng góp cho việc thực hiện mục tiêu NDC.

- Chuẩn bị nhân lực chuyên môn, hạ tầng và các điều kiện cần thiết để vận hành sàn giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

- Tuyên truyền đúng, đủ về phát triển thị trường các-bon tự nguyện và thị trường các-bon tuân thủ■



Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong thời gian tới

NGUYỄN VĂN TÀI - Cục trưởng
ĐẶNG QUỐC THẮNG - Chánh Văn phòng
 Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
 Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW

Từ sau khi Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT (Nghị quyết số 24-NQ/TW) được ban hành, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và đa dạng sinh học (ĐDSH) tiếp tục được rà soát, bổ sung, hoàn thiện để phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tế. Theo đó, Bộ TN&MT đã tham mưu với Chính phủ ban hành các quy định về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước; tiêu chí xác định và danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ; tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; lập và công khai danh mục các loài ngoại lai xâm hại, có nguy cơ xâm hại; nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong khuôn khổ Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học (ATSH). Công tác quản lý, BTTN và ĐDSH đã đạt được những kết quả tích cực.

Số lượng khu BTTN trên cạn đã tăng từ 166 năm 2015 lên 178 khu năm 2022, diện tích tăng tương ứng từ khoảng 2.453.300 ha lên 2.663.265 ha; đã có 10 khu bảo tồn biển và vùng biển thuộc vườn quốc gia (VQG) được thành lập và quản lý với diện tích 187.810,93 ha, chiếm khoảng 0,19% diện tích vùng biển tự nhiên. Thành lập và quản lý 2 khu bảo tồn đất ngập nước, có hơn 40 khu BTTN thuộc diện xem xét, chuyển đổi thành khu bảo tồn đất ngập nước. Nhiều khu BTTN được công nhận danh hiệu quốc tế như vườn di sản ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu Ramsar. Mở rộng phạm vi bảo vệ, BTTN và ĐDSH thông qua quy hoạch và xác lập hành lang ĐDSH, khu vực ĐDSH cao, cảnh quan thiên nhiên, sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng.

Tiêu chí xác định và Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ đã được điều chỉnh, bổ sung. Việc bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ như các loài linh trưởng, voi, hổ, sao la và các loài thủy sinh... được triển khai thông qua các đề án, kế hoạch. Các hình thức bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ được triển khai. Một số quần thể loài nguy cấp đã dần được phục hồi trong tự nhiên như voọc Cát Bà, voọc móng trắng ở Khu BTTN Vân Long (Ninh Bình), voọc mũi hếch ở rừng Khau Ca (Hà Giang), cá sấu xiêm tại VQG Cát Tiên.

Cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích đã được thiết lập theo điều ước quốc tế. Hệ thống quản lý ATSH đối với sinh vật biến đổi gen đã đi vào vận hành, bảo đảm 100% cây trồng biến đổi gen được đánh giá và cấp giấy chứng nhận ATSH trước khi trồng trọt; thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen được đánh giá an toàn trước khi đưa ra thị trường.

Việt Nam đã xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về ĐDSH thông qua việc triển khai một số nhiệm vụ, dự án; phê duyệt Đề án “Kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng CSDL ĐDSH quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, BTTN và ĐDSH cũng gặp một số khó khăn, thách thức như:

Xu hướng suy giảm ĐDSH chưa được ngăn chặn. Việc thành lập mới và mở rộng diện tích các khu BTTN trên cạn chậm so với mục tiêu đề ra, đến năm 2022 mới đạt khoảng 2,6 triệu ha về diện tích; các khu bảo tồn biển mới đạt 0,19% diện tích vùng biển. Các hệ sinh thái trên cạn, đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển ở nhiều nơi tiếp tục suy thoái. Quần thể các loài hoang dã nhìn chung có xu hướng giảm, đặc biệt là số lượng cá thể các loài nguy cấp. Các loài ngoại lai xâm hại chưa được kiểm soát hoàn toàn, vẫn có nguy cơ xuất hiện. Năng lực phát hiện, nhận dạng sinh vật biến đổi gen trên cả nước còn nhiều hạn chế.

Hệ thống các chính sách, quy định pháp luật về bảo tồn ĐDSH vẫn còn nhiều quy định chưa đồng bộ từ đó dẫn đến hạn chế trong thực thi pháp luật. Tiếp cận kinh tế trong hoạch định chính sách bảo tồn ĐDSH còn hạn chế, nhất là thiếu thông tin, luận cứ có tính định lượng làm căn cứ cho việc ra các quyết định liên quan đến bảo tồn ĐDSH hoặc còn thiếu các khuyến khích kinh tế cho bảo tồn ĐDSH.

Nguồn lực đầu tư cho BTTN và ĐDSH còn hạn chế. Thiếu các chính sách cụ thể để huy động đóng góp hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân cho hoạt động bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam.

Nhận thức về BTTN và ĐDSH chưa đầy đủ; chưa có sự quan tâm đúng mức đến công tác bảo tồn ĐDSH, giữ gìn sinh thái cảnh quan, bảo vệ động thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm, bảo vệ di sản thiên nhiên; tình trạng khai thác và sử dụng quá mức nguồn tài nguyên động, thực vật, làm mất sinh cảnh sống của các loài vẫn còn tiếp diễn...

Thông tin và CSDL về ĐDSH đang phân tán ở nhiều cơ quan, đơn vị. Việc xây dựng hệ thống CSDL tổng hợp và thống nhất về ĐDSH mới chỉ ở bước đầu. Tuy đã có nhiều CSDL nhưng các CSDL này chưa có sự liên kết, tích hợp thông tin, dữ liệu với nhau hoặc chưa có sự kết nối, chia sẻ từ Trung ương đến địa phương, đối tượng quản lý để quản lý đồng bộ, thống nhất các đối tượng về BTTN và ĐDSH.



Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém nêu trên xuất phát từ nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nguyên nhân khách quan là từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội trải qua giai đoạn phát triển nóng, khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên; hoạt động khai thác lâm sản và săn bắt, buôn bán động vật hoang dã trái phép đã tác động tiêu cực đến ĐDSH. Nguyên nhân chủ quan là do nhận thức về BTTN và ĐDSH được nâng lên nhưng chưa tương xứng với diễn biến, mức độ suy giảm ĐDSH; ý thức về bảo vệ, bảo tồn ĐDSH ở nhiều địa phương, các cấp, ngành còn hạn chế, chưa đầy đủ. Cơ chế, chính sách, phân công quản lý về BTTN, ĐDSH còn có sự giao thoa, chồng chéo giữa các Bộ, ngành, nhất là về nội dung quản lý nhà nước và đối tượng quản lý; sự phối hợp liên ngành, địa phương còn yếu kém. Việc tổ chức thực thi pháp luật về BTTN và ĐDSH còn hạn chế; hiệu lực, hiệu quả của các quy định pháp luật còn chưa cao. Nguồn lực (tài chính, con người, trang thiết bị) cho công tác BTTN và ĐDSH còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng yêu cầu. Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong BTTN và ĐDSH chưa đáp ứng yêu cầu; công tác hợp tác quốc tế còn dài trải, chưa có trọng tâm, trọng điểm.

2. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRONG THỜI GIAN TỚI

Để thực hiện hiệu quả các công ước, điều ước quốc tế về ĐDSH mà Việt Nam đã cam kết, triển khai Khung ĐDSH toàn cầu Côn Minh - Montreal, Thập kỷ về phục hồi hệ sinh thái (2021 - 2030) của Liên hợp quốc, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đang đặt ra hiện nay, công tác BTTN, ĐDSH trong thời gian tới tập trung một số vấn đề trọng tâm.

Về quan điểm: Xác định rõ quan điểm ĐDSH là vốn tự nhiên quan trọng để phát triển kinh tế xanh; bảo tồn ĐDSH vừa là giải pháp trước mắt, vừa là giải pháp lâu dài, bền vững nhằm BVMT, phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH; bảo tồn ĐDSH kết hợp sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái và ĐDSH góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; tăng cường nguồn lực, ưu tiên đầu tư bảo tồn ĐDSH, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên; đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn ĐDSH.

Về mục tiêu đến 2030: Gia tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; nâng diện tích các khu BTTN trên cạn đạt 3 triệu ha; tăng số lượng và diện tích các khu bảo tồn đất ngập nước thông qua thành lập mới và chuyển đổi các khu BTTN có diện tích đất ngập nước trên 50%; đạt mục tiêu 30% diện tích đất liền và biển được bảo vệ thông qua mở rộng và bảo vệ các khu bảo tồn và các khu vực có hiện pháp bảo tồn hiệu quả khác (OECM).

Nội dung, nhiệm vụ trọng tâm:

- **Tăng cường bảo tồn, phục hồi ĐDSH thông qua việc mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống di sản thiên nhiên, khu BTTN và hành lang ĐDSH;** củng cố và mở rộng các khu vực tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế; áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả tại khu vực ngoài khu BTTN, nhất là các vùng đất ngập nước quan trọng, sinh cảnh sống của các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái, nhất là rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển.

- **Bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư:** Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; chú trọng công tác bảo tồn tại chỗ, nghiên cứu gây nuôi bảo tồn và tái thả vào tự nhiên một số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; quản lý, bảo vệ các loài hoang dã di cư; tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát các tuyến di cư quan trọng của các loài hoang dã di cư, thực hiện các giải pháp phục hồi và mở rộng diện tích trồng các loài thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; xây dựng Danh mục các loài hoang dã nguy cấp và chế độ quản lý, bảo vệ phù hợp với từng nhóm loài; hoàn thiện hành lang pháp lý và hướng dẫn kỹ thuật để quản lý các cơ sở bảo tồn ĐDSH.

- **Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen:** Tăng cường công tác điều tra, thu thập, lưu giữ nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, cây lâm nghiệp, cây thuốc, cây trồng, vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật trong các ngân hàng gen; thực hiện các biện pháp bảo tồn các nguồn gen hoang dã quý, hiếm, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng; mở rộng và củng cố mạng lưới quý gen; tăng cường trao đổi thông tin, dữ liệu, kinh nghiệm giữa các thành viên trong mạng lưới; thúc đẩy xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn gen quốc gia; thúc đẩy việc thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; hoàn thiện và hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiếp cận nguồn gen; triển khai, nhân rộng thực hiện các mô hình về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích liên quan đến nguồn gen; xây dựng cơ chế tài chính cho việc sử dụng các lợi ích thu được từ nguồn gen trong công tác bảo tồn ĐDSH và bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen.

- **Đánh giá, phát huy lợi ích của ĐDSH phục vụ phát triển bền vững:** Điều tra, kiểm kê, thống kê, đánh giá và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐDSH; sử dụng bền vững ĐDSH và các dịch vụ hệ sinh thái (hoàn thiện cơ chế, chính sách, tổ chức triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; thực hiện các mô hình du lịch sinh thái tại



các khu BTTN, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu di sản thiên nhiên với các kết cấu hạ tầng dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường; phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù gắn kết và góp phần bảo tồn ĐDSH; bảo đảm việc khai thác, sử dụng tài nguyên ĐDSH, dịch vụ hệ sinh thái và các hoạt động phát thải vào môi trường tự nhiên trong giới hạn chịu tải của hệ sinh thái,...); thực hiện các giải pháp bảo tồn và phát triển ĐDSH đô thị và nông thôn (bảo tồn, phục hồi và phát triển các không gian xanh, các hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan thiên nhiên trong đô thị; bảo đảm diện tích cây xanh, mặt nước trong đô thị theo quy định; thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” ở các khu đô thị và vùng nông thôn; phát triển các công trình xanh, đô thị xanh...); bảo tồn ĐDSH thích ứng với BĐKH (bảo tồn, sử dụng bền vững ĐDSH, dịch vụ hệ sinh thái dựa vào cộng đồng và thích ứng với BĐKH; áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH ở các khu vực dễ bị tổn thương; xây dựng, nhân rộng mô hình bảo tồn ĐDSH tại các khu vực ĐDSH cao, dễ bị tổn thương do BĐKH, mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái, các giải pháp thích ứng dựa vào thiên nhiên và tri thức cộng đồng...)

- *Kiểm soát các hoạt động gây tác động tiêu cực đến ĐDSH*: Thực hiện đánh giá tác động cảnh quan thiên nhiên và ĐDSH trong đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược; xây dựng, ban hành và triển khai áp dụng cơ chế bồi hoàn ĐDSH; hạn chế tối đa và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, đặc biệt các khu vực bảo tồn trọng điểm, các lưu vực sông và vùng ven biển trọng yếu; thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiểm soát chất lượng gia tăng ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực đến ĐDSH; thúc đẩy các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, tiêu tốn ít nhiên liệu, năng lượng; phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, các bon thấp, sinh thái, thân thiện với môi trường; kiểm soát nạn khai thác, nuôi nhốt, buôn bán và tiêu thụ động vật, thực vật hoang dã trái pháp luật; ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý ATSH đối với sinh vật biến đổi gen.

Các giải pháp chủ yếu

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về ĐDSH theo hướng tập trung thống nhất trên phạm vi cả nước. Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về BTTN và ĐDSH theo hướng khắc phục các bất cập, giao

thoa, chồng lấn chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, ngành, bảo đảm thống nhất, thể chế hóa để các cam kết quốc tế về ĐDSH. Kiện toàn và tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về ĐDSH, của cán bộ quản lý khu BTTN, khu di sản thiên nhiên và đơn vị, cơ quan liên quan; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về ĐDSH và các tổ chức chính trị - xã hội, các đối tác phát triển trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

Thứ hai, nâng cao nhận thức, ý thức về BTTN và ĐDSH. Tiếp tục nâng cao nhận thức, tư duy của các cấp, các ngành về vai trò, tầm quan trọng của bảo tồn ĐDSH trong hoạch định chính sách phát triển; quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương về bảo tồn ĐDSH. Tăng cường giáo dục nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện trách nhiệm xã hội về BTTN và ĐDSH của các tổ chức, cá nhân; thường xuyên phổ biến pháp luật về bảo tồn ĐDSH trên phương tiện truyền thông; tôn vinh các tấm gương, sáng kiến của các tổ chức, cá nhân về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

Thứ ba, đẩy mạnh lồng ghép và thực hiện các yêu cầu về bảo tồn ĐDSH trong hoạch định chính sách, thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực tới ĐDSH; giám sát việc thực hiện các cam kết về bảo tồn ĐDSH trong quá trình triển khai xây dựng, triển khai của các dự án phát triển.

Thứ tư, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

Thứ năm, bảo đảm nguồn lực tài chính cho bảo tồn ĐDSH. Cân đối, bố trí vốn ngân sách nhà nước, huy động các nguồn ODA để thực hiện các hoạt động đầu tư cho bảo tồn ĐDSH; khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho bảo tồn ĐDSH; áp dụng các cơ chế tài chính mới, đột phá để huy động nguồn lực cho bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH phù hợp các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và thông lệ quốc tế.

Thứ sáu, tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH. Chủ động tham gia và thực hiện các cam kết trong các Điều ước quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH mà Việt Nam đã ký kết; nghiên cứu, đề xuất tham gia các điều ước quốc tế mới, sáng kiến, diễn đàn, tổ chức quốc tế về ĐDSH. ■



Tiếp cận thị trường trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

NGUYỄN ĐÌNH THỌ

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

HÀ CẨM VÂN

Trường Đại học Ngoại thương

Trong ba đột phá chiến lược phát triển bền vững đất nước được xác định trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được đặt ở vị trí đầu tiên. Tiếp cận thị trường (MBA) thông qua sử dụng các công cụ kinh tế (EIs) đối với quản lý tài nguyên, thiên nhiên, bảo vệ môi trường (BVMT), ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH) đã được sử dụng phổ biến, thể chế hóa cụ thể trong Luật BVMT, góp phần đem lại hiệu quả cao cho công tác quản lý tài nguyên, thiên nhiên, BVMT, ứng phó BĐKH, được cả người dân, doanh nghiệp, cộng đồng và cơ quan quản lý đồng thuận.

Đại hội XIII của Đảng đã xác định quan điểm về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế: Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá - xã hội, BVMT và thích ứng với BĐKH; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số; lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai. Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới; phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Phát triển nhanh, hài hoà các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

1. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, BVMT, ỨNG PHÓ BĐKH

Lý thuyết về thị trường tự do đặc biệt được các nhà kinh tế học Pháp ủng hộ. Các nhà kinh tế ủng hộ lý thuyết về thị

trường tự do được gọi là những người theo trường phái trọng thương. Trong tác phẩm Của cải của các dân tộc (1776), Adam Smith đã đưa ra lý thuyết về bàn tay vô hình, là nền tảng của kinh tế học hiện đại, theo đó lực vô hình của thị trường sẽ chi phối toàn bộ quá trình từ sản xuất tới tiêu dùng theo một cách tốt nhất thông qua tín hiệu của thị trường là giá cả.

Lý thuyết về bàn tay vô hình của Adam Smith có ảnh hưởng lớn tới chính phủ và các nhà kinh tế học của thế kỷ thứ 19 như John Stuart Mill và Nassau Senior. Tuy nhiên, cũng trong thế kỷ thứ 19, thất nghiệp và bất bình đẳng kinh tế nghiêm trọng giữa người giàu và người nghèo đã làm cho các nhà xã hội học như Karl Marx và Robert Owen phải đề xướng các phương pháp cải cách xã hội. Theo Karl Marx, sở hữu tư bản là nguyên nhân của bất bình đẳng và thất nghiệp. Theo đó, ông đề xuất chính phủ phải nắm giữ phương tiện sản xuất. Tư tưởng của Marx đã có ảnh hưởng lớn tới chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ 20, dẫn tới sự ra đời của các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung là một hình thái kinh tế gắn với nền kinh tế mệnh lệnh.

Khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933 đã làm cho lý thuyết về thất bại thị trường lan rộng. Trong bối cảnh đó, nhà kinh tế học vĩ đại Anh John Maynard Keynes đã cho rằng không thể vỗ tay bằng một bàn tay. Ông đề cao vai trò của chính phủ và lập luận chính phủ có thể và cần phải can thiệp để giải quyết các thất bại của thị trường. Ngày nay, các nhà kinh tế học đều thừa nhận vai trò của cả thị trường và Chính phủ và cho rằng cần phải đạt được một sự cân đối giữa thị trường và can thiệp của Chính phủ. Để tìm ra sự cân đối này, các nhà kinh tế thường dựa vào kinh tế học phúc lợi để nghiên cứu các vấn đề thuộc về kinh tế học chuẩn tắc nhằm đưa ra các khuyến nghị để có thể tổ chức nền kinh tế một cách tốt nhất.

Trong một nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh hoàn hảo, người ta không cần quan tâm tới các vấn đề về kinh tế học phúc lợi bởi lẽ lực thị trường đã giải quyết tất cả các vấn đề về tổ chức nền kinh tế. Tuy nhiên, một khi có sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, những can thiệp đó sẽ làm thay đổi cách thức xã hội tổ chức nền kinh tế. Kinh tế học phúc lợi giúp định hướng cách thức Chính phủ điều chỉnh hoạt động của nền kinh tế. Hầu hết các nền kinh tế trên thế giới hiện nay là kinh tế hỗn hợp, nghĩa là Chính phủ tham gia vào định hướng cách thức tổ chức nền kinh tế cùng với bàn tay vô hình của thị trường. Tùy thuộc vào mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của mỗi Chính phủ, các nhà kinh tế học phúc lợi đưa ra các khuyến nghị để có thể theo đuổi các mục tiêu đó một cách tốt nhất.

Trong một thời gian dài kể từ sau Chiến tranh Thế giới II, khái niệm phát triển đã được gắn liền với các thước



đo về sản lượng và thu nhập quốc dân hay nói cách khác là gắn liền với tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập bình quân theo đầu người được coi là thước đo phát triển duy nhất. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng sản phẩm quốc dân (GNP) trở thành những thước đo phát triển tin cậy nhất. Khi GNP trở thành mục tiêu của phát triển vào những năm 1950 và 1960, vấn đề phúc lợi xã hội không được chú ý. Người ta cho rằng, phúc lợi xã hội là cái tất nhiên theo sau tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa thu nhập và chất lượng cuộc sống được thể hiện qua thu nhập theo đầu người. “Đồng thuận Washington” (Washington Consensus), được các nhà hoạch định chính sách ủng hộ theo định hướng của Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới (World Bank) cho tới cuối những năm 1980, theo đó các công cụ chính sách được tập trung vào ổn định các cân đối kinh tế vĩ mô, nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế thông qua chính sách thắt lưng buộc bụng để thực hiện các chương trình ổn định hoá, và điều chỉnh cơ cấu nhằm tư nhân hoá, tự do hoá thương mại, duy trì tỷ lệ lạm phát thấp, hạn chế thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân thương mại.

Vào những năm 1960 thực tế ở các nước đang phát triển đã chứng tỏ tăng trưởng thu nhập tự nó không giải quyết được tất cả các vấn đề phát triển. Phát triển kinh tế hiểu theo một nghĩa chung nhất phải có ý nghĩa bao trùm, không ai bị bỏ lại phía sau, bao hàm sự nâng cao không ngừng chất lượng cuộc sống của con người. Phát triển đòi hỏi sự trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển của tất cả mọi người nhằm tự mình sản xuất ra những kết quả của sự phát triển và tự mình hưởng thụ những lợi ích do tăng trưởng đem lại. Tăng trưởng phải gắn chặt với chăm sóc y tế, giáo dục, và dịch vụ giải trí nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của tất cả người dân cả về của cải, vật chất, thể chất, trí tuệ và tinh thần. Trong những năm 1990, nhà kinh tế đoạt giải Nobel, Stiglitz đã phổ biến “Đồng thuận hậu Washington”, khẳng định phát triển kinh tế đã được xác định rộng hơn không chỉ bao gồm tăng trưởng ngắn hạn mà bao gồm cả phát triển lâu dài, ổn định, bền vững, công bằng và dân chủ. Nhà nước không chỉ giới hạn tới các mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn mà còn mong muốn duy trì phát triển lâu dài, ổn định và bền vững thông qua nâng cao đời sống về mặt sức khoẻ và giáo dục, bảo vệ tài nguyên, thiên nhiên, môi trường, ứng phó BĐKH chứ không chỉ tăng trưởng GDP. Phát triển bền vững gắn với BVMT, phải đi đôi với phát triển công bằng, bình đẳng, bao trùm, không ai bị bỏ lại phía sau, bảo đảm tất cả mọi người đều được hưởng thành quả của sự phát triển. Phát triển bền vững là một quá trình dân chủ, tạo điều kiện để tất cả mọi người có thể tham gia vào quá trình ra các quyết định có ảnh hưởng tới cuộc sống của mình.

Trong một thời gian dài trước và sau Thế chiến thứ II, kinh tế học chủ yếu tập trung vào nghiên cứu các vấn đề về tăng trưởng, thất nghiệp và lạm phát, là các vấn đề bức xúc trong giai đoạn lịch sử này. Cho tới những năm 1960 và 1970, khi các vấn đề về tăng trưởng, thất nghiệp và lạm phát đã được các nhà kinh tế học phân tích và giải quyết một cách tương đối ổn thỏa, mối quan tâm của xã hội tới vấn đề suy giảm chất

lượng môi trường và phát triển bền vững ngày một gia tăng. BVMT ngày càng trở thành mối quan tâm chính của xã hội và đòi hỏi các nhà kinh tế học phải nghiên cứu giải thích, đánh giá các tác động kinh tế của môi trường và tìm ra các giải pháp thích hợp để BVMT. Kinh tế môi trường, tiếp cận thị trường và sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó BĐKH, vì thế, ra đời để đáp ứng nhu cầu BVMT của xã hội.

Năm 1987, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển Brundtland định nghĩa phát triển bền vững là một sự phát triển đảm bảo đáp ứng các nhu cầu cuộc sống của thế hệ hiện tại mà không làm thay đổi khả năng đáp ứng nhu cầu cuộc sống của thế hệ mai sau. Từ năm 1972, thỏa thuận một Trái đất tại Stockholm về sự cần thiết phải đối phó với sự suy giảm chất lượng môi trường, tới Hội nghị thượng đỉnh Trái đất Nairobi 1982 và Rio de Janeiro 1992, Chương trình Nghị sự 21 và ra Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển đã đánh dấu nỗ lực của toàn thể nhân loại vì một thế giới phát triển bền vững. Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới Johannesburg 2002 khẳng định quyết tâm vì một thế giới phát triển bền vững thông qua việc thực thi Chương trình Nghị sự 21 và các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ thông qua tại Hội nghị Thiên niên kỷ năm 2000. Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất Rio+20 2012 thông qua Khung chương trình 10 năm về mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững (10YFP), chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và xóa đói, giảm nghèo là nền tảng của Chương trình Nghị sự 2030 được Liên hợp quốc thông qua năm 2015. Thập kỷ phục hồi hệ sinh thái (2021) và Hội nghị thượng đỉnh chỉ một Trái đất Stockholm+50 tập trung vào ba cuộc khủng hoảng toàn cầu về BĐKH, ô nhiễm môi trường và tổn thất đa dạng sinh học.

Đại hội Đảng lần thứ XIII khẳng định "Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật." Luật BVMT 2020 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020 quy định rõ việc áp dụng các công cụ kinh tế cho công tác BVMT.

2. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, BVMT, ỨNG PHÓ BĐKH

Trong quá trình hoạt động sản xuất và sinh hoạt của mình, con người tác động tới môi trường theo hai cách. Thứ nhất, con người khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên khan hiếm của môi trường. Thứ hai, quá trình sản xuất và sinh hoạt tạo ra chất thải làm ô nhiễm môi trường. Vì vậy, tiếp cận thị trường và sử dụng công cụ kinh tế tập trung vào việc quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên,



kiểm soát ô nhiễm, BVMT và ứng phó BĐKH. Tiếp cận thị trường nghiên cứu phương pháp khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên sao cho vừa đảm bảo đáp ứng một cách tối ưu các nhu cầu của xã hội vừa đảm bảo hợp lý để các nguồn tài nguyên có thể tái tạo được hoặc không bị cạn kiệt. Tiếp cận thị trường nghiên cứu kiểm soát ô nhiễm, nhằm tìm ra các giải pháp để hạn chế ô nhiễm nhằm bảo tồn và duy trì khả năng tái tạo của tự nhiên.

Nền tảng lý thuyết về tiếp cận thị trường trong quản lý tài nguyên, BVMT, ứng phó BĐKH là các lý thuyết liên quan tới kinh tế học phúc lợi, đặc biệt là lý thuyết về tác động của ngoại ứng và hàng hóa công cộng.

Trong các hoạt động trao đổi kinh tế thông thường, khi một người hoặc một doanh nghiệp phải chi trả chi phí cho một hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó thì người đó sẽ được hưởng lợi ích tương ứng với chi phí bỏ ra do hàng hóa hoặc dịch vụ đó mang lại. Khác với các hoạt động trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ thông thường, ngoại ứng là một hiện tượng thất bại của thị trường xảy ra khi hành động của một người hoặc một doanh nghiệp làm cho người khác hoặc doanh nghiệp khác phải chịu chi phí mà không được hưởng lợi ích tương ứng (hoặc được hưởng lợi ích mà không phải trả chi phí tương ứng cho người tạo ra lợi ích đó). Hay nói một cách khác, khi ngoại ứng xảy ra, thì người ra quyết định hành động sản xuất hoặc tiêu dùng một hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó sẽ không phải thanh toán tất cả chi phí (hoặc không được hưởng tất cả lợi ích) nảy sinh từ việc sản xuất hoặc tiêu dùng hàng hóa dịch vụ đó.

Những ngoại ứng tiêu cực (như hành động gây ô nhiễm) do hành động của một người gây ảnh hưởng bất lợi cho những người khác trong khi những ngoại ứng tích cực sẽ gây ảnh hưởng có lợi cho người khác. Đôi khi các ngoại ứng được các nhà kinh tế học đề cập tới như là tác động lân cận (neighbourhood effects) hay là hiệu ứng tràn đầy (spillovers) để chỉ các hiện tượng ngoại ứng có tác động nhỏ tới các vùng lân cận. Tuy nhiên, tác động của ngoại ứng có thể không chỉ dừng lại ở phạm vi lân cận mà có thể ảnh hưởng tới tất cả mọi nơi trên trái đất. Ví dụ như việc đốt nhiên liệu ở bất kỳ nơi nào trên Trái đất sẽ thải ra khí CO₂, làm phá hủy tầng ozon của Trái đất, làm Trái đất nóng lên và thay đổi khí hậu. Hậu quả của hiện tượng ngoại ứng là hàng hóa sẽ được sản xuất nhiều hơn so với mức tối ưu của xã hội trong trường hợp ngoại ứng tiêu cực và được sản xuất dưới mức tối ưu của xã hội trong trường hợp ngoại ứng tích cực.

Trong trường hợp ngoại ứng tiêu cực, chi phí mà nhà sản xuất bỏ ra để sản xuất một đơn vị sản phẩm thấp hơn mức chi phí của toàn xã hội để sản xuất ra sản phẩm đó. Ví dụ, chi phí để sản xuất điện của các nhà máy nhiệt điện bao gồm cả chi phí cá nhân của bản thân nhà máy nhiệt điện và phần chi phí phụ thêm để xử lý ô nhiễm môi trường do khí thải của nhà máy tạo ra.

Một ngoại ứng quan trọng liên quan tới việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên công cộng, đó là các nguồn lực mà tất cả mọi người có thể được sử dụng chung hoặc không ai có thể ngăn cản được người khác sử dụng nguồn lực chung đó. Nếu không có một cơ chế quản lý và

kiểm soát việc khai thác tài nguyên chung, đặc biệt là các tài nguyên có thể tái tạo, thì việc các cá nhân khai thác quá mức nguồn tài nguyên có thể làm tăng chi phí xã hội và cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Vấn đề nguồn lực chung đôi khi được gọi là "thảm kịch của tài sản chung" (tragedy of the commons) được Garrett Hardin đưa ra năm 1968. Hardin mô tả một thí dụ về một đồng cỏ chung mà tất cả nông dân có thể thả súc vật ăn cỏ trên cánh đồng đó. Hardin phân tích việc thả súc vật tự do mà không phải trả chi phí sẽ khuyến khích mỗi nông dân tăng số lượng gia súc của mình lên mãi mãi. Đến một lúc nào đó, cánh đồng cỏ sẽ có quá nhiều súc vật và không thể tái tạo kịp. Thảm kịch là cánh đồng cỏ sẽ bị cạn kiệt và không thể dùng để thả súc vật được nữa.

Nguyên nhân của thảm kịch của tài sản chung là do khi có ngoại ứng, các cá nhân khai thác tài nguyên công cộng không phải trả toàn bộ chi phí cho hành động của mình. Các cá nhân theo đuổi lợi ích cá nhân nhằm tối đa hóa lợi ích của mình sẽ bỏ qua chi phí do những người khác phải gánh chịu. Kết quả của cuộc chơi là tất cả các cá nhân sẽ phải chịu hậu quả giống như tình huống tiến thoái lưỡng nan của những người tù (prisoner's dilemma) được giới thiệu trong Lý thuyết trò chơi.

Trong vấn đề nguồn lực chung, lợi ích xã hội cận biên nhỏ hơn lợi ích cá nhân cận biên. Trong ví dụ của Hardin lợi ích cá nhân thu được khi tăng thêm một gia súc cao hơn so với lợi ích của cả cộng đồng khi có một gia súc tăng lên. Tương tự như vậy, chúng ta sẽ xem xét thí dụ về một hồ cá tự nhiên. Giả định rằng, tất cả những ai thích bắt cá trong hồ đều được quyền vào hồ để bắt cá. Chi phí đầu tư duy nhất là thuyền đánh cá và giả định tất cả các thuyền đánh cá đều có chi phí giống nhau. Tổng số cá được đánh bắt tăng lên khi có thêm một chiếc thuyền nhưng với tốc độ giảm dần. Vì vậy khi có thêm một chiếc thuyền, lợi ích bình quân của mỗi thuyền bị giảm xuống. Lợi ích xã hội cận biên của một chiếc thuyền thêm vào hồ, vì thế, nhỏ hơn lợi ích xã hội trung bình của các thuyền đã có trên hồ. Đối với những hàng hóa không có khả năng loại trừ, vấn đề người sử dụng không trả tiền (free rider problem) sẽ làm cho các hàng hóa chung hoặc tài nguyên chung bị sử dụng quá mức.

Cơ sở lý thuyết để giải quyết hiện tượng ngoại ứng bằng các biện pháp tự thỏa thuận của khu vực tư nhân được nhà kinh tế học người Anh Ronald Coase đưa ra năm 1960 trong tác phẩm Vấn đề chi phí xã hội (Problem of Social Cost). Định lý Coase cho rằng, các cá nhân có thể thỏa thuận để đạt tới hiệu quả và loại trừ các ngoại ứng mà không cần sự can thiệp của Chính phủ. Chính phủ chỉ cần đảm bảo vai trò hỗ trợ các nhóm hoặc các cá nhân trong quá trình thỏa thuận và cưỡng chế thực hiện hợp đồng do các cá nhân thỏa thuận được.

Trong ví dụ về hồ cá của chúng ta trong vấn đề nguồn lực chung. Có quá nhiều thuyền vào hồ bắt cá vì mọi người không phải trả tiền để vào hồ. Vấn đề có thể được giải quyết nếu quyền sở hữu hồ cá được giao cho một ai đó và người này tổ chức thu lệ phí vào hồ, ví dụ thông qua chi trả dịch vụ hệ sinh thái. Việc thu lệ phí vào hồ sẽ làm tăng chi phí và giảm số lượng thuyền trên hồ. Trong trường hợp phí vào



hồ được thu ở mức hợp lý, chúng ta có thể ấn định được số lượng thuyền trên hồ ở mức tối ưu, đảm bảo tối đa hóa lợi ích xã hội. Bằng việc cấp quyền sở hữu hồ cá cho một người, xã hội có thể giải quyết được vấn đề phi hiệu quả thông qua sự thỏa thuận của các cá nhân là những người đánh cá và chủ sở hữu hồ.

Trong câu chuyện hồ cá, quyền sở hữu được cấp cho một vật hữu hình là hồ cá. Trên thực tế việc cấp quyền sở hữu có thể được thực hiện bằng nhiều cách, quyền sở hữu cho phép một người được định đoạt cái mình sở hữu. Thậm chí chúng ta có thể sở hữu những thứ trừu tượng hơn như là môi trường. Chúng ta hãy nghiên cứu trường hợp hút thuốc lá. Giả sử môi trường thuộc sở hữu của người hút thuốc và người đó có thể hút thuốc hoặc không hút thuốc tùy thuộc vào ý thích cá nhân. Khi có một người hút thuốc, do tác động ngoại ứng, khói thuốc làm ảnh hưởng tới những người xung quanh. Nếu những người không hút thuốc xung quanh không muốn chịu ảnh hưởng bởi khói thuốc, họ sẽ phải trả phí hay "bồi thường thiệt hại" do không được hút thuốc cho người hút thuốc lá để người này không hút thuốc nữa.

Để các thỏa thuận cá nhân có thể giải quyết được vấn đề ngoại ứng cần phải có đủ ba điều kiện: i) Quyền sở hữu được quy định cụ thể; ii) số lượng cá nhân tham gia thỏa thuận nhỏ; iii) chi phí thỏa thuận nhỏ. Trong thí dụ về nhà máy nhiệt điện của chúng ta ở phần trước, nhà máy nhiệt điện xả khói làm ô nhiễm môi trường và làm tổn hại tới lá phổi của rất nhiều người. Tuy nhiên, rất khó, nếu không muốn nói là không thể, để một người có thể thỏa thuận với nhà máy nhiệt điện để yêu cầu nhà máy bồi thường cho những tổn hại mà mình phải chịu đựng. Ngay cả khi các cá nhân có ý định hợp nhau lại để cùng thỏa thuận với nhà máy nhiệt điện, thì chi phí giao dịch quá lớn cũng ngăn cản ý định của họ. Bên cạnh đó, vấn đề "người sử dụng không trả tiền" cũng sẽ là một khó khăn lớn vì có nhiều người không muốn bỏ chi phí để cùng nhau thỏa thuận mà chỉ muốn hưởng lợi ích thu được từ thỏa thuận đạt được mà không phải trả tiền. Trong những trường hợp mà khu vực tư nhân không thể đạt được thỏa thuận để làm giảm tác động của ngoại ứng thì chính phủ cần phải can thiệp để giải quyết vấn đề. Nhìn chung có thể chia các biện pháp của Chính phủ ra thành hai loại chính: Các biện pháp thị trường và các biện pháp can thiệp trực tiếp. Các biện pháp thị trường tác động vào các khuyến khích hoặc trừng phạt kinh tế để khu vực tư nhân tự điều chỉnh mức độ gây ô nhiễm. Các biện pháp can thiệp trực tiếp dựa vào các quy định pháp lý để xác định quyền sở hữu, hoặc ngăn cản việc gây ô nhiễm thông qua giấy phép, hạn ngạch gây ô nhiễm.

Thuế Pigou (Pigovian tax) là một loại thuế được quy định để đánh vào một hành vi nhằm hạn chế những mặt tiêu cực của hành vi đó đối với xã hội. Thuế Pigou được đặt tên theo nhà kinh tế học người Anh Arthur Cecil Pigou. Thuế Pigou có thể được đánh vào các nhà sản xuất gây ô nhiễm môi trường để khuyến khích họ giảm hành vi gây ô nhiễm. Bên cạnh đó, tiền thu được

từ thuế Pigou có thể được sử dụng để khắc phục những tác động tiêu cực của ô nhiễm tới môi trường. Không giống như các loại thuế thông thường khác, thường bóp méo giá cả thị trường và tạo ra các tổn thất do sản xuất và tiêu dùng ở mức khác mức cân bằng của thị trường tự do, thuế Pigou có tác dụng làm cải thiện phúc lợi xã hội và tăng thu ngân sách cho quốc gia. Tương tự như trường hợp thuế Pigou sử dụng để giảm tác động của các ngoại ứng tiêu cực, như trong trường hợp thuế ô nhiễm nêu trên, trợ cấp được sử dụng để khuyến khích tạo ra các sản phẩm có ngoại ứng tích cực. Có thể coi trợ cấp là một loại thuế Pigou âm.

Ngoài việc can thiệp vào thị trường thông qua các khoản phạt, thuế, phí hoặc trợ cấp, Chính phủ cũng có thể sử dụng các biện pháp can thiệp trực tiếp khác thông qua các quy định pháp lý cụ thể để quản lý việc khai thác, sử dụng tài nguyên và các hành động gây ô nhiễm. Một trong những biện pháp đầu tiên mà Chính phủ có thể sử dụng là ứng dụng định lý Coase về khả năng tự thỏa thuận của khu vực tư nhân để khắc phục các nhược điểm của ngoại ứng tiêu cực, qua đó Chính phủ cần xây dựng các quy định rõ ràng về quyền sở hữu và đảm bảo việc thi hành các nghĩa vụ hợp đồng được pháp luật bảo vệ. Chính phủ có thể ban hành các quy định cụ thể về các công nghệ được phép sử dụng trong sản xuất với các chỉ tiêu cụ thể về mức ô nhiễm được phép. Chính phủ có thể sử dụng hệ thống giấy phép yêu cầu các doanh nghiệp sử dụng công nghệ gây ô nhiễm phải xin phép trước khi tiến hành đầu tư tổ chức sản xuất. Chính phủ có thể sử dụng hạn ngạch ô nhiễm để quy định cụ thể lượng ô nhiễm được phép mà một doanh nghiệp trong một ngành cụ thể có thể được xả ra môi trường.

Luật BVMT đã quy định cụ thể về thuế, phí, ký quỹ BVMT; chi trả dịch vụ hệ sinh thái; phát triển thị trường các-bon, hạn ngạch phát thải; mua sắm xanh, dán nhãn thân thiện môi trường, công nghệ hiện có tốt nhất, phân loại rác thải tại nguồn, thu phí theo thải lượng, trái phiếu xanh, tín dụng xanh, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất, kinh tế tuần hoàn, người phát thải phải trả phí, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường. Tiếp cận thị trường (MBA) thông qua sử dụng các công cụ kinh tế (EIs) đối với quản lý tài nguyên thiên nhiên, BVMT, ứng phó BĐKH đã được thể chế hóa, sử dụng phổ biến, góp phần đem lại hiệu quả cao, được cả người dân, doanh nghiệp, cộng đồng và cơ quan quản lý đồng thuận ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bateman, Ian, David Pearce & Kerry Turner. 1993. Environmental Economics - An Elementary Introduction, Harvester Wheatsheaf, Simon & Schuster International Group.*
2. *Stiglitz, Joseph. 2000. Economics of the Public Sector, Third Edition, W.W. Norton & Company Ltd, London.*



Một số vấn đề tài nguyên môi trường trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam

NGUYỄN TRUNG THẮNG, TRẦN QUÝ TRUNG

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam được ban hành ngày 3/6/2013 tại Hội nghị lần thứ 7 khóa XI, đã đề ra những chủ trương, chính sách lớn trong ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT) ở Việt Nam. Bài báo này có mục tiêu phân tích bối cảnh về BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT, trong đó tập trung vào các loại tài nguyên vật liệu, tài nguyên rừng, vấn đề ô nhiễm do rác thải nhựa và suy giảm ĐDSH, các hành động trên thế giới, từ đó đề xuất giải pháp để tiếp tục triển khai thực hiện thành công Nghị quyết. Phương pháp thực hiện là rà soát, phân tích tổng quan tài liệu, đặc biệt là các công bố gần đây của các tổ chức quốc tế uy tín như Ban liên Chính phủ về BĐKH (IPCC), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới (WB)...

1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ

Từ khi Nghị quyết ra đời đến nay, bối cảnh thế giới và trong nước đã có nhiều thay đổi. Đại dịch Covid-19 xảy ra đã lấy đi sinh mạng của gần 7 triệu người, làm gián đoạn các hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm giảm tăng trưởng kinh tế, gia tăng đói nghèo, bất bình đẳng trên toàn thế giới (CCSA, 2023). Chiến tranh, xung đột xảy ra ở nhiều nơi, gây tác động mạnh đến thị trường hàng hóa, thương mại, dòng tài chính trên toàn cầu, gia tăng lạm phát, làm suy yếu tăng trưởng kinh tế, an ninh năng lượng. Cạnh tranh giữa các cường quốc diễn ra gay gắt theo xu hướng một thế giới đa cực. Xu hướng toàn cầu hóa tiếp tục với nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang được thực hiện. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) đạt nhiều tiến bộ, tác động ngày càng sâu sắc, đa chiều đến các quốc gia. Chuyển đổi số đang trở thành xu thế mới của thế giới, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội.

Các thách thức về tài nguyên môi trường đang tiếp tục diễn ra với diễn biến xấu, đe dọa đến tiến trình phát triển bền vững (PTBV). UNEP nhận định 3 khủng hoảng lớn về môi trường đang diễn ra (BĐKH, ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và ĐDSH) có xu hướng gia tăng, đặt ra những thách thức lớn về an ninh phi truyền thống. Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) trên toàn cầu được dự báo sẽ khó đạt được vào năm 2030 (UN, 2023).

Phát triển bền vững đã trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Từ năm 2015, Chương trình nghị sự 2030 về sự

phát triển bền vững đã được các nước thành viên Liên hợp quốc đồng thuận thông qua với 17 mục tiêu (SDGs), 169 mục tiêu cụ thể và kêu gọi các nước triển khai thực hiện. Thỏa thuận Paris về BĐKH được thông qua tại COP 21 vào năm 2015, đánh dấu một bước tiến lớn về ứng phó với BĐKH trên thế giới. Đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 là mục tiêu phát triển tất yếu của thế giới, thực hiện chủ yếu thông qua chuyển đổi năng lượng mạnh mẽ, phát triển phát thải thấp, đây cũng là "luật chơi" mới về thương mại, đầu tư toàn cầu. Khung ĐDSH toàn cầu sau 2020; Thập kỷ về phục hồi hệ sinh thái (2021-2030) đang được triển khai. Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đang được xây dựng. kinh tế tuần hoàn (KTTH), chuyển đổi năng lượng công bằng và phát triển hệ thống lương thực thực phẩm trách nhiệm, bền vững là những nội dung xuyên suốt được UNEP nhấn mạnh để đạt được các mục tiêu PTBV. Chuyển đổi xanh, phát triển các-bon thấp và KTTH đã trở thành xu hướng phát triển chủ đạo không thể đảo ngược trên thế giới.

2. BĐKH TOÀN CẦU VÀ CÁC HÀNH ĐỘNG ỨNG PHÓ

a) Diễn biến của BĐKH và phát thải KNK

Theo Ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC), ảnh hưởng của con người đã làm khí hậu nóng lên với tốc độ chưa từng có trong ít nhất 2000 năm qua. Nhiệt độ trung bình toàn cầu hiện nay tăng 1,1°C so với thời kỳ tiền công nghiệp (1850) và dự báo có thể tăng lên 1,5°C vào giữa những năm 2030. Trong giai đoạn 2021-2040, sự gia tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu rất có khả năng vượt quá 1,5°C. Ngay cả với kịch bản phát thải thấp, sự ấm lên trong thời gian ngắn vẫn có nhiều khả năng là 1,5°C. IPCC cũng khẳng định chắc chắn rằng con người là nguyên nhân chính gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu gây BĐKH, chủ yếu là đốt nhiên liệu hóa thạch làm cho nồng độ khí nhà kính (KNK) trong khí quyển cao hơn bất kỳ thời điểm nào trong hai triệu năm qua và sẽ tiếp tục tăng (IPCC, 2021).

Cũng theo đánh giá của IPCC, lượng phát thải KNK do con người tạo ra trên toàn cầu trong thập kỷ 2010-2019 cao hơn bất kỳ thời điểm nào trước đây trong lịch sử (IPCC, 2022b). Lượng phát thải KNK trung bình hàng năm là $56 \pm 6,0 \text{ GtCO}_{2\text{-eq}}$ /năm trong thập kỷ 2010-2019, tăng khoảng 9,1 $\text{GtCO}_{2\text{-eq}}$ /năm so với thập kỷ trước (2000-2009) - mức trung bình theo thập kỷ cao nhất được ghi nhận. Tuy lượng phát thải KNK hàng năm vẫn tiếp tục tăng, đạt $59 \pm 6,6 \text{ GtCO}_{2\text{-eq}}$ vào năm 2019, nhưng mức tăng trung bình hàng năm (trung bình 1,3% trong giai đoạn 2010 - 2019) đã thấp hơn so với thập kỷ trước (2,1% trong giai đoạn 2000 - 2009). Lượng khí thải CO_2 từ nhiên liệu hóa thạch và công nghiệp tạm thời giảm trong nửa đầu



năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nhưng đã tăng trở lại vào cuối năm. Trên toàn cầu, tăng trưởng GDP bình quân đầu người và gia tăng dân số vẫn là động lực mạnh nhất gây phát thải CO₂ từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch trong thập kỷ qua. Lượng phát thải từ các nước đang phát triển tiếp tục tăng nhanh, dù ở thời điểm ban đầu các nước này có mức phát thải bình quân đầu người rất thấp và đóng góp vào lượng phát thải tích lũy thấp hơn so với các nước phát triển. Các nước phát triển có xu hướng nhập khẩu các-bon ròng, trong khi các nước đang phát triển có xu hướng xuất khẩu ròng. Việc giảm phát thải khí nhà kính dựa trên tiêu dùng chủ yếu xảy ra ở các quốc gia có GDP bình quân đầu người và lượng khí thải CO₂ bình quân đầu người cao (chủ yếu là Bắc Mỹ và EU). Một số quốc gia cũng đang có các nỗ lực nhằm giảm bớt phát thải thông qua chuỗi cung ứng. Ví dụ, EU đã đưa ra Cơ chế Điều chỉnh Các-bon xuyên biên giới (Các-bon Border Adjustment Mechanism - CBAM), với giai đoạn chuẩn bị chuyển tiếp từ năm 2023-2025, và hoàn toàn có hiệu lực từ năm 2026. Trên toàn cầu, phát thải KNK tiếp tục tăng ở tất cả các ngành; nhanh nhất trong giao thông vận tải (GTVT) và công nghiệp. Phát thải KNK trong lĩnh vực công nghiệp, tòa nhà và giao thông tiếp tục tăng do nhu cầu toàn cầu về sản phẩm và dịch vụ ngày càng tăng.

b) Đàm phán về BĐKH và các vấn đề đặt ra

Tiếp theo Thỏa thuận Pari năm 2015, thế giới tiếp tục đạt được nhiều kết quả trong đàm phán quốc tế về BĐKH. Tại Hội nghị COP26 (2021), 147 quốc gia chiếm gần 90% lượng phát thải khí nhà kính và trên 90% GDP toàn cầu đã cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào giữa thế kỷ, trong đó bao gồm Việt Nam. Hội nghị COP27 (2022) đã thống nhất thành lập Quỹ Tồn thất và thiệt hại. Đây là thành công có ý nghĩa chính trị đối với các nước đang phát triển để bị tổn thương sau trên 30 năm đấu tranh. Những vấn đề đặt ra đối với Hội nghị COP28 năm 2023 sẽ bao gồm đàm phán về tăng cường các cam kết giảm phát thải, chuyển đổi năng lượng công bằng; về trách nhiệm hỗ trợ 100 tỷ đô la mỗi năm của các nước phát triển; về các mục tiêu thích ứng toàn cầu; đặc biệt là cơ chế vận hành quỹ tồn thất và thiệt hại; về đánh giá nỗ lực toàn cầu lần đầu tiên (GST).

3. TÀI NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

a) Tài nguyên vật liệu

Theo Báo cáo triển vọng tài nguyên vật liệu của Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế (OECD, 2018), việc sử dụng nguyên liệu sơ cấp toàn cầu được dự đoán sẽ tăng gần gấp đôi từ 89 Gt năm 2017 lên 167 Gt vào năm 2060. Khoáng sản phi kim loại - như cát, sỏi và đá vôi - chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lượng sử dụng nguyên liệu. Mức khai thác các khoáng sản phi kim loại này được dự đoán sẽ tăng từ 44 Gt lên 86 Gt từ năm 2017 đến 2060, gần gấp đôi (+97%). Khai thác nhiên liệu hóa thạch dự kiến sẽ tăng chậm nhất, khoảng 63% từ năm 2017 đến năm 2060. Các

nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được dự đoán sẽ có mức tăng trưởng mạnh nhất trong sử dụng vật liệu. Cường độ sử dụng vật liệu của nền kinh tế toàn cầu được dự báo sẽ giảm nhanh hơn so với những thập kỷ gần đây - với tốc độ trung bình 1,3% mỗi năm. Mức sử dụng vật liệu trung bình trên đầu người dự kiến sẽ tăng nhưng chậm hơn so với tổng mức sử dụng vật liệu - tăng 44% đến năm 2060. Tuy nhiên, hoạt động tái chế và sử dụng vật liệu thứ cấp dự báo sẽ gia tăng mặc dù vật liệu thứ cấp từ tái chế chất thải hiện chỉ chiếm một phần khiêm tốn trong tổng số vật liệu sử dụng, hoạt động tái chế dự kiến sẽ tăng mạnh hơn từ năm 2030 trở đi.

Sự gia tăng sử dụng vật liệu dẫn đến gia tăng các tác động tiêu cực đến môi trường, bao gồm axit hóa, BĐKH, phú dưỡng, sử dụng đất, cũng như phát sinh các chất độc hại đối với hệ sinh thái dưới nước, trên cạn và con người.

Bên cạnh đó, cần nhấn mạnh rằng các nguyên tố đất hiếm đóng vai trò quan trọng trong công nghệ phát triển phương tiện giao thông điện thời gian tới. Cụ thể, một số vật liệu quan trọng đối với sự phát triển của công nghệ thông tin và năng lượng tái tạo như đất hiếm (rare earth elements), cobalt, niken và lithium sẽ có nhu cầu thị trường rất lớn và ngày càng tăng.

b) Tài nguyên rừng

Theo Tổ chức nông lương thế giới (FAO), rừng che phủ 31% diện tích đất bề mặt Trái đất (4,06 tỷ ha) nhưng diện tích rừng đang ngày càng thu hẹp, với 420 triệu ha rừng bị mất từ năm 1990 đến 2020, khoảng 10 triệu ha/năm trong giai đoạn 2015-2020; trong đó khoảng 47 triệu ha rừng nguyên sinh bị mất trong giai đoạn 2000-2020 (FAO, 2022). Nguyên nhân của gần 90% nạn phá rừng có liên quan đến nông nghiệp (52,3% do mở rộng đất trồng trọt và 37,5% do mở rộng bãi chăn thả gia súc).

Rừng đóng vai trò quan trọng trong giảm phát thải KNK, chứa đến 662 Gt CO₂, chiếm hơn một nửa trữ lượng các-bon toàn cầu trong đất và thảm thực vật. Mặc dù tiếp tục bị suy giảm diện tích, rừng vẫn hấp thụ nhiều các-bon hơn chúng thải ra trong giai đoạn 2011 - 2020 do tái trồng rừng, quản lý rừng được cải thiện và các yếu tố khác.

Một số giải pháp chính sách về bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững đã và đang triển khai trên thế giới gồm: (i) Ngăn chặn tình trạng phá rừng, phục hồi hệ sinh thái rừng, thúc đẩy các giải pháp nông lâm kết hợp và sử dụng rừng bền vững; (ii) Mở rộng quy mô, thúc đẩy đầu tư vào sử dụng rừng bền vững; tổng nhu cầu ước tính hơn 200 tỷ USD/năm vào năm 2050; cần thúc đẩy đầu tư tư nhân, xanh hóa thị trường tài chính, tăng tiếp cận các quỹ tài chính khí hậu và phát triển thị trường các-bon; (iii) Nâng cao vai trò của các hộ sản xuất nhỏ, cộng đồng địa phương và người dân bản địa trong việc mở rộng quy mô thực hiện các lộ trình rừng; cần tăng cường trao quyền, bảo đảm quyền sở hữu, tăng cường năng lực, bảo đảm bình đẳng giới để thúc đẩy sự tham gia hiệu quả.



4. Ô NHIỄM NHỰA ĐẠI DƯƠNG, SUY GIẢM ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ HÀNH ĐỘNG TRÊN THẾ GIỚI

a) Ô nhiễm nhựa đại dương

Theo OECD, trên toàn cầu, sản lượng nhựa hàng năm đã tăng gấp đôi trong 20 năm, từ 234 triệu tấn năm 2000 lên 460 triệu tấn vào năm 2019. Trong cùng giai đoạn, chất thải nhựa đã tăng hơn gấp đôi, từ 156 triệu tấn năm 2000 lên 353 triệu tấn năm 2019. Vòng đời của nhựa hiện tại có tính tuần hoàn rất thấp, theo đó, chỉ có 9% chất thải nhựa được tái chế, trong khi 19% được đốt và gần 50% được đưa đến các bãi chôn lấp hợp vệ sinh; 22% còn lại được xử lý tại các bãi rác không được kiểm soát, đốt lộ thiên hoặc rò rỉ ra môi trường (OECD, 2022).

Hậu quả là lượng rác thải nhựa đại dương đang gia tăng nhanh, gây tác hại đến sức khỏe đại dương, các hệ sinh thái và sinh vật biển cũng như các thiệt hại về kinh tế. Ước tính có 109 triệu tấn nhựa tích tụ trong sông ngòi và 30 triệu tấn trong đại dương. Lượng nhựa tích tụ trong các con sông sẽ tiếp tục rò rỉ vào đại dương trong nhiều thập kỷ tới ngay cả khi quản lý chất thải nhựa được cải thiện đáng kể. Rác thải nhựa trên biển là mối đe dọa nghiêm trọng đối với tất cả sinh vật biển, đồng thời ảnh hưởng đến khí hậu (UNEP, 2021). Chi phí kinh tế do ô nhiễm nhựa biển gây ra đối với du lịch, nghề cá và nuôi trồng thủy sản, cùng với các chi phí khác như chi phí làm sạch, được ước tính ít nhất là 6-19 tỷ USD trên toàn cầu vào năm 2018. Giá trị tiền tệ của tổn thất vốn tự nhiên biển được ước tính lên tới 500-2.500 tỷ USD mỗi năm (Beaumont et al. 2019).

Một vấn đề lớn là việc quan trắc, giám sát ô nhiễm nhựa đại dương vẫn còn hạn chế. Mặc dù, con đường của nhựa trong môi trường đã được hiểu rộng rãi, nhưng khối lượng tuyệt đối, đặc biệt là của vi nhựa, vẫn chưa được biết rõ do phạm vi lấy mẫu kém và thiếu sự tiêu chuẩn hóa trong quy cách lấy mẫu. Do vậy, trong thời gian tới, cần phải thực hiện chiến lược hệ thống toàn diện để giải quyết ô nhiễm rác thải nhựa bao gồm ngăn ngừa, giảm thiểu, tái chế, tăng cường thu gom và xử lý đúng quy định; thúc đẩy đổi mới sáng tạo gắn với giáo dục, nhận thức về môi trường, khuyến khích tài chính để thay đổi hành vi.

Vào tháng 3/2022, Đại hội đồng Môi trường Liên hợp quốc (UNEA-3) đã thông qua Nghị quyết về 5/14 “Chấm dứt ô nhiễm nhựa: Hướng tới một công cụ ràng buộc pháp lý quốc tế.” Nghị quyết đã thành lập một ủy ban đàm phán liên chính phủ (INC) có nhiệm vụ xây dựng một thỏa thuận quốc tế về ô nhiễm nhựa, dự kiến thông qua cuối năm 2024. Hiệp ước dự kiến sẽ bao gồm cả các nghĩa vụ bắt buộc lẫn các biện pháp và cách tiếp cận tự nguyện trong việc hỗ trợ đạt được các mục tiêu; một cơ chế tài chính để hỗ trợ việc thực hiện, bao gồm khả năng thành lập một quỹ đa phương chuyên dụng; và các điều khoản cho phép các quốc gia linh hoạt trong thực hiện các cam kết của mình.

Bên cạnh đó, Công ước Basel về vận chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới cũng đã được sửa đổi vào tháng 5 năm 2019. Theo đó tất cả chất thải nhựa do các Bên tham

gia Công ước tạo ra và sẽ được chuyển đến một Bên khác phải tuân theo quy trình chấp thuận được thông báo trước trừ khi chúng không nguy hiểm và được dùng để tái chế theo cách thân thiện với môi trường và hầu như không bị ô nhiễm hay trộn lẫn với các loại chất thải khác.

b) Suy giảm ĐDSH

Theo đánh giá toàn cầu về ĐDSH và hệ sinh thái, ĐDSH toàn cầu hiện đang suy giảm nghiêm trọng với sự suy thoái các hệ sinh thái, 1 triệu loài có nguy cơ tuyệt chủng cùng với sự gia tăng các loài ngoại lai xâm hại. Từ năm 1970, xu hướng sản xuất nông nghiệp, khai thác thủy sản, sản xuất năng lượng sinh học và thu hoạch vật liệu đã tăng, nhưng 14 trong số 18 các loại đóng góp của tự nhiên, chủ yếu là chức năng điều tiết và các giá trị phi vật chất, đã bị suy giảm (IPBES, 2019). Mức độ phong phú trung bình của các loài bản địa trong hầu hết các quần xã sinh vật chính trên cạn đã giảm ít nhất 20%, có khả năng ảnh hưởng đến các quá trình của hệ sinh thái và do đó ảnh hưởng đến sự đóng góp của thiên nhiên đối với con người; sự suy giảm này chủ yếu diễn ra từ năm 1900 và dường như đang tăng tốc. Hành động của con người đang đe dọa nhiều loài với nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu hơn bao giờ hết. Việc chuyển đổi các hệ sinh thái theo mục đích sử dụng của con người đã cho phép một phần nhỏ các loài mở rộng đáng kể sự phân bố và số lượng của chúng. Hành động của con người đang thúc đẩy những thay đổi rộng rãi về đặc điểm của sinh vật và làm giảm sự đa dạng di truyền.

Các nguyên nhân làm suy giảm ĐDSH gồm trực tiếp và gián tiếp. Về trực tiếp, đối với các hệ sinh thái trên cạn và nước ngọt, thay đổi sử dụng đất có tác động tiêu cực lớn nhất đối với tự nhiên kể từ năm 1970, tiếp theo là khai thác trực tiếp, đặc biệt là khai thác quá mức động vật, thực vật và các sinh vật khác, chủ yếu thông qua thu hoạch, khai thác gỗ, săn bắn và đánh bắt cá. BDKH cũng là một động lực trực tiếp đang ngày càng làm trầm trọng thêm tác động của các động lực khác đối với tự nhiên và phúc lợi của con người. Nhiều loại hình ô nhiễm cũng như các loài ngoại lai xâm hại ngày càng gia tăng, tác động tiêu cực đến tự nhiên. Về gián tiếp, dân số loài người đã tăng gấp đôi trong 50 năm qua, nền kinh tế toàn cầu đã tăng trưởng gần gấp bốn lần và thương mại toàn cầu đã tăng trưởng gấp mười lần, thúc đẩy nhu cầu về năng lượng và vật liệu. Các biện pháp khuyến khích kinh tế thường ủng hộ việc mở rộng hoạt động kinh tế và thường gây hại cho môi trường hơn là góp phần vào bảo tồn hoặc phục hồi.

Người dân bản địa và cộng đồng địa phương có vai trò to lớn trong bảo tồn ĐDSH, tuy nhiên các tri thức bản địa đang có xu hướng suy giảm. Ít nhất một phần tư diện tích đất toàn cầu được sở hữu, quản lý, sử dụng hoặc chiếm giữ theo truyền thống bởi người dân bản địa. Kiến thức bản địa và địa phương về quản lý thiên nhiên đang ngày càng được đánh giá cao, tuy nhiên, những hệ thống kiến thức địa phương này vẫn đang tiếp tục bị suy thoái. Các mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững thiên nhiên sẽ không thể đạt



▲ Nạn phá rừng là một trong những nguyên nhân gây mất ĐDSH

được theo các kịch bản chính sách hiện tại và các mục tiêu cho năm 2030 trở đi chỉ có thể đạt được thông qua những thay đổi mang tính đột phá xuyên suốt các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị và công nghệ.

Khung ĐDSH toàn cầu sau 2020 Côn Minh-Montreal đã đề ra tầm nhìn 2050 là “ĐDSH được coi trọng, bảo tồn, phục hồi và sử dụng một cách khôn ngoan, duy trì các dịch vụ hệ sinh thái, duy trì một hành tinh khỏe mạnh và mang lại lợi ích thiết yếu cho tất cả mọi người”. Khung ĐDSH đề ra 4 mục tiêu, gồm: (i) Tính toàn vẹn, khả năng kết nối và khả năng phục hồi của tất cả các hệ sinh thái được duy trì, tăng cường hoặc phục hồi, làm tăng đáng kể diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên vào năm 2050; (ii) ĐDSH được sử dụng và quản lý một cách bền vững và những đóng góp của thiên nhiên cho con người; (iii) Lợi ích tiền tệ và phi tiền tệ từ việc sử dụng nguồn gen và thông tin kỹ thuật số về nguồn gen, và kiến thức truyền thống liên quan đến nguồn gen, nếu có, được chia sẻ công bằng và hợp lý; (iv) Các phương tiện thực hiện thỏa đáng, bao gồm các nguồn tài chính, xây dựng năng lực, hợp tác khoa học và kỹ thuật, tiếp cận và chuyển giao công nghệ để thực hiện đầy đủ Khuôn khổ ĐDSH toàn cầu Côn Minh-Montreal được bảo đảm và có thể tiếp cận bình đẳng đối với tất cả các bên.

5. KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ VAI TRÒ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Theo Ellen MacArthur Foundation (2012), “Kinh tế tuần hoàn (KTTH) là một hệ thống kinh tế có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. KTTH thay thế “kết thúc vòng đời” của vật liệu bằng khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không sử dụng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng, và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh”. Theo đó, KTTH có 3 nguyên lý cơ bản (principle), gồm: (i) Bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên thông qua việc kiểm soát nhằm sử dụng hợp lý các tài nguyên và tái tạo các hệ thống tự nhiên; (ii) Tối ưu hóa

lợi tức của tài nguyên bằng cách tuần hoàn các sản phẩm, và vật liệu nhiều nhất có thể trong các chu trình kỹ thuật và sinh thái; (iii) Nâng cao hiệu suất chung của toàn hệ thống bằng cách tối thiểu hóa các ngoại ứng tiêu cực, thậm chí thực hiện thiết kế loại bỏ chất thải và ô nhiễm (Design out waste and pollution).

Các động lực thúc đẩy chuyển đổi sang KTTH bao gồm (i) Động lực môi trường, ví dụ BDKH là động lực quan trọng thúc đẩy KTTH đối với 73% thành phố và khu vực được khảo sát, vì các thành phố đóng góp tới 70% lượng phát thải KNK; (ii) Động lực thể chế, cụ thể như các chương trình nghị sự toàn cầu, bao gồm Chương trình nghị sự 2030 và sự PTBV đang thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền KTTH cho 52% thành phố và khu vực; (iii) Động lực kinh tế - xã hội, KTTH sẽ giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh và tạo ra việc làm, từ năm 2012 đến 2018, số lượng việc làm liên quan đến nền KTTH ở EU đã tăng 5%, đạt khoảng 4 triệu; (iv) Động lực khoa học, công nghệ - các mô hình kinh doanh mới, phát triển kỹ thuật và R&D là động lực thúc đẩy KTTH. Các mô hình kinh doanh mới ở các thành phố đang nở rộ, từ hậu cần ngược (reverse logistics), tái sử dụng, cho thuê và chia sẻ.

Các rào cản đối với chuyển đổi sang KTTH, theo OECD, có 5 loại rào cản chính khi chuyển đổi sang KTTH (OECD, 2020): (i) Thiếu hụt đầu tư: Quá trình chuyển đổi sang nền KTTH cần đầu tư và các biện pháp khuyến khích thích hợp để tạo ra hoàn cảnh kinh tế và tài chính phù hợp; (ii) Thiếu hụt về pháp lý: Khung pháp lý không đầy đủ và quy định không nhất quán giữa các cấp chính quyền là thách thức lớn; (iii) Lỗ hổng chính sách: Thiếu tầm nhìn tổng thể là trở ngại cho phát triển KTTH, có thể là do thiếu sự lãnh đạo và phối hợp và quyết tâm chính trị; (iv) Thiếu hụt về nhận thức: Rào cản văn hóa là thách thức cùng với việc thiếu nhận thức và thông tin không đầy đủ để các nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết định, để các doanh nghiệp đổi mới và để người dân nắm bắt các mô hình tiêu dùng bền vững; (v) Thiếu hụt về năng lực: Thiếu nguồn nhân lực và thiếu các giải pháp kỹ thuật là thách thức lớn.



▲ BĐKH làm tình trạng khô hạn ngày càng gia tăng

Về kinh nghiệm quốc tế, có thể thấy KTTH đã được nhiều nước triển khai thực hiện. Cụ thể như EU đã đi tiên phong và đã đạt được những bước tiến quan trọng về KTTH, nhiều quốc gia trong EU đi đầu trên toàn cầu trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền KTTH như Hà Lan, Bỉ, Pháp... EU đã ban hành Kế hoạch hành động về KTTH và Chỉ thị thiết kế sinh thái, là những chính sách tiêu biểu về KTTH từ sau năm 2020. Canada đã thành lập Hội đồng không chất thải quốc gia để thúc đẩy KTTH trong khi Hoa Kỳ áp dụng cách tiếp cận dựa vào thị trường. Trung Quốc đã thực hiện lồng ghép KTTH, triển khai KTTH trên toàn bộ nền kinh tế một có hệ thống ở ba cấp độ đã được định hình: quy mô vĩ mô (thành phố, tỉnh và huyện), trung gian (khu vực cộng sinh) và quy mô vi mô (đối tượng cụ thể như doanh nghiệp). Nhật Bản đã thiết lập các chỉ số đo lường KTTH và thúc đẩy tái chế trong khi Hàn Quốc đã xây dựng và thực hiện Luật tuần hoàn tài nguyên với các nội dung như “nhận diện tài nguyên tuần hoàn”, “quản lý hiệu suất tuần hoàn tài nguyên”, “đánh giá tính khả dụng của chu kỳ tuần hoàn” và “phí xử lý chất thải”.

6. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM VỀ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW TRONG THỜI GIAN TỚI

Về phát triển KTTH, Việt Nam cần thúc đẩy nhận thức, hiểu biết đúng và đầy đủ về KTTH. Xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động về KTTH; xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, pháp luật về KTTH. Cơ chế thị trường cần được áp dụng hiệu quả trong đó khu vực doanh nghiệp đóng vai trò là chủ thể trung tâm, Nhà nước có vai trò kiến tạo. Cần thúc đẩy quản trị hiệu quả KTTH; hỗ trợ các doanh

nh nghiệp trong thực hiện KTTH, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Về ứng phó với BĐKH, Việt Nam cần tiếp tục chú trọng các nhiệm vụ nâng cao khả năng chống chịu và giảm tính dễ bị tổn thương trước các tác động ngày càng gia tăng của BĐKH. Cần chú trọng nghiên cứu, đánh giá mức độ tổn thất và thiệt hại của các vùng, miền, quốc gia; tăng cường khả năng tiếp cận với Quỹ tổn thất và thiệt hại của UNFCCC. Chú trọng đối với chuyển đổi mô hình phát triển, nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng với BĐKH của vùng ĐBSCL là khu vực trọng điểm trong ứng phó với BĐKH.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần thực hiện lộ trình tách rời giữa phát thải KNK và phát triển kinh tế, xã hội; cần dựa trên việc thực hiện hiệu quả Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) để hướng tới đạt đỉnh phát thải vào năm 2035, phấn đấu sớm hơn vào năm 2030. Cần lưu ý thực hiện các biện pháp thúc đẩy giảm phát thải KNK trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu nhằm hạn chế tác động của các cơ chế đánh thuế các-bon xuyên biên giới và các rào cản kỹ thuật của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CBAM). Tạo điều kiện thuận lợi (về hạ tầng năng lượng, nguồn nhân lực...) để thu hút đầu các dự án xanh. Cần chú trọng các giải pháp giảm phát thải từ GTVT, là vấn đề chưa có xu hướng giảm trên bình diện thế giới.

Việt Nam cần tiếp tục tích cực tham gia đàm phán xây dựng mục tiêu thích ứng toàn cầu (GGA); xây dựng các cơ chế để huy động nguồn lực đóng góp từ Quỹ “tổn thất và thiệt hại” được thiết lập tại COP 27; huy động 100 tỷ đô la mỗi năm của các nước phát triển; xác định rõ lộ trình nâng cao mức đóng góp tài chính đến năm 2025 và 2030. Việt Nam cũng cần chủ động tham gia xây dựng các hướng dẫn



phù hợp với điều kiện của một nước đang phát triển đối với các cơ chế liên quan đến thị trường các-bon theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris.

Về tài nguyên vật liệu, việc tách rời sử dụng tài nguyên/vật liệu khỏi tăng trưởng kinh tế là cần thiết, cần được quán triệt trong quá trình hoạch định chính sách. Cần có những nghiên cứu, đánh giá toàn diện, tổng thể và kỹ lưỡng về khai thác, sử dụng vật liệu trong toàn bộ nền kinh tế, từng ngành, lĩnh vực để xây dựng các chính sách phù hợp. Các chính sách sử dụng hiệu quả tài nguyên vật liệu cần gắn kết chặt chẽ với chính sách về ứng phó với BĐKH, giảm phát thải KNK, BVMT thông qua thúc đẩy thực hiện hiệu quả KTTH. Cần lưu ý các chính sách phù hợp về khai thác, dự trữ các loại khoáng sản chiến lược bao gồm đất hiếm trong công nghệ phát triển phương tiện giao thông điện trong thời gian tới.

Về tài nguyên rừng, cần phải tối đa hóa lợi ích giữa nông nghiệp, lâm nghiệp, môi trường và các chính sách khác để giảm thiểu sự đánh đổi; hạn chế tối đa chuyển đổi đất rừng trong lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất; sử dụng rừng bền vững như một phương tiện để đồng thời đạt được mục đích hiệu quả kinh tế và môi trường. Thực hiện hiệu quả chiến lược ngăn chặn phá rừng, phục hồi rừng và sử dụng rừng bền vững. Thúc đẩy thực hiện mạnh mẽ các mô hình nông lâm kết hợp để đạt được các mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng, kinh tế và xã hội. Thực hiện các biện pháp để chuyển dịch dòng tài chính, mở rộng quy mô, thúc đẩy đầu tư vào sử dụng rừng bền vững; thúc đẩy đầu tư tư nhân, xanh hóa thị trường tài chính, tăng tiếp cận các quỹ tài chính khí hậu và phát triển thị trường các-bon để bảo vệ và phát triển rừng. Thúc đẩy sản xuất hàng hóa không gây hại đến rừng. Thực hiện trao quyền và khuyến khích các chủ thể địa phương giữ vai trò chủ đạo; tăng cường trao quyền, bảo đảm quyền sở hữu, tăng cường năng lực, bảo đảm bình đẳng giới để thúc đẩy sự tham gia hiệu quả trong bảo vệ và phát triển rừng.

Về giải quyết ô nhiễm nhựa, xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật trong giải quyết ô nhiễm chất thải nhựa theo hướng: (i) giảm nhu cầu, giảm các sản phẩm nhựa sử dụng một lần; (ii) tăng cường tái chế nhựa; (iii) ngăn chặn các con đường rò rỉ nhựa ra môi trường. Xây dựng và thực hiện các quy định, hướng dẫn về khảo sát, đánh giá, giám sát ô nhiễm nhựa trên biển. Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về rác thải nhựa.

Về bảo tồn ĐDSH, cần hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật. Nghiên cứu lồng ghép các mục tiêu và chỉ tiêu của Khung ĐDSH toàn cầu Côn Minh-Montreal vào quy hoạch, kế hoạch bảo tồn ĐDSH Việt Nam. Đẩy mạnh nghiên cứu, điều tra, giám sát thay đổi của các vùng sinh thái, hệ sinh thái và các loài (cả bản địa và ngoại lai) trước tác động của con người và BĐKH để xây dựng chính sách hiệu quả hơn về bảo tồn ĐDSH, sử dụng vốn tự nhiên bền vững và kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại. Thực hiện hiệu quả đánh giá tác động đối với ĐDSH để bảo đảm việc bảo tồn ĐDSH được cân nhắc,

tính toán trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển. Tiếp tục thúc đẩy bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái biển và trên đất liền. Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững để ngăn chặn các tác động lên ĐDSH.

Bên cạnh đó, cần phải tiếp tục thúc đẩy thực hiện các giải pháp xuyên suốt, gồm hợp tác quốc tế hiệu quả về các vấn đề TN&MT. Cần tăng cường vai trò, sự tham gia của cộng đồng, các hộ gia đình, khu vực phi chính thức, người dân bản địa để không ai bị bỏ lại phía sau; bảo đảm công bằng, bình đẳng giới trong ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beaumont, N.J., Aanesen, M., Austen, M.C., Börger, T., Clark, J.R., Cole, M. et al. (2019). *Global ecological, social and economic impacts of marine plastic*. *Marine Pollution Bulletin* 142, 189-195. <https://doi.org/10.1016/j.marpolbul.2019.04.030>
2. The Committee for the Coordination of Statistical Activities (CCSA) 2023, *How COVID-19 is changing the world: a statistical perspective Volume II*. https://unstats.un.org/unsd/ccsa/documents/covid19-report-ccsa_vol2.pdf
3. Ellen MacArthur Foundation. (2012). *Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition*. Retrieved from <http://www.ellenmacarthurfoundation.org/publications/towards-the-circular-economy>
4. FAO, 2022. *The State of the World's Forests 2022. Forest pathways for green recovery and building inclusive, resilient and sustainable economies*. Rome, FAO. <https://doi.org/10.4060/cb9360en>
5. IPBES (2019), *Global assessment report of the Intergovernmental Science-Policy Platform on Biodiversity and Ecosystem Services*, Brondízio, E. S., Settele, J., Díaz, S., Ngo, H. T. (eds). IPBES secretariat, Bonn, Germany. 1144 pages. ISBN: 978-3-947851-20-1.
6. IPCC, WGI, *Assessment Report 6 Climate Change 2021: The Physical Science Basis*.
7. IPCC, 2022b: *Climate Change 2022: Mitigation of Climate Change. Contribution of Working Group III to the Sixth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change* [P.R. Shukla, J. Skea, R. Slade, A. Al Khouradji, R. van Diemen, D. McCollum, M. Pathak, S. Some, P. Vyas, R. Fradera, M. Belkacemi, A. Hasija, G. Lisboa, S. Luz, J. Malley, (eds.)]. Cambridge University Press, Cambridge, UK and New York, NY, USA. doi: 10.1017/9781009157926.
8. OECD (2018), *Global Material Resources Outlook to 2060: Economic Drivers and Environmental Consequences*, OECD Publishing, Paris. <https://doi.org/10.1787/9789264307452-en>
9. OECD (2022), *Global Plastics Outlook: Economic Drivers, Environmental Impacts and Policy Options*, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/de747aef-en>.
10. UN, (2023). *Progress towards the Sustainable Development Goals: Towards a Rescue Plan for People and Planet: Report of the Secretary-General, 24/2/2023*
11. UNEP (2021). *From Pollution to Solution: A global assessment of marine litter and plastic pollution*. Nairobi.



Việt Nam quyết tâm chung tay cùng thế giới giải quyết khủng hoảng khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính

CHU THANH HƯƠNG

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN&MT

Tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP26) diễn ra tại TP. Glasgow (Vương quốc Anh) vào năm 2021, Việt Nam đã tuyên bố phấn đấu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Tuyên bố này đã thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam trong việc đẩy mạnh giảm phát thải khí nhà kính (KNK), góp phần giải quyết khủng hoảng khí hậu toàn cầu. Đây là tiền đề để Việt Nam tái khẳng định nỗ lực và quyết tâm của mình, chung tay cùng thế giới trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu (BĐKH) tại Hội nghị COP28 diễn ra ở Dubai (Các tiểu vương quốc Ả - rập Thống nhất - UAE) vào tháng 12/2023.

1. THÀNH CÔNG BƯỚC ĐẦU TRONG QUÁ TRÌNH HIỆN THỰC HÓA CAM KẾT TẠI COP26

Ngay sau COP26, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành khẩn trương nghiên cứu, xây dựng Chương trình, Kế hoạch thực hiện các cam kết của Việt Nam. Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, thành viên là lãnh đạo các Bộ, ngành; ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo. Trong năm 2022, dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia đã họp chính thức 3 phiên và một số cuộc họp đột xuất để thảo luận, thống nhất và cho ý kiến về những vấn đề lớn như: Xây dựng, ban hành Đề án, Chiến lược, Kế hoạch hành động triển khai kết quả Hội nghị COP26; Rà soát, cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) gửi Ban Thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH; Sửa đổi cơ chế, chính sách, pháp luật ứng phó với BĐKH và chuyển đổi năng lượng; Hoàn thiện Quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tổng thể phát triển năng lượng quốc gia; Đẩy mạnh, đổi mới công tác truyền thông để toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp thống nhất nhận thức và đồng hành cùng Chính phủ thực hiện cam kết tại COP26; Thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh phục vụ ứng phó với BĐKH và phát triển kinh tế các-bon thấp.

Với vai trò là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo, Bộ TN&MT đã nỗ lực triển khai các nhiệm vụ và đạt được một số kết quả quan trọng. Cụ thể, Bộ đã trình Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kết quả Hội nghị COP26; Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050; Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030;

Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030; Kế hoạch hành động của các ngành thực hiện cam kết tại COP26...

Để hoàn thiện khung pháp lý về giảm phát thải KNK, BVMT và ứng phó với BĐKH, Bộ TN&MT đã xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK (trong đó quy định, 1.912 cơ sở có mức phát thải KNK hàng năm từ 3.000 tấn CO₂ trở lên phải có trách nhiệm thực hiện kiểm kê KNK); trình Thủ tướng xem xét ban hành Danh mục phân loại xanh quốc gia làm cơ sở phân loại dự án ưu tiên cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh. Bên cạnh đó, Bộ cũng ban hành Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK và kiểm kê KNK lĩnh vực quản lý chất thải; nghiên cứu đánh giá tác động của Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) đến các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải KNK; hướng dẫn thực hiện NDC năm 2022, bao gồm mục tiêu, giải pháp giảm phát thải đối với từng lĩnh vực và thích ứng với BĐKH.

Đặc biệt, trong năm 2022, dấu ấn quan trọng nhất của Việt Nam trong hành trình chống BĐKH là việc đàm phán và thông qua Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) cùng với Nhóm các đối tác quốc tế (IPG) (bao gồm: Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Đan Mạch và Na Uy). Thông qua JETP, các đối tác quốc tế sẽ giúp Việt Nam thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Năm 2023, Bộ TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Tuyên bố JETP, trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, phân công trách nhiệm cụ thể cho các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan. Ngoài ra, Bộ đã tăng cường hợp tác với các nước, các tổ chức, định chế tài chính quốc tế và khu vực tư nhân để vận động hỗ trợ Việt Nam thực hiện cam kết tại COP26, các chương trình hợp tác song phương, đa phương về thích ứng với BĐKH.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các địa phương đã tổ chức quán triệt các cam kết tại Hội nghị COP26, tăng cường năng lực, nhận thức của đội ngũ cán bộ và tuyên truyền đến các doanh nghiệp, nhân dân; tổ chức triển khai các chiến lược, kế hoạch hành động ứng



phó với BĐKH; hướng dẫn các cơ sở trên địa bàn thuộc đối tượng phải kiểm kê KNK theo Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch, lộ trình giảm phát thải KNK phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh. Nhiều địa phương đã thực hiện các giải pháp thích ứng với BĐKH trong nông nghiệp; kêu gọi đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời, điện gió trên địa bàn.

Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem)... đã rà soát, đề xuất sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật, bổ sung cơ chế chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực phù hợp với cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí mê-tan trong hoạt động; đầu tư, cải tiến công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; triển khai các giải pháp thu hồi và lưu giữ các-bon...

Tại Hội nghị COP27 diễn ra ở Ai Cập vào tháng 11/2022, Việt Nam một lần nữa tái khẳng định cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050 và thể hiện rõ nỗ lực, quyết tâm mạnh mẽ trong cuộc chiến chống BĐKH. Tại đây, Việt Nam đã nộp NDC cập nhật lần thứ 2, trong đó phản ánh các hành động cụ thể cần thực hiện từ nay tới năm 2030 phù hợp với lộ trình đạt phát thải ròng bằng "0" và cam kết giảm 30% phát thải khí mê-tan. NDC cập nhật lần 2 của Việt Nam đã tăng nỗ lực đáng kể so với NDC nộp năm 2020. Đồng thời, Việt Nam khẳng định, chuyển đổi năng lượng là yếu tố then chốt để Việt Nam đạt được mục tiêu trên và kêu gọi cộng đồng quốc tế hỗ trợ Việt Nam thực hiện thành công quá trình chuyển đổi năng lượng, đảm bảo giá thành hợp lý cho tất cả mọi người có thể tiếp cận.

2. NHIỀU KỶ VỌNG VÀO HỘI NGHỊ COP28

Tiếp nối thành công từ COP26 và COP27, từ ngày 30/11-12/12/2023, Hội nghị COP28 sẽ được tổ chức tại Dubai (UAE) và đây sẽ là cơ hội để Việt Nam thể hiện cho các nước thấy những cố gắng của mình trong thời gian qua về thích ứng với BĐKH, đồng thời, tiếp tục huy động nguồn lực, tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế nhằm triển khai thực hiện cam kết giảm phát thải trong thời gian tới. COP28 diễn ra vào thời điểm rất quan trọng cho hành động của toàn cầu về chống BĐKH. Nhiệt độ tăng cao kỷ lục và tác động nặng nề của các hiện tượng thời tiết cực đoan như cháy rừng, lũ lụt, bão và hạn hán trên thế giới đang khiến việc giải quyết các vấn đề khí hậu ngày càng trở nên cấp bách.

Nội dung đàm phán trọng tâm của các nước tại Hội nghị COP28

Nhằm ngăn chặn các hiện tượng thời tiết cực đoan đó, Chính phủ các nước cần phải đặt công tác thích ứng với BĐKH lên hàng đầu và là trọng tâm của chương trình nghị sự về khí hậu tại COP28. Theo đó, tại COP28, các nước sẽ tập trung đàm phán với 5 nhóm nội dung chính:

Một là, giảm phát thải KNK: COP28 thúc đẩy các bên giảm mạnh phát thải KNK và đưa phát thải ròng về "0" vào giữa thế kỷ thông qua việc xây dựng các tiêu chuẩn, biện pháp giảm phát thải, đảm bảo khả thi trong thực hiện. Đồng thời, COP28 sẽ thảo luận về tuyên bố loại bỏ dần nhiên liệu hóa thạch, coi việc thúc đẩy chuyển đổi năng lượng là biện pháp trọng tâm thực hiện giảm phát thải KNK để đạt mục tiêu ở ngưỡng 1,5°C vào cuối thế kỷ theo Thỏa thuận Paris.

Hai là, về thích ứng với BĐKH: COP28 sẽ tiếp tục hoàn thiện khung mục tiêu thích ứng toàn cầu; giải quyết các thiếu hụt và thách thức trong quá trình xây dựng, triển khai Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH; lồng ghép vấn đề này trong các lĩnh vực ưu tiên quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát, đánh giá và tham gia nhiều bên trong hoạt động thích ứng với BĐKH; tăng cường thực hiện các hành động thích ứng với BĐKH ở những nước đang phát triển dễ bị tổn thương, đặc biệt chú trọng vào các giải pháp dựa vào tự nhiên (NbS), hệ sinh thái (EbA); tiếp tục thảo luận các giải pháp để giải quyết vấn đề tổn thất và thiệt hại trên quy mô toàn cầu, cơ chế vận hành, đóng góp nguồn lực cho Quỹ Tổn thất và thiệt hại đã được thiết lập tại COP27.

Ba là, về tài chính khí hậu: Đây được xem là nội dung rất quan trọng tại các cuộc thảo luận trong khuôn khổ Hội nghị COP28. Từ trước tới nay, tại các cuộc họp, hội nghị của COP, yếu tố tài chính luôn được quan tâm trong các cuộc đàm phán khí hậu ở tầm khu vực và toàn cầu, bởi việc tăng tốc hành động vì khí hậu chỉ có thể đạt được khi các nước có đủ nguồn lực tài chính. Tuy nhiên, trên thực tế, vấn đề tài chính lại là "điểm nghẽn" lâu nay trong chống BĐKH toàn cầu. Tại COP28, các bên tham gia tiếp tục xem xét tiến độ thực hiện mục tiêu huy động 100 tỷ đô-la Mỹ mỗi năm (lẽ ra phải đạt được vào năm 2020); huy động nguồn lực đến năm 2025 và các giai đoạn tiếp theo; thảo luận để đưa ra định nghĩa về tài chính khí hậu; hoàn thiện quy trình nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các nguồn tài chính khí hậu, đa dạng hóa nguồn tài chính khí hậu, đặc biệt là tài chính tư nhân, đảm bảo cân bằng giữa tài chính cho thích ứng và giảm nhẹ.

Bốn là, về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon: Tại COP28, các bên tiếp tục hoàn thiện các quy định và hướng dẫn chi tiết về thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo Điều 6, Thỏa thuận Paris (gồm các cơ chế: Hợp tác chuyển giao kết quả giảm nhẹ phát thải nhằm thực hiện NDC (Điều 6.2); Thúc đẩy giảm nhẹ phát thải KNK và hỗ trợ phát triển bền vững (Điều 6.4); Cơ chế phi thị trường tích hợp, tổng thể và cân bằng (Điều 6.8)). Trong đó có tiêu chuẩn và thủ tục chuyển đổi tín chỉ các-bon hình thành theo cơ chế phát triển sạch (CDM) của Nghị định thư Kyoto sang cơ chế thúc đẩy giảm nhẹ phát thải KNK và hỗ trợ phát triển bền vững theo quy định của Thỏa thuận Paris.

Năm là, về đánh giá nỗ lực toàn cầu: COP28 sẽ thảo luận kết quả tổng hợp của các nước trong nỗ lực thích ứng với BĐKH, giảm phát thải KNK, đóng góp về tài chính, công



nghe và tăng cường năng lực thực hiện ứng phó với BĐKH thông qua các báo cáo quốc gia, NDC và các văn bản khác, qua đó để thấy được tiến triển và những khoảng trống trong thực hiện các mục tiêu toàn cầu về ứng phó với BĐKH.

Chương trình làm việc của COP28

Hội nghị Thượng đỉnh hành động vì khí hậu

Trong khuôn khổ COP28, Hội nghị Thượng đỉnh hành động vì khí hậu sẽ được tổ chức trong hai ngày 1, 2/12/2023, với sự tham dự của Tổng thư ký Liên hợp quốc, lãnh đạo các tổ chức quốc tế, đại diện các khu vực và nguyên thủ các nước. Đây là diễn đàn để các quốc gia đưa ra những cam kết, hành động mới mạnh mẽ hơn trong đóng góp về tài chính, công nghệ, giảm phát thải KNK, hướng tới thực hiện mục tiêu trong Thỏa thuận Paris.

Các hoạt động theo chủ đề tại Hội nghị COP28

Bên cạnh các hoạt động theo quy định của Công ước, Nghị định thư Kyoto, Thỏa thuận Paris, UAE còn đưa ra các hoạt động theo chủ đề nhằm thúc đẩy hợp tác và tạo đồng thuận đối với các vấn đề còn vướng mắc trong đàm phán, bao gồm: (1) Ngày sức khỏe, phục hồi và hòa bình (3/12/2023): Thảo luận các tác động của BĐKH lên con người nhằm thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ y tế, cứu trợ nhân đạo, giảm thiểu rủi ro thiên tai, tái thiết và hòa bình; (2) Ngày thiên nhiên, sử dụng đất và đại dương (4/12/2023): Thảo luận, trình diễn các giải pháp mang lại đồng lợi ích về khí hậu và thiên nhiên. Việc thông qua mục tiêu bảo tồn ĐDSH gần đây mang đến cơ hội tăng cường chính sách và đầu tư các giải pháp thích ứng dựa vào thiên nhiên, hệ sinh thái; (3) Ngày hệ thống thực phẩm và nước (5/12/2023): Thảo luận về quan hệ đối tác toàn cầu để cùng đạt được phát thải ròng bằng "0", có trách nhiệm với thiên nhiên, các hệ thống về nước và thực phẩm nông nghiệp có tính chống chịu với khí hậu. Trong đó, các lĩnh vực trọng tâm cụ thể, bao gồm: Đầu tư đổi mới, mua sắm và lộ trình chuyển đổi của các quốc gia thông qua cơ chế tài chính; (4) Ngày chuyển đổi năng lượng công bằng, công nghiệp, thương mại (6/12/2023): Thảo luận, trình diễn các đòn bẩy và lộ trình khử các-bon nhanh chóng trên toàn bộ chuỗi giá trị năng lượng, công nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Trình bày những kết quả thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, đổi mới công nghệ trong sản xuất thép, xi măng, nhôm, sản xuất hydro xanh...; (5) Ngày về thanh niên, giáo dục và kỹ năng (8/12/2023): Thảo luận các biện pháp tạo điều kiện cho thanh niên tham gia vào quá trình ra quyết định tại các hội nghị về BĐKH; lắng nghe tiếng nói của thanh niên trong các phiên thảo luận chính sách của Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC); trình diễn các giải pháp, công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo do thanh niên làm chủ; thúc đẩy tăng cường năng lực, đào tạo và việc làm xanh phù hợp với hành động khí hậu; (6) Ngày tài chính khí hậu, bình đẳng giới (9/12/2023): Thảo luận các biện pháp giải quyết 3 thách thức chính trong tài chính khí hậu: Thiếu quy mô, khả năng tiếp cận và

chi trả. Trình diễn minh chứng đầu tư vào nền kinh tế các-bon thấp và bền vững không chỉ khả thi về mặt kinh tế, mà còn tạo cơ hội kinh doanh hấp dẫn. Các giải pháp giúp khai thông nguồn tài chính khí hậu ở quy mô lớn thông qua cải cách cấu trúc tài chính quốc tế vĩ mô, phát triển thị trường tài chính bền vững, thị trường các-bon tự nguyện... Về bình đẳng giới, các bên tập trung vào các chính sách và đầu tư để đạt được chuyển đổi "công bằng giới", cho phép sự tham gia đầy đủ, bình đẳng và có ý nghĩa của phụ nữ, trẻ em gái vào hành động khí hậu; (7) Ngày thành phố, các vùng và đô thị hóa/giao thông (10/12/2023): Các bên liên quan sẽ trao đổi về việc huy động các nguồn lực để tăng cường giải pháp giảm phát thải các-bon, đầu tư cơ sở hạ tầng có trách nhiệm với thiên nhiên, cung cấp phương thức vận chuyển hàng hóa thân thiện với con người và hành tinh.

Các nội dung dự kiến mà Đoàn đại biểu Việt Nam tham dự COP28 tập trung thảo luận

Là thành viên tích cực của UNFCCC, Việt Nam dự kiến sẽ tham gia Hội nghị COP28 với thành phần đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành, một số doanh nghiệp lớn nhằm đảm bảo tham dự các phiên họp quan trọng của COP28. Thông qua COP28, Việt Nam một lần nữa sẽ cho thế giới thấy sự quyết tâm và nỗ lực mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị, các Bộ, ngành, người dân trong thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, góp phần phát triển xanh và bền vững đất nước.

Ứng phó với BĐKH phải được thực hiện trên nguyên tắc công bằng, công lý, với cách tiếp cận toàn cầu và toàn dân; dựa trên thể chế đồng bộ, chính sách, pháp luật hiệu lực, hiệu quả, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy nội lực, đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Sự quan tâm dành cho các hoạt động thích ứng với BĐKH phải như giảm nhẹ phát thải KNK.

Quy Tồn thất và thiệt hại cần sớm được triển khai, với cơ chế hoạt động rõ ràng để tăng cường hỗ trợ cho các nước đang phát triển. Các nước phát triển phải đi đầu và chịu trách nhiệm chính trong ứng phó với BĐKH; phải đưa ra cam kết mạnh mẽ hơn nữa về giảm phát thải KNK và hoàn thành mục tiêu đóng góp tài chính khí hậu cho giai đoạn trước năm 2020, đồng thời, nâng mức cam kết cho giai đoạn đến năm 2025 và 2030; có hỗ trợ thực chất và hiệu quả để các quốc gia đang phát triển thực hiện chuyển đổi năng lượng công bằng và phát triển ít phát thải.

Hiện nay, thích ứng với BĐKH là ưu tiên của Việt Nam, giảm phát thải KNK vừa là trách nhiệm, vừa là cơ hội để Việt Nam thực hiện chuyển đổi xanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Việt Nam sẽ ưu tiên thực hiện các hoạt động thích ứng với BĐKH, cùng cộng đồng quốc tế giảm phát thải KNK, chuyển đổi năng lượng, phát triển kinh tế các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế tuần hoàn. Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ và đang tích cực triển khai các hành động khí hậu, kêu gọi các quốc gia phải thực hiện cam kết thông qua các hành động cụ thể để đóng góp vào nỗ lực chung toàn cầu. ■



Thành phố Hồ Chí Minh từng bước chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường

HUỲNH VĂN THANH - Phó Giám đốc

CHÂU TRÚC PHƯƠNG

Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh

Thành phố (TP) Hồ Chí Minh là một đô thị đặc biệt có hơn 10 triệu dân, nằm trên lưu vực sông Sài Gòn - Đồng Nai với hơn 2.000 km². TP được xem là nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, là đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, châu Á Thái Bình Dương có sức cạnh tranh cao trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, TP cũng chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu (BĐKH). Hơn nữa, với tốc độ phát triển kinh tế và dân số cao, TP cũng đang đầu với nhiều thách thức về môi trường và khai thác, sử dụng tài nguyên.

CHỦ ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BĐKH, PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI

Nhận thức rõ ảnh hưởng của BĐKH có tính lâu dài, TP Hồ Chí Minh đã tích cực chủ động thích ứng với BĐKH, phòng tránh thiên tai. Hoạt động giảm phát thải khí nhà kính được quan tâm, có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm ĐDSH nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

TP từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, đồng bộ công cụ quản lý, tập trung nguồn lực để thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ đề ra. Kết quả đáng ghi nhận của TP phải kể đến đó là Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH được xây dựng và triển khai theo từng giai đoạn (giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030 và giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050). Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH đã có một số đột phá và đạt kết quả tích cực như hoàn thành kiểm kê khí nhà kính tại TP Hồ Chí Minh. Qua đó, TP tận dụng nguồn lực quốc tế để đào tạo, tiếp tục thực hiện kiểm kê trong các năm tiếp theo với mục tiêu trở thành một trong những TP dẫn đầu cả nước trong lĩnh vực kiểm kê khí nhà kính.

TP đã xây dựng được đội ngũ báo cáo viên và duy trì việc định kỳ tổ chức các lớp tập huấn nhằm bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho báo cáo viên cấp TP và cán bộ truyền thông, lực lượng tuyên truyền viên nòng cốt, tuyên truyền, vận động nhân dân có hiểu biết về BĐKH. TP thực hiện thành công “Cuộc vận động người dân TP không xả rác ra đường và kênh rạch, vì TP sạch và giảm ngập nước”,

nhờ đó đã tạo ra được chuyển biến tích cực về vệ sinh môi trường, giảm đáng kể các điểm ô nhiễm do rác thải trên toàn địa bàn TP, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Bên cạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, TP đã tập trung nghiên cứu, đánh giá tác động của BĐKH đến sự phát triển kinh tế - xã hội của TP. Các kết quả nghiên cứu đã làm rõ những tác động của BĐKH đến các lĩnh vực và đưa ra các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong một số lĩnh vực hướng tới xã hội các-bon thấp. Nhiều nhóm giải pháp quy trình, công nghệ về tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải môi trường góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với nguồn nước, cấp thoát nước, chống ngập, kiểm soát xâm nhập mặn, quản lý đô thị tại TP Hồ Chí Minh trong điều kiện BĐKH.

Trong thời gian qua, TP giữ vai trò tích cực trong nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai qua việc phối hợp với cơ quan Trung ương là Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ phát bản tin dự báo, cảnh báo thời tiết, thủy văn, thiên tai riêng cho khu vực TP Hồ Chí Minh. Xây dựng ứng dụng (app) phòng chống thiên tai cho TP trên thiết bị điện thoại thông minh (các thông tin văn bản pháp luật, tin cảnh báo thiên tai, bản đồ vị trí di dời, tính năng phản ánh cứu nạn, cứu hộ...), từ đó phát huy hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ người dân và chính quyền các cấp trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Ngoài ra, TP xây dựng các phương án phòng ngừa, ứng phó với các loại hình thiên tai có nguy cơ xảy ra trên địa bàn. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong việc điều tiết tích nước và xả nước hợp lý, phòng tránh xảy ra tổ hợp bất lợi triều cường, mưa lớn kết hợp xả lũ. Đến nay, chưa xảy ra sự cố thiệt hại do việc xả lũ của 2 hồ Dầu Tiếng và Trị An.

Trong thời gian qua, BĐKH đã gây tác động rõ rệt đến TP là tình trạng ngập lụt. Dưới áp lực của mưa lớn, triều cường và sự quá tải của hệ thống thoát nước, TP gặp nhiều khó khăn trong công tác chống ngập. Tình trạng ngập lụt làm ảnh hưởng đến hoạt động giao thông đô thị, gây khó khăn cho việc đi lại, từ đó gây ra những ảnh hưởng gián tiếp khác về giao thông vận tải, việc học và việc làm. Thời gian qua, TP đã đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng bằng việc triển khai Chương trình giảm ngập nước của TP. Chương trình được thực hiện đồng bộ tăng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước giảm ngập do mưa, vận hành các cống kiểm soát triều để tận dụng khả năng trữ nước của kênh rạch hiện hữu do triều. Từ đó, công tác chống ngập đã góp phần cải thiện bộ mặt của TP,



▲ Toàn bộ dự án cải tạo kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên góp phần chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường cho TP Hồ Chí Minh

hạn chế tình trạng ngập nước, góp phần cải thiện điều kiện sống của nhân dân, đảm bảo lưu thông cho các phương tiện tham gia giao thông. Cụ thể, đến cuối năm 2015, TP còn 40 tuyến đường ngập, trong đó có 17 tuyến đường thường xuyên ngập mỗi khi mưa và 23 tuyến đường ngập được xử lý bằng giải pháp cấp bách. Đến cuối năm 2020, TP đã giải quyết được 22/40 tuyến đường trục chính (đạt 55%) và 179 tuyến hẻm, đường nhánh (đạt 100%); ngoài ra, đã hoàn thành thêm 1.164 tuyến hẻm kết hợp chỉnh trang, kết nối đồng bộ hệ thống thoát nước các tuyến đường chính. Đó là các kết quả đáng ghi nhận về giảm ngập do mưa. Về phần giảm ngập do triều, cuối năm 2015, đầu năm 2016, TP Hồ Chí Minh còn 9 tuyến đường trục chính bị ngập. Đến cuối năm 2020, TP giải quyết được 5/9 tuyến đường trục chính. Tuy nhiên, một số tuyến Nguyễn Văn Hưởng, Quốc lộ 50, Lê Văn Lương, Trần Xuân Soạn chưa giải quyết được ngập do triều vẫn đang là vấn đề cần nỗ lực trong thời gian tới. Bên cạnh đó, TP cũng ban hành các Kế hoạch, Phương án về phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh mùa khô hàng năm cảnh báo, dự báo tình hình hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt cho người dân, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do xâm nhập mặn.

Một trong những giải pháp giảm nhẹ BĐKH là triển khai hoạt động giảm phát thải khí nhà kính. Đó là các Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2014 - 2020, Chương trình năng lượng xanh và các Chương trình tiết kiệm điện trên địa bàn TP, Chương

trình thúc đẩy hợp tác các vấn đề hướng đến phát triển xã hội phát thải các-bon thấp giữa TP Osaka Nhật Bản và TP Hồ Chí Minh. TP triển khai Kiểm kê khí nhà kính 2 năm/lần, xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn. Hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính từ hoạt động giao thông như phát triển giao thông xanh (phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch, xây dựng các ứng dụng xe buýt tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tìm tuyến, giờ xe đến), dịch vụ thí điểm xe đạp công cộng trên địa bàn Quận 1 chính thức hoạt động từ tháng 12/2021 đến nay đã nhận được sự quan tâm tích cực của người dân. Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030 và các dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị, tập trung nguồn lực để đầu tư các tuyến đường sắt đô thị còn lại (6 tuyến: 3a, 3b, 4, 4b, 5 và 6) và 3 tuyến xe điện mặt đất hoặc đường sắt một ray (Tramway hoặc Monorail) trên địa bàn TP không những thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho TP mà còn giữ vai trò kết nối với khu vực.

Bên cạnh giảm nhẹ khí nhà kính thì hoạt động tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính của các hệ sinh thái, phát triển rừng và cây xanh cũng được TP đặc biệt quan tâm. Công tác phòng chống cháy rừng, trồng rừng và cây xanh phân tán đạt được tỷ lệ che phủ rừng, cây xanh phân tán quy đổi trên tổng diện tích đất tự nhiên được đẩy mạnh đạt 40,3%. Công tác tập trung quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có, ưu tiên nguồn lực cho bảo vệ cảnh quan, sinh thái, di sản thiên nhiên, bảo vệ các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu,



vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng, ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại cũng được TP quan tâm.

ĐẨY MẠNH CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BVMT

Song song với các giải pháp BDKH, TP còn tập trung các giải pháp quản lý nguồn tài nguyên như thực hiện lộ trình giảm khai thác nước dưới đất và trám lấp giếng khai thác trên địa bàn TP, triển khai Chương trình cung cấp nước sạch và chấm dứt khai thác nước dưới đất TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025. Từ năm 2018 đến nay, sau khi áp dụng nhiều giải pháp đồng bộ, TP đã thực hiện giảm lưu lượng khai thác từ 716.581 m³/ngày đêm m³/ngày đêm xuống còn 262.417 m³/ngày đêm đạt tỷ lệ 73,7% so với lộ trình Kế hoạch giảm khai thác nước dưới đất và trám lấp giếng khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố đến năm 2025. Ban hành danh mục, bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn TP Hồ Chí Minh, tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp phép khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước dưới đất gắn với bảo vệ, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, sụt lún đất. Giải pháp phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống được triển khai. TP thúc đẩy nghiên cứu, đề xuất chính sách kêu gọi đầu tư các nhà máy nhiệt điện sạch (khí, khí hóa lỏng, chu trình hỗn hợp...), điện mặt trời, điện gió... theo công nghệ mới, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường để bổ sung nguồn điện tại chỗ, triển khai nghiên cứu các nguyên liệu, vật liệu mới phù hợp với điều kiện phát triển TP là vật liệu xây dựng không nung (VLXKN).

Đối với công tác BVMT, TP Hồ Chí Minh đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ gắn với thực hiện chương trình giảm thiểu ô nhiễm môi trường với mục tiêu tập trung kiểm soát, ngăn chặn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, nước mặt, nước dưới đất, chất thải, cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tăng trưởng kinh tế với BVMT, xây dựng TP sạch, xanh, phát triển bền vững. Về nước thải công nghiệp, TP đảm bảo lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đối với nước thải đô thị, đến nay, tổng công suất các nhà máy/trạm xử lý nước thải sinh hoạt là 200.200 m³/ngày, bao gồm 3 nhà máy xử lý nước thải tập trung. Các vấn đề khí thải cũng được triển khai, bên cạnh các giải pháp xử lý khí thải trong các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất, khí thải do giao thông cũng là vấn đề trọng yếu cần giải quyết. Công đo đạc các chỉ tiêu về chất lượng không khí tại 19 vị trí quan trắc không khí do hoạt động giao thông và triển khai các giải pháp đồng bộ gắn liền với với Chương trình đột phá về giảm ùn tắc giao thông góp phần làm giảm lượng phát thải các chất ô nhiễm. Đối với chất thải rắn, TP triển khai công tác vận chuyển



▲ Thành phố Hồ Chí Minh triển khai công tác thu gom, phân loại chất thải sinh hoạt

chất thải rắn sinh hoạt, gắn GPS trên phương tiện vận chuyển, lắp đặt camera giám sát tại các trạm trung chuyển, cải tạo các trạm trung chuyển rác, bố trí trang thiết bị xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, từng bước nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ vận chuyển, đảm bảo chất lượng vệ sinh. TP áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt với kết quả đạt 31% công nghệ đốt, compost, tái chế và 69% công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh. TP cũng đã triển khai chương trình thu gom chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình theo chương trình tuần thu gom chất thải nguy hại chung của TP, triển khai chương trình công tác quản lý, thu gom chất thải y tế nguy hại và chất thải nguy hại của các chủ nguồn thải phát sinh trên địa bàn, thu gom và tái chế chất thải túi ni-lông khó phân hủy phát sinh trong sinh hoạt đạt tỷ lệ 50% khối lượng chất thải túi ni - lông khó phân hủy phát sinh trong sinh hoạt, tăng lượng túi thân thiện môi trường tại hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại đạt nhiều kết quả khả quan.

KẾT LUẬN

Những kết quả của TP mang lại đã khẳng định vai trò của TP Hồ Chí Minh trong việc đóng góp, phối hợp triển khai nhiệm vụ, quyết định sự thành công trong tăng cường hệ thống quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, vì mục tiêu chung của quốc gia, của toàn cầu. Các chương trình, dự án về BDKH, quản lý tài nguyên và BVMT của TP đã, đang và sẽ lồng ghép, hướng đến mục tiêu chung của Nghị quyết số 24-NQ/TW. Trong thời gian tới, TP sẽ tiếp tục triển khai Kế hoạch hành động ứng phó BDKH giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn 2050, triển khai Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BDKH, các giải pháp chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn, triển khai các chương trình trọng điểm, cụ thể hóa bằng các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án về môi trường. Đánh giá xu thế đến năm 2050, TP hứa hẹn sẽ đạt được các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU), sử dụng hợp lý tài nguyên, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, cũng như nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn dân trong việc BVMT xanh, sạch, đẹp■



Một số giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải



▲ Bộ trưởng Bộ TN&MT Đặng Quốc Khánh kiểm tra tình hình ô nhiễm môi trường hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải tại cống Cầu Xe, xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

TRẦN THỊ NGỌC LINH

Chi cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường miền Bắc,
Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

Trong thời gian qua, công tác bảo vệ môi trường (BVMT) đối với các lưu vực sông đã được Đảng, Quốc hội, Chính phủ quan tâm, trong đó có công tác BVMT hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải (hệ thống Bắc Hưng Hải). Hệ thống Bắc Hưng Hải là công trình thủy lợi có vai trò quan trọng, phục vụ đa mục tiêu (sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, kinh doanh, dân sinh) cho 4 tỉnh, TP: Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên và Hải Dương, nhưng do tình trạng chất thải, nước thải xả vào các hệ thống công trình thủy lợi ngày càng gia tăng dẫn đến tình trạng ô nhiễm nguồn nước trầm trọng. Trước tình trạng trên, nhiều biện pháp, giải pháp tích cực, hiệu quả đã được triển khai nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải. Bài viết tổng kết các kết quả đạt được, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm, từ đó đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với tình hình thực tế hiện nay nhằm đảm bảo việc giải quyết dứt điểm, triệt để vấn đề ô nhiễm nguồn nước hệ thống Bắc Hưng Hải.

1. THỰC TRẠNG Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC HỆ THỐNG BẮC HƯNG HẢI

Hệ thống Bắc Hưng Hải được khởi công xây dựng từ năm 1958, có tổng độ dài dòng chính là 232 km và trên 2.000 km dòng nhánh và kênh các loại cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh của 4 tỉnh, TP (Hà Nội,

Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương). Cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hệ thống Bắc Hưng Hải đảm nhận thêm chức năng tiếp nhận nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bệnh viện, làng nghề, chăn nuôi... với lưu lượng ngày càng lớn. Diện tích toàn bộ lưu vực là 192.045 ha, bao gồm 10 huyện, TP của tỉnh Hưng Yên với 79.480 ha; 7 huyện, TP của tỉnh Hải Dương với 69.560 ha; 3 huyện, thị xã của tỉnh Bắc Ninh với 26.020 ha và 2 quận, huyện của thành phố Hà Nội với 10.540 ha. Nguồn nước tưới được lấy từ sông Hồng chủ yếu qua cống Xuân Quan, từ sông Thái Bình qua cống Cầu Xe, Cầu Cát, từ sông Luộc qua cống An Thổ. Nước tiêu tự chảy qua các cống Cầu Xe, An Thổ, Cầu Cát và tiêu chủ động qua các trạm bơm kết hợp tưới - tiêu trực tiếp ra các sông lớn tại những vùng hẹp ven các sông Đuống, Luộc, Thái Bình.

Nhiệm vụ của hệ thống Bắc Hưng Hải bao gồm: (i) đảm bảo tưới cho 110.000 ha đất canh tác; tạo nguồn cấp nước phục vụ chăn nuôi gia súc gia cầm; nuôi trồng thủy sản diện tích 12.000 ha; (ii) tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho hơn 3 triệu người dân và các khu công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong vùng, diện tích khoảng 4.300 ha; (iii) tiêu nước, chống ngập úng cho diện tích 192.045 ha, bảo vệ dân sinh, sản xuất nông nghiệp và các cơ sở sản xuất khác; (iv) duy trì dòng chảy trên các trục sông, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, cải thiện môi trường sinh thái. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi (KTCTTL) Bắc Hưng Hải trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) chịu trách nhiệm



quản lý 14 công trình đầu mối chính, 232 km kênh trực chính và 491 km bờ kênh chính. Các Công ty KTCTTL cấp tỉnh trực tiếp quản lý các công trình nội đồng từ kênh cấp II; trên 800 cống tưới tiêu có diện tích trên 250 ha và hàng ngàn km kênh mương nội đồng.

Trong những năm gần đây, hệ thống kênh Bắc Hưng Hải hiện đã bị xuống cấp, nhiều nơi bị bồi lắng làm hạn chế khả năng dẫn nước, dẫn đến tình trạng nước thường xuyên bị ú đọng, không lưu thông. Hệ thống kênh thủy lợi còn thường xuyên tiếp nhận lượng lớn nước thải từ hoạt động sinh hoạt của các khu đô thị, khu dân cư tập trung; nước thải công nghiệp từ các Khu - Cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chăn nuôi, làng nghề, y tế... xả thải trực tiếp vào hệ thống gây tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng. Theo số liệu diễn biến chất lượng nước định kỳ tại các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương (tần suất 4÷6 đợt/năm) và 8 trạm quan trắc nước mặt tự động (TP. Hà Nội: 1 trạm; Hưng Yên: 4 trạm; Hải Dương: 3 trạm); số liệu của Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường, Bộ NN&PTNT (định kỳ từ 2÷6 đợt/năm, với 10 điểm), hiện trạng nguồn nước hệ thống Bắc Hưng Hải bị ô nhiễm cả về phạm vi và mức độ. Cụ thể, kết quả quan trắc, phân tích mẫu chất lượng nước trong giai đoạn 2017 - 2022 cho thấy, trên 90% các vị trí quan trắc có một hoặc nhiều thông số ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng, vi sinh... vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác (gọi tắt là QCVN-08); trên 90% số ngày có giá trị DO không đạt QCVN-08 và trên 70% số ngày có giá trị $N-NH_4^+$ và TSS vượt QCVN-08. Đặc biệt vào mùa khô, mức độ ô nhiễm nguồn nước hệ thống Bắc Hưng Hải tăng cao. Các năm gần đây (năm 2021-2022), số liệu tại các trạm quan trắc tự động, liên tục ghi nhận giá trị thông số $N-NH_4^+$ vượt giới hạn trong cả mùa mưa. Đến đầu năm 2022, nhiều đoạn sông như nhánh sông Như Quỳnh, Điện Biên (thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên) và các sông Cẩm Giàng, sông Sặt, sông Bùi, sông Tứ Kỳ, sông Cửu An, sông Đình Đào (thuộc địa phận tỉnh Hải Dương) không còn khả năng tiếp nhận với thông số $N-NH_4^+$ cho mục đích tưới tiêu và giao thông thủy; trên các nhánh sông Cầu Bậy và kênh Kiên Thành (TP. Hà Nội), sông Như Quỳnh, Bản Vũ Xá, Cầu Lương và kênh Trần Thành Ngọ, Điện Biên (Hưng Yên) và sông Cầu Bình, cầu Cốc (tỉnh Hải Dương), đoạn sông giáp ranh giữa tỉnh Hưng Yên và tỉnh Hải Dương, không còn khả năng tiếp nhận với các thông số COD, BOD₅ cho mục đích tưới tiêu...

Mặt khác, hệ thống Bắc Hưng Hải còn phải tiếp nhận một lượng lớn nước thải sinh hoạt của các khu

đô thị, khu dân cư tập trung; nước thải công nghiệp từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nước thải chăn nuôi, nước thải từ các làng nghề... và tiếp nhận nguồn nước bị ô nhiễm từ các sông trong khu vực chảy vào (sông Cầu Bậy thuộc TP. Hà Nội; các nhánh sông Bản Vũ Xá, sông Đình Dù và kênh Trần Thành Ngọ của tỉnh Hưng Yên; sông Sặt và sông Cửu An của tỉnh Hải Dương;...), làm tình trạng ô nhiễm sông gia tăng.

Số liệu thống kê của Tổng cục Thủy lợi, Bộ NN&PTNT cũng cho thấy, tổng lượng nước thải xả vào hệ thống Bắc Hưng Hải năm 2022 khoảng 438.899 m³/ngày, đêm. Trong đó, nước thải xả vào hệ thống Bắc Hưng Hải chủ yếu là nước thải sinh hoạt của các khu đô thị, khu dân cư tập trung (chiếm tỷ lệ khoảng 72%); các loại nước thải còn lại, gồm: công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (khoảng 18%) và nông nghiệp, làng nghề, y tế (khoảng 10%), cụ thể:

Đối với nước thải sinh hoạt: Tỉnh Hưng Yên có 451 khu dân cư xả thải với lưu lượng khoảng 114.088 m³/ngày, đêm; tỉnh Hải Dương có khu dân cư của 85 xã, phường, thị trấn của 7 huyện, TP xả thải với lưu lượng khoảng 153.215 m³/ngày, đêm; TP. Hà Nội có 28 điểm xả từ khu dân cư xả nước thải trực tiếp ra sông Cầu Bậy với lưu lượng khoảng 50.000 m³/ngày, đêm. Hầu hết các khu đô thị, khu dân cư này chưa đầu tư xây lắp hệ thống xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt tập trung trước khi xả ra hệ thống Bắc Hưng Hải.

Nước thải công nghiệp phát sinh từ các khu công nghiệp (KCN), gồm: 100% KCN đang hoạt động đều có hệ thống XLNT tập trung, trong đó có 17 KCN xả nước thải vào Hệ thống Bắc Hưng Hải với lưu lượng khoảng 71.155 m³/ngày, đêm (tỉnh Hưng Yên có 7 KCN; tỉnh Hải Dương có 7 KCN; thành phố Hà Nội có 2 KCN; tỉnh Bắc Ninh có 2 KCN).

Nước thải phát sinh từ cụm công nghiệp (CCN): Có tổng số 51 CCN xả nước thải vào Hệ thống Bắc Hưng Hải, trong đó thành phố Hà Nội có 5 CCN; tỉnh Hưng Yên có 17 CCN; tỉnh Hải Dương có 23 CCN; tỉnh Bắc Ninh có 6 CCN; 86,3% (39/51) CCN chưa được đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung trước khi xả ra Hệ thống Bắc Hưng Hải, 13,7% (7/51) CCN có hệ thống XLNT (5 CCN trên địa bàn TP. Hà Nội, CCN Lương Điền, tỉnh Hải Dương và CCN Minh Khai, tỉnh Hưng Yên).

Nước thải phát sinh từ làng nghề: Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (59 làng nghề) và tỉnh Hải Dương (47 làng nghề); tỉnh Bắc Ninh (3 làng nghề); (TP. Hà Nội chưa thống kê). Các làng nghề hầu hết chưa đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung, một số hộ làm nghề xử lý sơ bộ nước thải (bể lắng, biogas) trước khi xả ra hệ thống Bắc Hưng Hải.

Nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bên ngoài KCN, CCN, làng nghề: Theo thống kê chưa đầy đủ, có khoảng 530 cơ sở sản xuất bên



ngoài KCN, CCN, làng nghề với lưu lượng 35.287 m³/ngày, đêm và 108 cơ sở có hệ thống XLNT, trong đó TP. Hà Nội có 5 cơ sở, tỉnh Hưng Yên có 107 cơ sở, tỉnh Hải Dương có 382 cơ sở, tỉnh Bắc Ninh có 34 cơ sở. Thực tế cho thấy, vẫn còn trường hợp cơ sở xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường vào hệ thống Bắc Hưng Hải.

Nước thải từ các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản: Tỉnh Hưng Yên có 2.608 cơ sở chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; Bắc Ninh có 38 cơ sở, một số cơ sở nằm xem kẽ giữa các khu dân cư chưa đầu tư xây dựng các công trình BVMT, XLNT hoặc không được xử lý đáp ứng quy chuẩn cho phép, thải ra hệ thống thoát nước chung của vực, sau đó ra môi trường.

2. KẾT QUẢ XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG HỆ THỐNG BẮC HƯNG HẢI

Để ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi tình trạng ô nhiễm nguồn nước của hệ thống Bắc Hưng Hải, trong thời gian qua, Bộ TN&MT đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đơn đốc như: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT về hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt; Quyết định số 2625/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 về kiểm soát, xử lý ô nhiễm nguồn nước hệ thống sông Bắc Hưng Hải; Công văn số 5008/BTNMT-KSONMT ngày 27/6/2023 để nghị tiếp tục tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm soát, xử lý ô nhiễm nguồn nước hệ thống Bắc Hưng Hải...

Bộ TN&MT đã phối hợp các ngành chức năng các tỉnh, TP: Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên và Hà Nội thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động xả thải ra hệ thống Bắc Hưng Hải. Theo Báo cáo của Bộ TN&MT cho thấy, từ 2018 - 2022, Tổng cục Môi trường (Bộ TN&MT) và các cơ quan chức năng của các tỉnh, TP: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 835 cơ sở hoạt động trên địa bàn các tỉnh thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải; xử phạt 427 cơ sở với tổng số tiền trên 25,7 tỷ đồng.

Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và Công an 4 tỉnh, TP đã tập trung tổ chức 6 đợt cao điểm kiểm tra, xử lý đối với 562 vụ vi phạm pháp luật về BVMT với tổng số tiền khoảng 19,2 tỷ đồng; đồng thời lập danh sách các điểm xả thải chính và lập hồ sơ quản lý, theo dõi đối với các cơ sở có nguồn thải lớn hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Công tác đầu tư cơ sở hạ tầng đã được quan tâm, về nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp, 100% các KCN trên địa bàn 4 tỉnh, TP có xả thải ra hệ thống Bắc Hưng Hải đã đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung. Tuy nhiên, đối với nước thải phát sinh từ CCN, làng nghề, trang trại chăn nuôi, phần lớn chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, XLNT theo quy định.

Đối với hoạt động thu gom, XLNT sinh hoạt, TP. Hưng Yên đã có hệ thống thu gom, XLNT công suất 6.300 m³/ngày, đêm. TP Hải Dương đã xây dựng hệ thống XLNT công suất 13.000 m³/ngày, đêm và đang hoàn thiện thiết kế cơ sở dự án xây dựng đường ống thu gom tách riêng nước thải đô thị về trạm XLNT công suất 12.000 m³/ngày, đêm. Tỉnh Bắc Ninh đã chỉ đạo các Sở, ban ngành, UBND huyện, thị xã liên quan nghiên cứu, báo cáo đề xuất phương án, kinh phí đầu tư và thống nhất địa điểm xây dựng trạm XLNT tập trung của thị xã Thuận Thành, các huyện Gia Bình, Lương Tài. TP. Hà Nội đã lập kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đầu tư xây dựng nhà máy XLNT Phúc Đồng, An Lạc, Đông Dư, Phú Thị để XLNT sinh hoạt đô thị với tổng công suất khoảng 70.000 m³/ngày, đêm.

Bên cạnh đó, TP. Hà Nội đã lắp đặt 1 trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục trên sông Cầu Bày (tại vị trí Trạm bơm Am thuộc thôn Ngọc Động, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm). Tỉnh Hải Dương đã lắp đặt 4 trạm và tỉnh Hưng Yên đã lắp đặt 4 trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục.

Cùng với đó, các địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân cũng như cộng đồng doanh nghiệp về công tác BVMT, bảo vệ chất lượng nước hệ thống Bắc Hưng Hải; hướng dẫn doanh nghiệp chú trọng đầu tư các công trình XLNT đáp ứng yêu cầu về BVMT...

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN

Mặc dù, đã đạt được một số kết quả nêu trên về kiểm soát, xử lý ô nhiễm nguồn nước hệ thống Bắc Hưng Hải, nhưng tình trạng ô nhiễm nguồn nước vẫn diễn biến phức tạp, một số khu vực vẫn còn tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ, xuất phát từ một số nguyên nhân chính sau:

Nước thải sinh hoạt tại khu đô thị, khu dân cư tập trung và dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom, nhà máy XLNT, phần lớn đang xả trực tiếp ra môi trường; 86% nước thải CCN không có hệ thống xử lý; hầu hết nước thải làng nghề, nước thải chăn nuôi hộ gia đình không có hệ thống thu gom xử lý. Đây là nguyên nhân chính, trực tiếp gây ra ô nhiễm nguồn nước.

Hiện tượng bồi lắng lòng chảy, lấn chiếm lòng sông, bờ sông, vớt rác, xả rác, chất thải xuống sông vẫn tái diễn, gây nên ách tắc dòng chảy, nước tồn đọng, không lưu thông. Ngoài ra, những tháng mùa khô trong năm, nguồn nước bổ cập cho hệ thống Bắc Hưng Hải thiếu, do mực nước sông Hồng tại cống Xuân Quan xuống thấp hơn mức thiết kế, nên Hệ thống Bắc Hưng Hải hoàn toàn chỉ là kênh dẫn lưu chuyển nước thải từ hoạt động dân sinh và công nghiệp trong vùng xả ra, làm cho ô nhiễm nguồn nước trầm trọng hơn.

Ý thức chấp hành của một bộ phận doanh nghiệp, người dân còn thấp, không chấp hành nghiêm các quy định pháp luật BVMT, vẫn còn hiện tượng xả trộm, xả nước thải chưa qua xử lý, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT theo quy định, là nguyên nhân góp phần gây ô nhiễm nguồn nước hệ thống Bắc Hưng Hải.



Các dự án đầu tư xây dựng nhà máy thu gom XLNT sinh hoạt tập trung thường có kinh phí đầu tư lớn, nên nhiều dự án thiếu nguồn lực đầu tư dẫn đến quá trình triển khai chậm.

4. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP GIẢM Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG HỆ THỐNG BẮC HƯNG HẢI

Để giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hệ thống Bắc Hưng Hải, cải tạo phục hồi môi trường, hệ sinh thái cảnh quan các đoạn sông ô nhiễm, trả lại môi trường ban đầu, vốn có của hệ thống Bắc Hưng Hải, ngày 9/8/2023, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 315/TB-VPCP thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại Hội nghị về kết quả xử lý ô nhiễm môi trường hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải giao nhiệm vụ cho từng Bộ, ngành và địa phương để tổ chức thực hiện, với một số giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm như:

Thứ nhất, nhóm giải pháp, nhiệm vụ về quy hoạch: Tập trung hoàn thành quy hoạch 4 tỉnh, TP trên hệ thống Bắc Hưng Hải; trong đó, lồng ghép, tích hợp các quy hoạch có liên quan, xác định rõ các khu xử lý chất thải rắn và hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phù hợp với định hướng trong quy hoạch vùng, quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch BVMT chuyên ngành quốc gia theo quy định. Bố trí đủ quỹ đất để thực hiện hạ tầng kỹ thuật BVMT theo quy hoạch được phê duyệt.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế, chính sách: Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách để huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là xã hội hóa, đầu tư theo hình thức đối tác công tư trong đầu tư các công trình xử lý chất thải rắn và xử lý nước thải tập trung; Rà soát toàn bộ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) chuyên ngành liên quan đến nước thải, thoát nước; trên cơ sở đó nghiên cứu, đề xuất xây dựng, ban hành QCVN về nước thải sau xử lý dùng cho mục đích sử dụng khác nhau, trong đó có mục đích sử dụng để bổ cập nguồn nước cho các sông, kênh, mương... giúp duy trì dòng chảy, giảm thiểu, cải thiện ô nhiễm môi trường nước.

Thứ ba, đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật về BVMT: Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, đảm bảo nước thải phát sinh trên địa bàn được thu gom, xử lý toàn bộ, đáp ứng yêu cầu QCVN về nước thải cho phép trước khi thải ra hệ thống Bắc Hưng Hải; đầu tư các hệ thống quan trắc nước thải, nước mặt tự động, liên tục, nhất là đối với các nguồn nước thải có lưu lượng xả thải lớn trên hệ thống Bắc Hưng Hải; dữ liệu quan trắc môi trường phải được truyền, cập nhật, lưu trữ về các cơ quan có thẩm quyền liên quan để khai thác, sử dụng theo quy định.

Thứ tư, quản lý, kiểm soát, giám sát nguồn thải: Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung quản lý các nguồn thải ra hệ thống Bắc Hưng Hải phục vụ công tác quản lý, kiểm soát và giám sát nguồn thải; xây dựng và tổ

chức triển khai kế hoạch quản lý, kiểm soát, giám sát đối với từng nguồn thải theo nguyên tắc cấp nào, đơn vị nào phê duyệt, cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn thải (giấy phép môi trường) thì cấp đó, đơn vị đó phải quản lý, kiểm soát, giám sát được nguồn thải đã cấp phép; kiên quyết không cấp phép đầu tư, cấp phép môi trường đối với các dự án, cơ sở không đảm bảo các yêu cầu về BVMT, đặc biệt là các dự án, cơ sở không có biện pháp, công trình xử lý nước thải đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN về nước thải cho phép trước khi xả ra hệ thống Bắc Hưng Hải.

Thứ năm, công tác thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm về môi trường: Tiếp tục tăng cường công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT; phòng, chống tội phạm về môi trường và xử lý vi phạm về môi trường đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào hệ thống Bắc Hưng Hải và các sông nhánh thuộc hệ thống; xử lý nghiêm những hành vi vi phạm. Đồng thời, áp dụng triệt để các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm, đình chỉ hoạt động xả thải và yêu cầu nâng cấp, hoàn thiện, các công trình xử lý nước thải phải đảm bảo các yêu cầu về BVMT theo quy định.

Thứ sáu, tuyên truyền, truyền thông nâng cao nhận thức về BVMT: Tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông nâng cao nhận thức về BVMT, đặc biệt là các quy định của Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành để mỗi doanh nghiệp, người dân đều nắm các được quy định của pháp luật về BVMT, nhận thức sâu sắc vai trò, trách nhiệm của mình trong BVMT; Phát huy tối đa vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể, cộng đồng dân cư trong việc chung tay cùng BVMT; kiên quyết đấu tranh, không để các hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường hệ thống Bắc Hưng Hải diễn ra trên địa bàn.

Các nhiệm vụ cụ thể:

- *Bộ TN&MT*: Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về “Một số giải pháp cấp bách tăng cường, kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường nước lưu vực sông”, xem xét ban hành trong quý 3/2023; lựa chọn hệ thống Bắc Hưng Hải là mô hình thí điểm để xử lý và có phương án, giải pháp giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm môi trường các sông chảy qua các đô thị, TP lớn trên cả nước; khẩn trương xây dựng, trình ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt Hệ thống Bắc Hưng Hải theo quy định của Luật BVMT năm 2020; tiếp tục đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT.

- *Bộ Công an*: Tiếp tục chỉ đạo Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và công an 4 tỉnh, thành phố đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường; xử lý nghiêm đối với hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường Hệ thống Bắc Hưng Hải; tăng cường kiểm tra, trình sát



để kịp thời ngăn chặn, xử lý ngay các hành vi, hoạt động của các cơ sở xả thải không đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường.

- *Bộ NN&PTNT*: Rà soát, đánh giá toàn diện hiện trạng, hiệu quả sử dụng các công trình thủy lợi; xây dựng dự án, kế hoạch, bố trí nguồn vốn và tổ chức thực hiện nạo vét, sửa chữa, nâng cấp các công trình thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải; rà soát, xây dựng quy trình vận hành hệ thống Bắc Hưng Hải theo hướng đồng bộ, thống nhất, nhịp nhàng, đảm bảo duy trì lưu thông dòng chảy tối thiểu theo quy định. Trước mắt, tập trung nghiên cứu và đề xuất giải pháp theo hướng đầu tư các hệ thống bơm dã chiến, cơ động tại những vị trí phù hợp để kịp thời bổ cập nguồn nước vào hệ thống Bắc Hưng Hải trong mùa khô năm 2023.

- *Bộ Xây dựng*: Nghiên cứu, xây dựng và đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định việc quy hoạch phân khu chức năng trong khu đô thị có tích hợp quy hoạch hệ thống XLNT tập trung; hướng dẫn, giải quyết vướng mắc phát sinh của các địa phương trong quá trình đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trên Hệ thống Bắc Hưng Hải theo quy định; xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác thu gom, XLNT sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung.

- *UBND 4 tỉnh, TP*: Khẩn trương rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh giai đoạn đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, trong đó, lưu ý các khu xử lý chất thải rắn, hệ thống thu gom, XLNT tập trung phải được tích hợp trong quy hoạch cấp tỉnh theo quy định; lập, phê duyệt kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống công trình thu gom nước mưa tách riêng với công trình thu gom, XLNT trên hệ thống Bắc Hưng Hải theo quy định. Cụ thể:

+ Tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng Nhà máy XLNT sinh hoạt tập trung từ nguồn đầu tư công trung hạn (giai đoạn 2023-2025, 2026-2030), đảm bảo đến năm 2030, thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn đạt QCVN về chất thải cho phép trước khi xả ra môi trường. Ưu tiên dự án đầu tư cho các khu đô thị, khu dân cư tập trung có hoạt động xả thải trực tiếp ra Hệ thống Bắc Hưng Hải. Riêng đối với TP Hà Nội, cần tập trung, khẩn trương huy động mọi nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại quận Long Biên và huyện Gia Lâm để thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn trước khi thải ra sông Cầu Báy, sau đó ra hệ thống Bắc Hưng Hải.

+ Lập kế hoạch triển khai mô hình thí điểm giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm môi trường nước Hệ thống Bắc Hưng Hải.

+ Đầu tư các hệ thống bơm dã chiến, cơ động tại những vị trí phù hợp để kịp thời bổ cập nguồn nước vào Hệ thống Bắc Hưng Hải trong mùa khô năm 2023.

+ Kiên quyết không cấp phép đầu tư, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở không đảm bảo các yêu cầu về BVMT theo quy định; đặc biệt là các dự án, cơ sở không có biện pháp, công trình BVMT đáp ứng yêu cầu về BVMT, không đảm bảo nước thải được xử lý đạt QCVN cho phép trước khi xả ra Hệ thống Bắc Hưng Hải.

+ Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, tăng cường công tác phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, tập trung đối với các dự án, cơ sở có hoạt động xả thải vào Hệ thống Bắc Hưng Hải, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

+ Tăng cường công tác truyền thông, nâng cao ý thức của người dân trong công tác BVMT, trách nhiệm, tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn nước các LVS trong đó có Hệ thống Bắc Hưng Hải.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung để quản lý toàn bộ các nguồn thải phát sinh nước thải ra hệ thống Bắc Hưng Hải, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát và giám sát; trong đó các địa phương thực hiện điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu để phục vụ xây dựng CSDL dùng chung.

+ Rà soát, xây dựng quy trình vận hành hệ thống Bắc Hưng Hải theo hướng đồng bộ, thống nhất, nhịp nhàng, đảm bảo duy trì lưu thông dòng chảy tối thiểu theo quy định.

+ Rà soát các quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo tích hợp đầy đủ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung trên địa bàn phù hợp với định hướng trong quy hoạch vùng, quy hoạch BVMT quốc gia theo quy định.

+ Thực hiện các quy định về hợp tác công tư đối với đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, XLNT tập trung, đặc biệt là các đô thị, khu dân cư tập trung; xác định mức giá dịch vụ xử lý nước thải phù hợp với khả năng chi trả của người dân, có lộ trình, đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí, bảo đảm thu hút, khuyến khích nguồn vốn xã hội hóa trong đầu tư xây dựng, vận hành công trình xử lý nước thải tập trung.

+ Rà soát các Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) liên quan đến nước thải, nghiên cứu, ban hành các QCĐP về nước thải theo hướng quy định nghiêm ngặt hơn so với QCVN.

5. KIẾN NGHỊ

Bộ TN&MT đề nghị các Bộ, ngành, địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, báo cáo kết quả về Bộ TN&MT để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Kiến nghị với Chính phủ, Quốc hội xem xét, cho phép xây dựng và trình phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, trong đó, có bao gồm việc đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, đặc biệt là các làng nghề, đô thị, khu dân cư tập trung■



Thúc đẩy thiết kế sinh thái hướng đến kinh tế tuần hoàn

ĐÀO XUÂN LAI, HOÀNG THÀNH VĨNH, HOÀNG THỊ DIỆU LINH

UNDP Việt Nam

NGUYỄN HỒNG LONG, NGUYỄN THỊ THẢO, NGUYỄN THỊ HÒA

Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Sáng tạo và Phát triển bền vững

Với xu hướng tiêu dùng ngày càng tăng, từ năm 2011 - 2021, Việt Nam có tốc độ tiêu thụ năng lượng sơ cấp tăng bình quân 7,2%/năm, trong đó 55,8% là than và khí đốt; thủy điện 16,44%; năng lượng tái tạo là 6,25% (2021). Sự phát triển kinh tế luôn đi kèm với các thách thức về môi trường như quản lý chất thải, cạn kiệt nguồn tài nguyên không tái tạo. Ước tính có khoảng 3,1 triệu tấn chất thải nhựa được thải ra trên đất liền ở Việt Nam, và ít nhất 10% trong số này đổ ra đại dương mỗi năm. Hầu hết các tác động đến môi trường hiện nay đều liên quan đến một quá trình sản xuất, tiêu dùng sản phẩm nào đó.

Để đảm bảo phát triển bền vững, Việt Nam đã thúc đẩy kinh tế tuần hoàn (KTTH) từ năm 2020. KTTH đã được đưa vào Luật BVMT năm 2020, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (SEDS) nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững. Để triển khai thành công KTTH, không thể không thay đổi tư duy về cả vòng đời sản phẩm. Trong bối cảnh đó, nguyên tắc tư duy mới để tạo ra các sản phẩm bền vững được gọi là thiết kế sinh thái (TKST).

TKST là cách tiếp cận chủ động trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ theo hướng giảm thiểu tác động môi trường trong suốt vòng đời (từ giai đoạn lựa chọn nguyên vật liệu đến thải bỏ), tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có tác động môi trường thấp nhất có thể (Cơ quan Môi trường Châu Âu, 2014). Khi áp dụng tư duy TKST, những cân nhắc quan trọng liên quan đến sản phẩm bao gồm: lựa chọn nguyên vật liệu hợp lý, ít tác động đến môi trường; giảm sử dụng vật liệu; tối ưu hóa kỹ thuật sản xuất; tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả; tối ưu hóa hệ

thống phân phối; giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình sử dụng; kéo dài thời gian "sống" của sản phẩm; tối ưu hóa quá trình thải bỏ như khả năng thu hồi, tái sử dụng, tái chế... Thiết kế sản phẩm phù hợp có thể giúp giảm 80% tác động môi trường trong suốt vòng đời sản phẩm (Lewis et al. 2001).

Nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng chiến lược về BVMT, phát triển bền vững, trong đó khẳng định quan điểm hướng tới mô hình KTTH từ khá sớm. Nghiên cứu kinh nghiệm của Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc cho thấy, các chiến lược này đều đề cập đến vai trò quan trọng của TKST (hoặc tên gọi thiết kế quan tâm đến môi trường). Các quốc gia đều chia sẻ nhận thức chung về tư duy vòng đời sản phẩm của TKST, nhưng xác định các trọng tâm khác nhau khi triển khai phù hợp với thực tiễn của mình, thể hiện ở phạm vi điều chỉnh và nội dung cụ thể các quy định về TKST được ban hành (EU tập trung vào các sản phẩm liên quan đến năng lượng, Nhật Bản định hướng xây dựng một xã hội tái chế...). Để thực hiện tốt TKST, bài học kinh nghiệm cho thấy, Nhà nước phải đóng vai trò đi đầu để xây dựng khung pháp lý đầy đủ với các quy định vừa mang tính ràng buộc, vừa định hướng, hỗ trợ, khuyến khích thay đổi hành vi của các bên liên quan chủ chốt là doanh nghiệp và người tiêu dùng.

HIỆN TRẠNG TẠI VIỆT NAM

Trong xu thế chung về phát triển bền vững của thế giới, Việt Nam đã có hệ thống chính sách để can thiệp các khâu từ sản xuất (cải tiến quy trình để giảm tác động môi trường), tiêu dùng (khuyến khích thay đổi hành vi), thải bỏ (quản lý chất thải). Định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế sang tăng trưởng xanh, KTTH cũng đã được khẳng định trong Luật BVMT năm 2020, Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, Đề án phát triển KTTH tại Việt Nam ban hành tại Quyết định số 687/QĐ-TTg năm 2022 và Kế hoạch hành động quốc gia về KTTH, dự kiến được ban hành vào cuối năm 2023.

Tuy nhiên, TKST tại Việt Nam hiện chưa có các quy định, mô hình cụ thể. Tính đến hiện tại, chỉ





có quy định về TKST mang tính định hướng được nêu trong Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 về xây dựng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật về sản xuất bền vững, thiết kế bền vững, TKST, thiết kế để tái chế, tái sử dụng cho các ngành sản xuất. Bên cạnh đó là Tiêu chuẩn Việt Nam ISO 14006:2013 (Hệ thống quản lý môi trường. Hướng dẫn để hợp nhất TKST) do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này mới dừng ở mức quy định cho hệ thống quản lý môi trường tại các doanh nghiệp nhằm thực hiện TKST, chưa phải các tiêu chuẩn về phương pháp thực hiện và đánh giá TKST của sản phẩm.

Bên cạnh đó, các chính sách về KTTH, bao gồm cả lĩnh vực TKST được ban hành bởi nhiều cơ quan. Cụ thể, các chiến lược, kế hoạch, chính sách chung về BVMT do Bộ TN&MT chủ trì tham mưu; đồng thời Bộ cũng đang chủ trì xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về KTTH. Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững được giao cho Bộ Công Thương chủ trì tham mưu. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và Đề án phát triển KTTH do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo. Theo đó, trong khi Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững có đề cập nội dung về TKST, thì Đề án phát triển KTTH lại chưa nhắc đến khái niệm này. Vì vậy, cần có sự hợp tác, thống nhất giữa các Bộ, ngành trong việc hoàn thiện cơ chế chính sách về KTTH, cũng như về TKST.

Theo kết quả khảo sát của UNDP Việt Nam thực hiện TKST tại 180 doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực dệt may, bao bì, nhựa, thực phẩm và đồ uống cho thấy, có rất ít đơn vị quan tâm đến khía cạnh phát triển sản phẩm bền vững. Trong số các doanh nghiệp phản hồi, chỉ 16% doanh nghiệp biết đến thuật ngữ “TKST”. Liên quan đến giai đoạn thiết kế sản phẩm, 29% chỉ thực hiện gia công sản phẩm (chủ yếu thuộc nhóm ngành dệt may và bao bì), 71% có thực hiện thiết kế sản phẩm. Trong số các doanh nghiệp thực hiện thiết kế, 50% doanh nghiệp có xem xét đến các yếu tố bền vững, môi trường như sử dụng vật liệu tái chế, vật liệu có nguồn gốc tự nhiên, hữu cơ, giảm số lớp hoặc trọng lượng bao bì. Điều này cho thấy, nhận thức và nhu cầu để hướng đến thiết kế theo hướng bền vững hơn, thân thiện hơn đang ngày càng gia tăng.

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TKST

Dựa trên kinh nghiệm quốc tế và hiện trạng tại Việt Nam, có 3 nhóm hoạt động cần triển khai trước mắt và trong trung hạn để thúc đẩy TKST, cụ thể như:

Tăng cường nhận thức và nâng cao năng lực

TKST còn khá mới tại Việt Nam. Việc nhận thức còn chưa đầy đủ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành sẽ tạo ra những khác biệt trong hành động giữa các cơ quan nhà nước trong xây dựng chính sách, cũng như khoảng cách

giữa mục tiêu chính sách và những thay đổi trên thực tế của cộng đồng doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Đối với cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, cần làm rõ những lợi ích lâu dài cả về môi trường và kinh tế trong việc thực hiện KTTH, TKST, đổi mới sáng tạo, phù hợp với xu thế chung. Thúc đẩy tư duy về toàn bộ vòng đời sản phẩm để doanh nghiệp nhìn nhận toàn diện hơn về tác động môi trường của sản phẩm, từ đó nhận diện nhiều cơ hội để lựa chọn các giải pháp can thiệp. Phổ biến các kinh nghiệm xây dựng, triển khai chính sách của các quốc gia trong thúc đẩy KTTH, trong đó bao gồm các chính sách về TKST.

Đối với người tiêu dùng, cần thúc đẩy truyền thông nhấn mạnh vai trò của người tiêu dùng hướng tới các sản phẩm xanh và thân thiện với môi trường. Khuyến khích hành vi tiêu dùng theo các nguyên tắc của TKST (sử dụng sản phẩm có vòng đời dài hơn, tận dụng, tái chế các sản phẩm cũ, thải bỏ sản phẩm một cách có trách nhiệm...). Hướng dẫn người tiêu dùng tìm hiểu thông tin sản phẩm để đưa ra lựa chọn phù hợp với mục tiêu đặt ra. Trong thời gian tới, cần thúc đẩy hơn nữa công tác truyền thông, nhận diện tiêu dùng, đặc biệt với các chương trình, nhãn hiệu đã và đang thực hiện:

- *Nhãn sinh thái*: Luật BVMT năm 2020 cũng quy định về NST trong Điều 145 về sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường. Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết các điều của Luật BVMT, trong đó, quy định tiêu chí nhãn sinh thái Việt Nam. Nhãn xanh Việt Nam sử dụng Tiêu chuẩn ISO 14024 loại 1 để chứng nhận cho các sản phẩm xanh ở Việt Nam.

- *Nhãn năng lượng*: Bộ Công Thương cũng đã ban hành Chương trình dán Nhãn năng lượng cho một số phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng. Trong đó, có 3 loại nhãn năng lượng chính gồm: Nhãn năng lượng xác nhận, Nhãn năng lượng so sánh và Nhãn năng lượng không sao.

Xây dựng và hoàn thiện chính sách

Việc xây dựng và ban hành quy định về TKST cần có lộ trình cụ thể để áp dụng cho từng nhóm sản phẩm, nên tập trung vào các nhóm sản phẩm trọng điểm. Tại Việt Nam, một số lĩnh vực nên ưu tiên thực hiện TKST bao gồm bao bì, thực phẩm và đồ uống, dệt may, đồ gia dụng, công trình xây dựng, điện tử. Lộ trình áp dụng TKST bắt đầu từ các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn cần dẫn đầu thực hiện TKST giúp định hướng thị trường, dẫn dắt các chuỗi cung ứng và tạo lực đẩy cho sự thay đổi.

Chính sách áp dụng TKST tại Việt Nam nên được thiết kế theo 2 giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất tập trung vào việc xây dựng các quy định chung để doanh nghiệp làm quen với các nguyên tắc của TKST, căn cứ theo một số tiêu chí đối với sản phẩm TKST như mức độ tiêu thụ năng lượng và tài nguyên, hàm lượng nguyên vật liệu tái chế sử dụng, khả năng tái sử dụng và tái chế, tái sử dụng bộ phận, kéo dài thời gian sử dụng, giảm lượng chất thải, truy xuất nguồn gốc... Các quy định trong giai đoạn này nên mang tính chất định hướng, không đi vào các tiêu chí định lượng để



▲ Các sản phẩm thay thế nhựa dùng một lần hướng tới sản xuất và tiêu dùng bền vững tại Việt Nam

các doanh nghiệp có thể từng bước khởi động quá trình chuyển đổi. Đến giai đoạn thứ hai, các quy định gắn với các chỉ tiêu cụ thể sẽ dẫn được ban hành trên cơ sở nghiên cứu, xem xét đầy đủ các vấn đề. Toàn bộ quá trình này cần được công bố trong một lộ trình dài hạn để doanh nghiệp có đủ thời gian thích ứng.

Ở giai đoạn 2, xây dựng các quy định và hướng dẫn thực hiện TKST cho từng nhóm sản phẩm cụ thể. Các quy định này mang tính định lượng, với các tiêu chí để đo lường, đánh giá về TKST đối với sản phẩm. Trong đó có các tiêu chí bắt buộc phải đáp ứng theo các quy định hiện hành về BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng của sản phẩm. Một số chỉ tiêu như tỷ lệ tái chế, tái sử dụng, tái sản xuất, hàm lượng tái chế nên có lộ trình tăng dần theo thời gian, ví dụ theo quy định EPR (Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất) Hàn Quốc, tỷ lệ tái chế bắt buộc của chai nhựa PET tăng từ 85,2% năm 2021 lên 87% năm 2023.

Bên cạnh các tiêu chí bắt buộc do Chính phủ quy định, cần xem xét vận hành một cơ chế thị trường để các tổ chức thu gom, tái chế và các nhà sản xuất có thể tự tổ chức TKST. Với mô hình này ở châu Âu, nhà sản xuất cần tuân thủ theo các yêu cầu do các nhà tái chế đưa ra, để được thu gom và tái chế một cách hiệu quả. Chính sách này gắn liền chặt chẽ với quy định EPR.

Ngoài các quy định về TKST, cần thúc đẩy và hoàn thiện các quy định về “Mua sắm công xanh”, trong đó lồng ghép các tiêu chí đánh giá sản phẩm TKST, tiêu chí môi trường. Điều này sẽ tạo động lực để các doanh nghiệp áp dụng TKST, tạo điều kiện thuận lợi cho người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm bền vững hơn.

Thúc đẩy áp dụng mô hình KTTH, trong đó áp dụng TKST và xây dựng cơ sở dữ liệu

Các mô hình thí điểm về KTTH, áp dụng các TKST là cơ hội để thử nghiệm và đánh giá tính khả thi của các giải pháp TKST và các tác động của TKST đến môi trường và

xã hội. Đây là bước tiền đề cho quá trình triển khai, phổ biến các giải pháp về TKST và đưa ra các khuyến nghị chính sách để nhân rộng. Theo đó, việc thúc đẩy áp dụng các mô hình KTTH, trong đó đưa ra các giải pháp can thiệp từ giai đoạn thiết kế, hướng đến TKST là hết sức cần thiết.

Bên cạnh đó, cần có một cơ sở dữ liệu về thực hiện KTTH, TKST, định kỳ cập nhật để chia sẻ thông tin, dữ liệu, công cụ hỗ trợ đo lường, đánh giá việc thực hiện. Cơ sở dữ liệu này, cùng với các thông tin về các công nghệ mới, các giải pháp khoa học, kỹ thuật để thúc đẩy thực hiện TKST, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cho từng ngành có thể được tích hợp này vào website của Mạng lưới KTTH Việt Nam (CE Hub) và/hoặc Mạng lưới Sản xuất và tiêu dùng bền vững giúp tạo sự kết nối và hỗ trợ hiệu quả trong việc thực hiện các sáng kiến TKST.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang trong xu thế chung về phát triển bền vững của thế giới, dù việc thể chế hóa định hướng phát triển KTTH muộn hơn so với các quốc gia phát triển. Việc ban hành các quy định về TKST cũng cần được triển khai theo các giai đoạn bảo đảm phù hợp với khả năng thích ứng của doanh nghiệp; trong đó giai đoạn đầu tập trung vào định hướng doanh nghiệp thực hiện theo các nguyên tắc của TKST, giai đoạn sau có thể ban hành các quy định với chỉ tiêu cụ thể đối với sản phẩm. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ sẽ đóng vai trò không thể thiếu đối với sự thành công của thực hiện TKST tại Việt Nam, như ban hành chính sách về “Mua sắm công xanh” hay cải tiến chương trình “Nhân sinh thái”. Để thúc đẩy TKST, các giải pháp cần đồng bộ, ngoài chính sách và quy định, việc nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho các bên liên quan, đặc biệt là khối doanh nghiệp và việc xây dựng cơ sở dữ liệu, các mô hình tuần hoàn cần được ưu tiên triển khai trong giai đoạn 2-3 năm tới. ■



Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

NGUYỄN HOÀNG ANH

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo

Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Từ bao đời nay, phụ nữ Việt Nam, dù thuộc dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, lứa tuổi, vùng miền nào cũng luôn đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, phát huy truyền thống tốt đẹp, chủ động, sáng tạo hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước; chăm lo, vun đắp hạnh phúc gia đình; nỗ lực vươn lên khẳng định vai trò, vị thế to lớn của phụ nữ trong đời sống xã hội. Trong lĩnh vực BVMT, chiếm trên 50% dân số, phụ nữ là lực lượng quan trọng trong sử dụng, tiếp cận, giải quyết các công việc hàng ngày liên quan trực tiếp đến môi trường. Phụ nữ có mối liên hệ mật thiết với môi trường tự nhiên không chỉ trong quá trình lao động, sản xuất và sinh hoạt hàng ngày mà còn là đối tượng nhạy cảm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ ô nhiễm môi trường và những hậu quả của biến đổi khí hậu (BĐKH). Phụ nữ cũng là người có ảnh hưởng lớn tới việc hình thành ý thức, thay đổi hành vi của trẻ em và các thành viên gia đình trong BVMT. Do đó, phụ nữ vừa là đối tượng, vừa là chủ thể quan trọng của công tác BVMT. Nhận thức được điều này, nhiều sáng kiến, ý tưởng về “sản xuất sạch, chế biến sạch, tiêu dùng sạch”, giảm thiểu rác thải nhựa”, “biến rác thành tiền”, tái chế/tái sử dụng, mô hình “phụ nữ sống xanh”, nói không với túi ni lông, dùng làn đi chợ... đã và đang được phụ nữ trên mọi miền Tổ quốc tích cực hưởng ứng. Hội viên, phụ nữ trở thành hạt nhân tích cực, đi đầu trong công tác BVMT, đúng theo tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT đã đề ra: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân đẩy mạnh công tác vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia các hoạt động ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên, BVMT và giám sát việc thực hiện Nghị quyết” (khoản 4 Chương V).

Là tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ Việt Nam, những năm qua, Hội Liên hiệp Phụ nữ (LHPN) Việt Nam đã có nhiều hoạt động tích cực đóng góp hiệu quả vào công tác ứng phó với BĐKH, BVMT. Trong công tác chỉ đạo, BVMT trở thành nội dung quan trọng của Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” (được Hội LHPN Việt Nam phát động từ năm 2010), góp phần thực hiện Chương trình mục

tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM). Nội dung công tác BVMT, thích ứng với BĐKH được nêu cụ thể trong Văn kiện Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, đó là: Tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức và kỹ năng cho phụ nữ phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thích ứng với BĐKH; Phát huy vai trò đại diện của tổ chức Hội trong các ban chỉ đạo/ban chỉ huy phòng, chống thiên tai các cấp, trọng tâm là “hậu cần tại chỗ” trong phương châm “4 tại chỗ”; Đẩy mạnh vai trò của tổ chức Hội trong tuyên truyền, vận động phụ nữ tham gia BVMT, tổ chức Tết trồng cây hằng năm với chủ đề “Phụ nữ vun trồng tương lai” nhằm hưởng ứng Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” của Chính phủ, phân loại rác thải tại nguồn và chống rác thải nhựa...⁽¹⁾ Hàng năm, Hội LHPN Việt Nam đều đưa nội dung trọng tâm về công tác BVMT, thích ứng với BĐKH vào kế hoạch hướng dẫn triển khai công tác Hội trên cơ sở tình hình cụ thể của địa phương và các nhóm đối tượng; lồng ghép, tranh thủ nguồn lực để thực hiện và xây dựng, nhân rộng các mô hình hiệu quả. Đặc biệt, căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TW cũng như chức năng, nhiệm vụ của Hội LHPN Việt Nam, trong thời gian qua, các cấp Hội tập trung tăng cường công tác nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với BĐKH, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và BVMT thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, vận động và xây dựng, nhân rộng các mô hình hiệu quả.

KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG NHÂN DÂN THAM GIA BVMT

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Tuyên truyền là đem một việc gì nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm”⁽²⁾, nhiều năm qua, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cán bộ, hội viên phụ nữ về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên, BVMT được các cấp Hội quan tâm chỉ đạo, không ngừng đổi mới về nội dung, phương pháp, tạo sự chuyển biến tích cực, khẳng định được vai trò của tổ chức Hội cũng như hội viên, phụ nữ trong công tác BVMT. Các cấp Hội tập trung tuyên truyền các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan BVMT, ứng phó với BĐKH như: Luật BVMT (2020); Luật Đa dạng sinh học, Chiến lược quốc gia về BĐKH...; tuyên truyền, vận động hội viên, phụ nữ và nhân dân chấp hành pháp luật, tuân thủ sự chỉ đạo của chính quyền đối với người dân trong BVMT; đồng thời



tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, phụ nữ áp dụng các biện pháp: trồng cây xanh, bảo vệ rừng, BVMT, sử dụng năng lượng mặt trời, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, tiết kiệm nước... Kết quả, trong nhiệm kỳ XII (2017 - 2022), các cấp Hội đã tổ chức được 222.704 hoạt động truyền thông với sự tham gia của 18.048.776 lượt cán bộ, hội viên, phụ nữ về BVMT, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ứng phó với BĐKH.

Với quan điểm hướng các hoạt động về cơ sở, công tác truyền thông tại cộng đồng đã được Hội tích cực triển khai với nhiều phương pháp đổi mới, sáng tạo, thiết thực, phù hợp điều kiện địa phương: tuyên truyền lồng ghép với các hoạt động Hội thông qua sinh hoạt chi hội, câu lạc bộ, hội nghị, giao lưu, tọa đàm, sự kiện truyền thông; tuyên truyền trên hệ thống đài phát thanh và truyền hình, loa truyền thanh của địa phương; tuyên truyền trên các trang mạng xã hội như fanpage, facebook, zalo; treo băng rôn, panô, áp phích, khẩu hiệu tuyên truyền tại công sở, trường học, khu dân cư, các đường phố chính; xây dựng tài liệu sinh hoạt hội viên... Hội LHPN Việt Nam chủ động thay đổi hình thức truyền thông phù hợp, sử dụng mạng xã hội để lan tỏa các thông điệp, hành động BVMT, thích ứng với BĐKH như Chiến dịch và sự kiện trực tuyến “Tủi tể vì môi trường” (2020, 2022); Cuộc thi trực tuyến “Phụ nữ chung tay phục hồi hệ sinh thái” (2021); Sự kiện trực tuyến “Tắm lược xanh” kêu gọi cộng đồng và các ngư dân ven biển tích cực hành động thu gom rác thải nhựa, rác thải tái sử dụng, tái chế trong hành trình đi biển (Quảng Ngãi, 2022); Sự kiện trực tuyến “Phiên chợ xanh” kêu gọi hội viên, phụ nữ, cộng đồng hạn chế sử dụng túi ni lông khi đi chợ, khuyến khích tiêu dùng xanh (Ninh Bình, 2023)... Các sự kiện đã huy động đông đảo sự tham gia của cán bộ, hội viên, phụ nữ cả nước với nhiều hoạt động phong phú, có ý nghĩa trong công tác BVMT, ứng phó với BĐKH.

Cùng với đó, nhiều hội thảo, diễn đàn về phụ nữ trong BVMT, thích ứng với BĐKH đã được tổ chức như: Hội thảo “Phụ nữ các tôn giáo Tây Nguyên chung tay bảo vệ thiên nhiên, môi trường góp phần xây dựng NTM” (tại Đắk Lắk), “Phụ nữ Việt Nam trong công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường” (tại Bà Rịa - Vũng Tàu); Triển lãm “Sống xanh”, “Phụ nữ Việt Nam chung tay BVMT xây dựng NTM”... Đặc biệt, Ngày Phụ nữ sáng tạo (2017) với chủ đề “Phụ nữ tham gia giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH” được Trung ương Hội tổ chức tại Hà Nội đã thu hút sự tham gia của 54 tỉnh/thành phố và đơn vị với 189 sản phẩm, 95 ý tưởng/đề án sáng tạo của các tập thể, cá nhân. Thông qua các hoạt động từ mô hình, hội viên, phụ nữ và người dân trên địa bàn triển khai đã nắm bắt được các vấn đề, tình hình môi trường địa phương, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi trong sinh hoạt, sản xuất của người dân, góp phần thực hiện BVMT, xây dựng NTM. Năm 2023, Cuộc thi “Phụ nữ khởi nghiệp, phát huy tài nguyên bản địa” ghi nhận 2.024 dự án khởi nghiệp tham gia dự thi (tăng 30,67% so với Cuộc thi trước đó) và chọn

ra 273 dự án tham dự vòng sơ loại cấp vùng với các lĩnh vực rất đa dạng: nông lâm - ngư nghiệp (47,15%); công nghiệp, chế tạo sản phẩm (8,54%); giáo dục, du lịch, dịch vụ, tài chính (5,38%)... Các hoạt động của Hội hướng đến nhiều đối tượng khác nhau, mở rộng tính liên hiệp để vừa tăng cường vai trò đại diện vừa phát huy sự tham gia của nguồn nhân lực nữ chất lượng cao, như đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý, nữ doanh nhân, nữ trí thức... đồng thời có nhiều giải pháp cụ thể dành cho nhóm phụ nữ đặc thù, khó khăn.

Ngoài ra, xuất phát từ nhận thức về vai trò, trách nhiệm của người phụ nữ và tổ chức Hội phụ nữ trong việc chủ động tham gia giải quyết những vấn đề về môi trường, từ đầu năm 2019, nhiều tỉnh/thành Hội đã vận động tiêu thụ ở chợ cam kết hạn chế sử dụng túi ni lông truyền thống và thay thế bằng túi ni lông tự hủy sinh học; vận động chị em dùng sản phẩm từ thiên nhiên như lá chuối, lá sen để gói thực phẩm hoặc sử dụng giỏ để đi chợ; phát tờ rơi tuyên truyền tác hại của rác thải nhựa, tặng túi ni lông tự phân hủy để các tiểu thương dùng thử; khuyến khích người dân xách giỏ đi chợ; hướng dẫn, giới thiệu các hộ tiểu thương tìm đại lý mua các túi ni lông tự hủy... nhằm hạn chế rác thải nhựa. Điển hình như Hội LHPN tỉnh Thanh Hóa tổ chức 6 “Phiên chợ truyền thông nói không với thực phẩm bẩn”, tuyên truyền người dân và tiểu thương hạn chế sử dụng túi ni lông, vận động người dân mang làn, hộp nhựa đựng thức ăn khi đi chợ; Hội LHPN tỉnh An Giang tổ chức 372 cuộc tuyên truyền, vận động hội viên, phụ nữ hạn chế sử dụng túi ni lông, đồ nhựa, sử dụng giỏ đi chợ, phân loại rác tại nguồn; Hội LHPN TP. Hải Phòng vận động chị em đi chợ không túi ni lông, sử dụng dây buộc và gói rau bằng lá chuối để góp phần làm sạch môi trường...

Phát huy vai trò của các đơn vị truyền thông của Hội, Báo Phụ nữ Việt Nam đã mở mục “Tủi tể với môi trường” trên báo in, tăng cường các bài viết thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên báo điện tử, trong đó chú trọng đến các hoạt động của các cấp Hội. 10 năm qua (từ năm 2013 đến nay), Báo Phụ nữ Việt Nam tổ chức chương trình “Mottainai - trao yêu thương, nhận hạnh phúc” - hoạt động thường niên về tái chế quỳên góp đồ cũ vì mục đích nhân đạo, tôn vinh lối sống xanh, thu hút hơn 500.000 người tham gia, gần 5.000 lượt trẻ em khó khăn được hưởng lợi và được nhận bằng khen của Đại sứ quán Nhật Bản, được trao Giải thưởng Phụ nữ sáng tạo năm 2017.

NHÂN RỘNG, LAN TỎA CÁC MÔ HÌNH BVMT, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, THÍCH ỨNG VỚI BĐKH

Hơn 10 năm qua, kể từ khi Nghị quyết số 24-NQ/TW được ban hành, nhiều mô hình BVMT, thích ứng với BĐKH hiệu quả được các cấp Hội xây dựng, duy trì, nhân rộng tại nhiều địa phương, thu hút sự tham gia, hưởng ứng của đông đảo cán bộ, hội viên, phụ nữ và người dân; được



▲ *Hội viên, phụ nữ tỉnh Ninh Bình tích cực tham gia đổi rác thải lấy quà tại sự kiện "Phiên chợ xanh - BVMT nông thôn"*

cấp ủy, chính quyền địa phương và các ngành chức năng ghi nhận, đánh giá cao.

Năm 2020, Trung ương Hội đã đầu tư thí điểm thực hiện một số mô hình “Phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chống rác thải nhựa”, “Phụ nữ sống xanh” tại cộng đồng và khu chợ (Ninh Bình, Cần Thơ, Lào Cai, Tây Ninh, Hải Phòng, Lâm Đồng, Kiên Giang, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế), với các nội dung trọng tâm: tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ Hội, tuyên truyền viên nòng cốt và ban quản lý khu chợ; phát động và hướng dẫn thực hiện phân loại rác, giảm thiểu rác thải nhựa tại chợ và hộ gia đình cho hội viên phụ nữ, hướng dẫn thực hành xử lý rác thải hữu cơ. Mô hình đã giúp hội viên, phụ nữ và cộng đồng nâng cao kiến thức, thay đổi hành vi về giảm thiểu túi ni lông và rác thải nhựa một lần khi đi chợ; thực hiện phân loại và xử lý rác thải hữu cơ, tích cực trồng cây xanh, xây dựng các tuyến đường hoa. Sự lan tỏa hành động tích cực hạn chế sử dụng túi ni lông của người đi chợ và tiểu thương đều thể hiện rõ nét vào các “Ngày cuối tuần xanh” khi có các hoạt động truyền thông tại chợ về hạn chế sử dụng túi ni lông. Trong quá trình thực hiện, Trung ương Hội đã phối hợp với các chuyên gia thử nghiệm bộ công cụ đánh giá mức độ sử dụng túi ni lông tại các chợ của tiểu thương và người đi chợ để có những đánh giá bước đầu hiệu quả từ việc hạn chế sử dụng túi ni lông. Các số liệu về mức độ sử dụng túi ni lông của người đi chợ và tiểu thương cơ bản tại một số địa phương thông qua hoạt động thống kê, giám sát đều giảm và quy đổi ra lượng phát thải khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính cho thấy lượng khí CO₂ giảm. Điều này cho thấy, tác động từ các hoạt động mô hình đã góp phần giúp cả tiểu thương, người đi chợ cùng nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen hàng ngày để chung tay BVMT.

Ở các địa phương, các cấp Hội đã kế thừa, thành lập mô hình mới, sáng tạo. Theo báo cáo 5 năm thực hiện phong trào chống rác thải nhựa của Hội LHPN Việt Nam (giai đoạn 2018 - 2023), tổng số mô hình BVMT, chống rác thải nhựa do Hội chủ trì là: 9.153 mô hình, trong đó phổ biến là các mô hình “Phụ nữ không sử dụng túi ni lông”; “Phụ nữ nói không với túi ni lông, sản phẩm nhựa dùng một lần”; “Biến rác thành tiền”; “Phân loại rác thải đầu nguồn”... Bên cạnh đó, các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH như nuôi gà

thả đồi” (Lào Cai), nuôi trồng thủy sản (Cà Mau), trồng sen (Quảng Nam, Bình Định), trồng và chế biến măng tây (Ninh Thuận)... được các cấp Hội tích cực triển khai ở nhiều địa phương, thu hút sự tham gia đông đảo của hội viên, phụ nữ. Đến nay, 100% các tỉnh/thành Hội đều có các mô hình về BVMT, đã có 29.815 cơ sở Hội có ít nhất 1 mô hình tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường hoặc mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH. Các mô hình tại cộng đồng không chỉ góp phần hiệu quả thực hiện BVMT, thích ứng với BĐKH mà còn có ý nghĩa hỗ trợ các cấp Hội thực hiện các hoạt động an sinh xã hội. Tiêu biểu, thông qua các mô hình phụ nữ thu gom phế liệu để bán gây quỹ thăm hỏi hội viên, phụ nữ và đỡ đầu các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn, theo số liệu của 45/65 tỉnh, thành, đơn vị, các cấp Hội đã gây được nguồn quỹ 5,7 tỷ đồng và trao tặng học bổng, bảo hiểm y tế cho hàng chục nghìn phụ nữ, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên cả nước.

Với thế mạnh có mạng lưới chi, tổ, hội ở tận các thôn, bản, xóm, lực lượng hội viên đông đảo, có chức năng giám sát và phản biện xã hội, có thể khẳng định, phụ nữ và các cấp Hội LHPN Việt Nam đã và đang chủ động, tích cực, phát huy tính năng động, sáng tạo tham gia thực hiện công tác BVMT, thích ứng với BĐKH bằng nhiều hình thức, cách làm thiết thực và các mô hình hiệu quả, tạo môi trường sống lành mạnh, an toàn, vui tươi cho người dân nói chung, phụ nữ nói riêng, góp phần thiết thực ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT của nước ta hiện nay. Trước yêu cầu của công tác BVMT hiện nay, nhằm tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW, gắn với những nhiệm vụ công tác Hội, Hội LHPN Việt Nam sẽ tiếp tục phát huy vai trò tích cực trong sự nghiệp BVMT của đất nước, sáng tạo, đổi mới các hoạt động truyền thông, giáo dục, vận động nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi BVMT và vận động phụ nữ tích cực tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT. Hội đề xuất các cấp ủy, chính quyền và ngành chức năng cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm và giải quyết kịp thời các trường hợp liên quan, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, người dân; nghiên cứu, xây dựng phương thức phương tiện vận chuyển, phân loại rác tại nguồn một cách đồng bộ (từ thu gom, phân loại rác tại hộ gia đình tới các điểm tập trung phân loại rác thải); lập các quy hoạch điểm tập kết trung chuyển rác thải; thiết lập hệ thống cơ giới hóa thu gom vận chuyển; xây dựng các dịch vụ thu gom, tập trung hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình góp phần giảm thiểu rác thải ra ngoài môi trường; chỉ đạo từng bước để các doanh nghiệp hạn chế sản xuất và cung ứng sản phẩm nhựa dùng một lần; có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối với doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất các sản phẩm túi đựng thân thiện với môi trường thay thế sản phẩm nhựa góp phần BVMT...■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội LHPN Việt Nam (2022), Văn kiện Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Phụ nữ Việt Nam, tr.82.
2. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, tập 5, tr.191.



Các cấp Hội Nông dân chung tay hành động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

ĐÌNH KHẮC ĐÌNH

Phó Chủ tịch

BÙI THỊ OANH

Trung tâm Môi trường nông thôn

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam



▲ Hội thảo Tăng cường sự phối hợp giữa HND các cấp với ngành TN&MT trong việc đưa Luật BVMT vào cuộc sống

Thời gian qua, cùng với các Bộ, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể... Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (TWHNDVN) đã phát huy vai trò nòng cốt trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về TN&MT đến các cấp Hội, đưa Luật BVMT đi vào cuộc sống. Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, Đảng Đoàn, Ban Thường vụ Trung ương Hội đã nghiêm túc triển khai nội dung của Nghị quyết, đồng thời, chỉ đạo các cấp Hội đẩy mạnh tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên nông dân thay đổi thái độ và xây dựng thói quen sống thân thiện với môi trường; tham gia giám sát các hoạt động BVMT, trợ giúp pháp lý, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên nông dân... Đến nay, sau 10 năm thực hiện Nghị quyết, nhiều kết quả trong các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đạt được, góp phần quan trọng vào mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

1. KỊP THỜI TRONG CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO

Với tinh thần chỉ đạo quyết liệt, Đảng Đoàn, Ban Thường vụ TWHNDVN đã hướng dẫn, phổ biến, quán triệt đến các cấp Hội và hội viên nông dân các chỉ thị, nghị quyết quan trọng như: Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số giải pháp cấp bách trong lĩnh vực BVMT; Nghị quyết số 20-NQ/HNDTW ngày 21/7/2014 của Ban Chấp hành (BCH) TWHNDVN về “Nâng cao trách nhiệm của Hội Nông dân (HND) Việt Nam tham gia BVMT nông thôn và chủ động thích ứng với BĐKH giai đoạn 2014 - 2020”; Chỉ thị số 25-CT/TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong BVMT; Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Kế hoạch số 14-KH/ĐĐ-HNDVN ngày 20/11/2020 của Đảng đoàn HND Việt Nam thực hiện Kết luận số 56-KL/TW; Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/1/2021 của Chính phủ



ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW theo Kết luận số 56-KL/TW; Nghị quyết số 08/NQ/TW ngày 23/1/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW. Đặc biệt là Lễ ký kết Chương trình phối hợp số 48/2017/CTPH-HND-BTNMT ngày 22/12/2017 giữa TWHNDVN với Bộ TN&MT về thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực TN&MT giai đoạn 2018 - 2023; Chương trình phối hợp số 8471/CTPH-BNN&PTNT-HNDVN ngày 14/12/2021 với Bộ NN&PTNT về đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, hỗ trợ nông dân phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, giai đoạn 2021 - 2025; Kết luận số 379-KL/HNNTW ngày 24/1/2022 của BCH TWHNDVN về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/HNNTW ngày 21/7/2014.

Đồng thời, Trung ương Hội đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các tỉnh, thành Hội phối hợp với Sở TN&MT, Sở NN&PTNT triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW phù hợp với tình hình, điều kiện cụ thể ở từng địa phương. Trọng tâm là phối hợp thực hiện hiệu quả Tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM.

Tại các địa phương, thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ TWHNDVN, các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, Thành ủy, hướng dẫn của các sở, ngành, HND các tỉnh, thành phố đã ban hành 1.150 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các cấp Hội và cán bộ, hội viên nông dân thực hiện các nội dung, giải pháp của Nghị quyết. Đến nay, 57/63 tỉnh, thành Hội đã ban hành chương trình, kế hoạch hành động hoặc các văn bản thực hiện Nghị quyết; 63/63 tỉnh, thành Hội ký Chương trình phối hợp với Sở TN&MT, Sở NN&PTNT về lĩnh vực BVMT, ứng phó với BĐKH, thực hiện các tiêu chí liên quan đến môi trường trong xây dựng NTM.

2. NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT

Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về BVMT nông thôn, chủ động ứng phó với BĐKH:

Không chỉ tập trung tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, chủ động ứng phó với BĐKH, TWHNDVN còn đẩy mạnh tuyên truyền các Luật: BVMT, ĐDSH, Đất đai, Bảo vệ và phát triển rừng, Tài nguyên nước... thông qua nhiều hình thức như tập huấn, tư liệu, tranh ảnh, phương tiện truyền thông, các cuộc thi viết, tìm hiểu pháp luật về môi trường, vận động cộng đồng tích cực tham gia hưởng ứng các sự kiện quan trọng về môi trường. Cụ thể, Trung ương Hội phối hợp với các cơ quan truyền thông ở Trung ương và địa phương đăng tải hơn 25 phóng sự, 395.723 tin, bài phản ánh các hoạt động, phong trào nông dân tham gia BVMT, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, chủ động ứng phó với BĐKH và phát triển bền vững; phối hợp với các chuyên gia biên soạn, in ấn, phát hành 3.432.078 tài liệu phổ biến kiến thức, pháp luật và giới thiệu

những mô hình BVMT tiêu biểu, trong đó có hơn 1 triệu tờ gấp các loại hướng dẫn sử dụng nước sạch, thu gom, phân loại, xử lý rác thải, tra cứu thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), phát đến tận tay cán bộ, hội viên nông dân.

Bên cạnh đó, chỉ đạo và hỗ trợ 22 tỉnh, thành phố tổ chức thành công 167.284 Cuộc thi “Nông dân tìm hiểu pháp luật về môi trường”; “Nông dân tìm hiểu kiến thức, pháp luật về nước sạch và BVMT” ở 3 cấp xã, huyện, tỉnh theo hình thức sân khấu hóa; phối hợp với Bộ TN&MT, NN&PTNT, Tỉnh ủy, UBND các tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước tổ chức 14 cuộc mít tinh hưởng ứng các sự kiện quan trọng về môi trường; hàng năm vận động cán bộ, hội viên nông dân ra quân hưởng ứng Tết trồng cây “Đòi đòi nhớ ơn Bác Hồ”, nhằm khuyến khích cộng đồng tích cực tham gia trồng cây, trồng rừng, bảo vệ rừng, bảo vệ đất...

Kết quả sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết, các cấp Hội đã tổ chức tuyên truyền cho trên 12,5 triệu lượt cán bộ, hội viên nông dân; phối hợp với các cơ quan chuyên môn, nhà khoa học, chuyên gia triển khai 677 lớp tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng tuyên truyền bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao năng lực phòng tránh thiên tai, thích ứng với BĐKH cho hơn 70.000 cán bộ, hội viên nông dân, nhất là các tỉnh khu vực miền Trung, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long - Những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH. Các cấp Hội ở địa phương cũng phối hợp tổ chức hơn 42.871 lớp tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ năng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kỹ năng truyền thông về nước sạch, BVMT nông thôn, chủ động thích ứng với BĐKH cho cán bộ, hội viên nông dân. Mặt khác, chủ động phối hợp với các Sở, ban, ngành, tổ chức liên quan hỗ trợ, hướng dẫn hội viên nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với BĐKH; tích cực vận động cán bộ, hội viên nông dân trồng, chăm sóc trên 82 triệu cây xanh, góp phần bảo vệ rừng, nhất là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn.

Công tác tư vấn, giám sát việc tham gia xây dựng cơ chế, chính sách về bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH:

Thực hiện Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 22/12/2013 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, các cấp HND đã tích cực tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên nông dân tham gia các đoàn giám sát việc thực thi pháp luật về BVMT nông thôn do Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các Sở, ngành chủ trì. Trong đó, tập trung vào những vấn đề nóng, bức xúc, liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người nông dân như: Chính sách đất đai, vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng; công tác quản lý, kinh doanh, sử dụng phân bón, thuốc BVTV, BVMT nông thôn...

Đến nay, HND các tỉnh, thành phố đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức 31.786 cuộc giám sát việc thực thi pháp luật về phân bón, thuốc BVTV. Hàng năm, hội viên nông dân phát hiện và cung cấp thông tin



cho các cơ quan chức năng kịp thời kiểm tra, phát hiện, xử lý bình quân trên 3.000 vụ việc vi phạm các quy định của pháp luật về sản xuất, buôn bán phân bón. Trong công tác tuyên truyền, vận động hội viên nông dân phát huy quyền dân chủ, tích cực tham gia góp ý, đối thoại trực tiếp với người đứng đầu cấp ủy, chính quyền ở địa phương, Trung ương Hội đã tổ chức thành công 3 Hội nghị Thủ tướng Chính phủ đối thoại với nông dân; HND các tỉnh, thành phố tổ chức 11.835 cuộc đối thoại trực tiếp giữa cấp ủy, chính quyền với nông dân, đưa chủ trương đối thoại giữa lãnh đạo Chính phủ, chính quyền cấp tỉnh với hội viên nông dân trở thành hoạt động định kỳ hàng năm để kịp thời có giải pháp, chính sách tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho những vấn đề liên quan đến bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó với BĐKH, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh bền vững.

Mặt khác, các cấp Hội còn tích cực tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cán bộ, hội viên nông dân tham gia góp ý cho Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Tài nguyên nước (sửa đổi); các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn về những nội dung liên quan đến lĩnh vực bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó với BĐKH, phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai...

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp Hội tham gia BVMT nông thôn:

TWHNDVN đã chủ động phối hợp với Bộ TN&MT tổ chức tổng kết Nghị quyết liên tịch số 02/2011/NQLT-BTNMT-HND ngày 13/5/2011 giữa hai bên về tăng cường phối hợp hành động trong lĩnh vực TN&MT nông thôn giai đoạn 2011 - 2015; ký kết Chương trình phối hợp số 48/2017/CTPH-HND-BTNMT ngày 22/12/2017 về thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực TN&MT giai đoạn 2018 - 2023; Hội nghị bàn giải pháp nâng cao năng lực của nông dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long chủ động ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn; Hội thảo Tăng cường sự phối hợp giữa HND các cấp với ngành TN&MT trong việc đưa Luật BVMT đi vào cuộc sống; hàng năm tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ; hưởng ứng Tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, Tháng hành động về môi trường, Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học, Ngày Môi trường thế giới, Ngày Đại dương thế giới, Tuần lễ Biển và hải đảo Việt Nam, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn... Cùng với đó, phối hợp với Bộ NN&PTNT triển khai các nhiệm vụ BVMT, thích ứng với BĐKH và nước biển dâng; Tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM; thực hiện Đề án Nâng cao vai trò, trách nhiệm của HND Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020; Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc HND Việt Nam trực tiếp thực hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn giai đoạn 2011 - 2020.

Xây dựng và nhân rộng các phong trào, mô hình điển hình:

Các cấp Hội phối hợp với ngành TN&MT, NN&PTNT, khoa học và công nghệ ở Trung ương và địa phương vận động hội viên nông dân đóng góp kinh phí, vật tư, ngày công xây dựng hơn 50.874 mô hình nông dân tham gia BVMT, ứng phó với BĐKH. Trong đó, Trung ương Hội chỉ đạo, hỗ trợ, hướng dẫn các tỉnh, thành Hội xây dựng trên 215 mô hình điểm về nước sạch và vệ sinh môi trường, HND tham gia BVMT nông thôn, thích ứng với BĐKH, phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương. Điển hình là các mô hình: “Thu gom, phân loại, xử lý rác thải hữu cơ thành phân bón tại các tỉnh: Kon Tum, Lai Châu, Nam Định, Quảng Ngãi, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Hải Dương; “HND tham gia cải thiện điều kiện vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn trong xây dựng NTM”, “Vận động nông dân xây dựng nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh” tại Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang, Quảng Trị...; “Cánh đồng không vỏ bao bì thuốc BVTV” tại Quảng Nam, Đồng Tháp, An Giang, Bắc Ninh, Khánh Hòa...; “Nói không với túi ni lông và rác thải nhựa”, “Nhà sạch, đường sạch, đồng ruộng sạch”, “BVMT biển” tại Quảng Bình, Nghệ An, Hải Phòng, Đà Nẵng...; “Sạch từ nhà ra ngõ”, “Tiếng kèng vệ sinh môi trường”, “Sạch làng, tốt ruộng, đẹp quê hương”, “Ứng dụng chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn sinh học” tại Tuyên Quang, Lai Châu, Hòa Bình, Bắc Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng, Cà Mau. Ngoài ra, HND các tỉnh, thành phố đã tổ chức thành lập 25.588 câu lạc bộ nông dân BVMT, thu hút đông đảo cán bộ, hội viên nông dân tham gia.

3. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW vẫn còn bộc lộ một số tồn tại hạn chế nhất định: Tổ chức Hội ở một số nơi chưa thực sự quan tâm đến công tác phổ biến, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết; việc cụ thể hóa các nội dung của Nghị quyết bằng những hoạt động thực tiễn của Hội ở địa phương, cơ sở còn bộc lộ thiết sót; chưa tích cực, chủ động phối hợp và chậm đổi mới trong công tác tuyên truyền, vận động nông dân chấp hành các quy định của pháp luật cũng như phát động các phong trào nông dân tham gia BVMT và thích ứng với BĐKH. Đồng thời, công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết chưa được chú trọng; mô hình sản xuất ứng dụng kỹ thuật tiên tiến nhằm BVMT, ứng phó BĐKH (sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGap, hữu cơ, GACP, tưới tiết kiệm, canh tác lúa SRI) chưa có sự phối hợp, liên kết giữa 6 nhà (Nhà nông, Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà băng và nhà phân phối) để chuyển giao khoa học công nghệ, phát triển theo chuỗi giá trị gắn hoạt động sản xuất với BVMT, thích ứng với BĐKH.

Hơn nữa, một bộ phận hội viên, nông dân vẫn duy trì thói quen canh tác lạc hậu, lạm dụng hóa chất, tiêu dùng thiếu thân thiện với môi trường... vi phạm quy định



của pháp luật về thu gom, xử lý rác thải, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải trong chăn nuôi, chế biến nông sản, sử dụng phân bón, thuốc BVTV; chưa tích cực tham gia các hoạt động do HND phát động, nhất là nông dân sống tại khu vực xa vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. Tại các vùng giáp biên giới, việc vận chuyển, tiêu thụ, sử dụng thuốc trừ cỏ, thuốc BVTV có chất cấm không rõ nguồn gốc chưa được kiểm soát triệt để...

Từ những kết quả cũng như tồn tại, hạn chế nêu trên, TWHNDVN rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, các cấp Hội thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết thông qua việc chủ động tham mưu, đề xuất, tranh thủ sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự phối hợp, tạo điều kiện của chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, nhà khoa học nhằm có nguồn lực cơ bản để thực hiện mục tiêu, nội dung Nghị quyết đề ra.

Thứ hai, thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho hội viên nông dân thông qua nhiều hình thức, nhất là việc xây dựng các mô hình cụ thể, sáng tạo, hiệu quả, thiết thực để người dân dễ thấy, đồng tình ủng hộ và làm theo.

Thứ ba, các cấp Hội phải chủ động, thường xuyên nắm bắt tình hình, tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, hội viên nông dân, đặc biệt là những nơi môi trường bị ô nhiễm, những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng của BĐKH, vùng thường xuyên bị thiên tai... để kịp thời tham mưu, đề xuất với cấp ủy, chính quyền, các ngành chức năng có biện pháp giải quyết kịp thời, qua đó giảm tình trạng ô nhiễm môi trường, giảm thiểu thiệt hại do tác động của BĐKH, tăng cường bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân và môi trường ở nông thôn.

Thứ tư, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên, môi trường tại các địa phương và phát huy được vai trò giám sát của người dân trong việc phát hiện, tố giác hành vi vi phạm về môi trường.

Thứ năm, quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có năng lực, nhất là cán bộ HND cơ sở, tâm huyết với công tác Hội và phong trào nông dân, với công tác BVMT nông thôn, xây dựng NTM xanh, sạch, đẹp. Tích cực tuyên truyền, vận động hội viên nông dân nâng cao nhận thức, trách nhiệm tham gia BVMT và BĐKH.

Thứ sáu, thường xuyên tổ chức sơ kết rút kinh nghiệm và phát hiện, nhân rộng điển hình trong công tác BVMT, thích ứng với BĐKH, đồng thời tìm ra những điểm còn hạn chế, tồn tại, từ đó đề xuất giải pháp khắc phục.

4. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI

Nhằm tiếp tục duy trì những kết quả đã đạt được trong thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW và khắc phục khó khăn, thách thức để nâng cao hiệu quả công tác BVMT, thời gian tới, TWHNDVN sẽ tăng cường tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp

luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, BVMT và chủ động ứng phó với BĐKH, trong đó tập trung vào những nội dung liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn; vận động hội viên nông dân thực hiện thu gom, phân loại, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải làng nghề ở nông thôn; xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp; trồng cây xanh, bảo vệ rừng; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương.

Song song với đó, xây dựng, nhân rộng các mô hình: “Cánh đồng không bao bì thuốc BVTV”; “Thùng rác thân thiện với môi trường”; “Nông dân thu gom, phân loại, xử lý rác thải, chất thải nông thôn thành phân bón tại nguồn”; “Tổ thu gom rác thải sinh hoạt, bao bì thuốc BVTV”; “Nói không với túi ni lông và rác thải nhựa”; “Ứng dụng chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn sinh học”; “Nhà sạch, đường sạch, đồng ruộng sạch”... Qua đó, tổ chức khảo sát, nghiên cứu một số mô hình tiêu biểu để xây dựng đề án đề xuất với Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương tạo cơ chế, chính sách và nguồn lực giao cho HND thực hiện.

Cùng với việc đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền, các cấp Hội sẽ tăng cường giám sát và thực hiện phản biện xã hội về chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền lợi, trách nhiệm của nông dân về BVMT nông thôn, thích ứng với BĐKH. Vận động, hướng dẫn hội viên nông dân tham gia giám sát và kịp thời kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý những sai phạm trong tổ chức thực hiện, sửa đổi những nội dung bất cập, chưa phù hợp.

Để đạt được mục tiêu đề ra, TWHNDVN kiến nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các cấp ủy đảng ở địa phương chỉ đạo các cấp chính quyền tạo điều kiện thuận lợi để các cấp HND thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia giám sát, phản biện xã hội về chủ trương, chính sách, pháp luật, chương trình, dự án BVMT nông thôn, chủ động ứng phó với BĐKH. Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh, thành phố, các cơ quan truyền thông ở Trung ương tăng cường phối hợp với HND trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp, trao đổi thông tin về tài nguyên, môi trường, BĐKH; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ Hội; hỗ trợ kinh phí nhân rộng các mô hình về BVMT nông thôn và chủ động ứng phó với BĐKH do HND chủ trì xây dựng. Ngoài ra, TWHNDVN kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan tạo cơ chế để HND Việt Nam tham gia thị trường các-bon trong nước và quốc tế: Tư vấn, hỗ trợ, kết nối, cấp chứng chỉ và tiêu thụ chứng chỉ các-bon từ những hộ nông dân trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, nông lâm kết hợp và từ những thành quả của người nông dân trong việc nỗ lực giảm thiểu phát thải khí nhà kính■



Chuyển đổi xanh thực hiện mục tiêu Net Zero tại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Bài học và giải pháp

NGUYỄN MẠNH CHUYỀN

LÊ THANH TÙNG

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam



▲ Cơ giới hóa, hiện đại hóa trong sản xuất của TKV nhằm nâng cao năng lực xử lý chất thải mỏ

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) là tập đoàn kinh tế nhà nước mạnh với lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là công nghiệp than, khoáng sản - luyện kim và điện lực, gắn mô hình kinh doanh với sản xuất tạo ra chuỗi giá trị khai thác các khoáng sản đi kèm đất đá thải, nước thải đã qua xử lý thông qua đổi mới và áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại. Qua 10 năm đổi mới và phát triển gắn với thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW Ban chấp hành Trung ương Đảng, Đảng ủy Tập đoàn TKV luôn xác định việc chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, góp phần phát triển bền vững ngành công nghiệp khai khoáng, đáp ứng nhiệm vụ phát triển và giữ vững an ninh năng lượng quốc gia. Trên cơ sở định hướng trọng tâm đó, TKV đã chủ động và tích cực tham gia vào quá trình chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, góp phần hiện thực hóa mục tiêu đưa phát thải ròng về “0” (Net zero) vào năm 2050.

1. TỔNG QUAN CÁC GIẢI PHÁP BVMT CỦA TKV ĐỂ CHUẨN BỊ CHO MỤC TIÊU THỰC HIỆN NET ZERO VÀO NĂM 2050

Đổi mới công nghệ sản xuất

Đối với sản xuất và chế biến than: Chuyển dịch đầu tư đổi mới công nghệ khai thác theo hướng cơ giới hoá, thông minh hóa trong khai thác hầm lò (cột chống thủy lực, dàn chống thủy lực, máy khâu...), đầu tư đồng bộ thiết bị công suất lớn trong khai thác lộ thiên (máy xúc dung tích gầu xúc 10 m³, ô tô tải trọng 100 tấn...) góp phần giảm tiêu hao gỗ chống lò, giảm tổn thất than, giảm phát sinh bụi, khí thải. Khâu sàng tuyển, chế biến than được đầu tư thiết bị lọc ép bùn công suất lớn để tăng tỷ lệ thu hồi; toàn bộ nước công nghệ được tuần hoàn tái sử dụng, không phát thải ra môi trường. Đầu tư hệ thống băng tải vận chuyển than ra cảng thay thế ô tô, hạn chế tối đa sự phát sinh bụi, ồn, khí thải. Đầu tư hệ thống biển tần điều khiển cho các thiết bị điện có công suất lớn để tiết kiệm điện. Tận thu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thông qua chế biến sâu, triệt để các loại than chất lượng xấu ngoài tiêu chuẩn.



Đối với các nhà máy nhiệt điện, xi măng, luyện kim, nhôm: Cùng cố đảm bảo tuyệt đối an toàn hồ đập chứa bùn đỏ, hồ thải quặng đuôi của các đơn vị khai thác khoáng sản, bô-xít. Tro xỉ, bùn thải được thu gom và quản lý theo đúng quy định, đồng thời thực hiện nghiêm quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải. Hệ thống xử lý khí thải, lọc bụi tĩnh điện được đầu tư đồng bộ cùng dây truyền sản xuất, kiểm soát tự động, liên tục đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường và được các cơ quan quản lý xác nhận trước khi đưa vào vận hành. Triển khai áp dụng Tiêu chuẩn ISO 14001 về Hệ thống quản lý môi trường cho các nhà máy để nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Vận hành đồng bộ và hiệu quả trên 54 trạm xử lý nước thải mỏ với khối lượng xử lý hàng năm đạt trên 150 triệu m³, các trạm xử lý đều được lắp đặt hệ thống điều khiển liên động cùng với hệ thống quan trắc tự động liên tục để giám sát chất lượng nước thải được xử lý, đảm bảo toàn bộ nước thải mỏ được xử lý triệt để và đáp ứng tiêu chuẩn xả thải trước khi xả thải ra môi trường.

Cùng với đó, TKV đã tiến hành các giải pháp nghiên cứu để tái chế nước thải mỏ sau xử lý thành nước sinh hoạt phục vụ dân sinh và công nghiệp trên địa bàn các thành phố Hạ Long và Cẩm Phả, hướng tới đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho các khu vực này vào năm 2030 để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; Đồng thời, thu hồi, chế biến đất đá thải sau khai thác khoáng sản tại các mỏ than và tro xỉ nhà máy điện thành vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng phục vụ cho nhu cầu phát triển hạ tầng của địa phương và các vùng lân cận.

Duy trì tốt hoạt động của Nhà máy xử lý chất thải nguy hại công nghiệp của TKV tại Quảng Ninh, hàng năm xử lý trên 3.600 tấn chất thải nguy hại của các đơn vị thành viên, loại trừ nguy cơ sự cố môi trường do vận chuyển chất thải liên tỉnh, trong đó trên 50% sản phẩm sau xử lý được tái sử dụng cho sản xuất; tro xỉ nhiệt điện được tái sử dụng trên 27% tương ứng trên 600.000 m³/năm làm vật liệu xây dựng và san lấp nền, phần còn lại được quản lý, đổ thải theo đúng quy định; các loại chất thải khác phát sinh trong sản xuất đều được thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Thường xuyên tăng cường phun tưới nước dập bụi, vệ sinh môi trường; vận hành hiệu quả trên 110 thiết bị phun sương dập bụi cao áp cùng các loại xe tưới đường và hệ thống dập bụi khác, giảm thiểu tối đa sự phát thải của bụi ra môi trường xung quanh.



▲ Các công trình và giải pháp BVMT của TKV

Chú trọng các giải pháp trồng cây phủ xanh cải tạo phục hồi môi trường và cảnh quan. Tính đến hết năm 2022, toàn TKV đã trồng trên 1.800 ha (tương ứng với trên 9,0 triệu cây xanh), cùng với đó tổ chức có hiệu quả công tác chăm sóc và duy trì sự phát triển, tăng trưởng của cây trồng. Cùng với đó, hàng năm tiến hành trồng mới từ 200÷400 ha (tương ứng 1,0÷2,0 triệu cây xanh/năm), thúc đẩy cải thiện cảnh quan môi trường nơi sản xuất và làm việc, từng bước hiện thực hóa mục tiêu “Xanh hóa môi trường khai thác mỏ”.

Song hành với nâng cấp hạ tầng công nghệ khai thác than, TKV đẩy mạnh thực hiện các phương án BVMT tổng thể các khu vực trọng điểm về công tác BVMT tại vùng than Quảng Ninh gồm: Cảng Km6; bãi thải Bàng Nâu; Nhà máy tuyển than và cảng Cửa Ông; Cảng Làng Khánh; mỏ than Hà Tu; Cụm môi trường Khe Chàm; Mặt bằng 56, +17 Mạo Khê.

Ngoài ra, TKV luôn tuân thủ nghĩa vụ tài chính về thuế, phí môi trường. Năm 2022, TKV đã nộp trên 1.380 tỷ đồng thuế môi trường và trên 980 tỷ đồng phí BVMT. Ngoài ra, hàng năm TKV dành nguồn chi phí từ 1.200÷1.400 tỷ đồng để phục vụ cho các phương án và giải pháp kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và BVMT.

Chủ động, tích cực và triển khai sớm việc tính toán, kiểm đếm phát thải, kiểm kê KNK, xây dựng và triển khai Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK), thích ứng với BĐKH của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, định hướng tới 2050, hướng tới mục tiêu đưa phát thải ròng của TKV về “0” vào năm 2050.

Tổ chức sớm việc rà soát, nâng cao hiệu quả hấp thụ của các bể hấp thụ KNK thông qua tăng cường công tác



▲ Trung tâm Chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai

trồng rừng, phủ xanh các bãi thải, các vùng đất trống trên toàn bộ diện tích mỏ. Thực hiện tốt công tác chăm sóc để duy trì và nâng cao hiệu quả hấp thụ các-bon của diện tích rừng trồng.

Tăng cường hiệu quả của công tác thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải và giảm thiểu phát thải nhằm tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải KNK do công đoạn xử lý chất thải và khai thác tài nguyên mới.

Thế chế hóa tiết kiệm năng lượng, chuyển từ tự giác mà không hiệu quả sang bắt buộc thực hiện; Thay thế các loại bóng đèn sợi đốt bằng đèn led, sử dụng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng, sử dụng các thiết bị biến tần, khởi động mềm, tiết kiệm tài nguyên.

Chủ động trong thích ứng với BĐKH

Thường xuyên tổ chức tốt công tác củng cố đê đập, nạo vét thường xuyên hồ lắng trước đập để đảm bảo hiệu quả tích chứa đá đá trôi, ngăn chặn hiện tượng bồi lấp. Đặc biệt quan tâm đến hệ thống đập các hồ thải quặng đuôi sau tuyển; rà soát thiết kế, kiểm tra thực tế để có các giải pháp đảm bảo an toàn. Đầu tư xây dựng các đê, đập chắn đất đá chân bãi thải để tạo vành đai an toàn, phòng chống sạt lở, trôi trượt đất đá tại các bãi thải; hàng năm quản lý đảm bảo các yêu cầu về BVMT đối với trên 150 triệu m³ đất đá các theo cam kết được phê duyệt tại ĐTM và CPM. Ngoài ra, TKV luôn chú trọng việc tăng cường năng lực cho lực lượng tìm kiếm cứu nạn chuyên nghiệp, làm nòng cốt cho việc chỉ đạo phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra.

Liên kết, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT

Đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực BVMT nhằm tìm kiếm cơ hội đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực BVMT cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của TKV. Có thể kể đến chương trình hợp tác với Viện độc lập các vấn đề môi trường (UfU - CHLB Đức) để nghiên cứu trồng thử nghiệm cây năng lượng tại khu vực mỏ Tân Rai - LDA, phục vụ cho việc nghiên cứu sản xuất nhiên liệu sinh học); Phối hợp với NACAG (nhóm Hành động Khí hậu về Axit Ni-tơ-ric) trong nỗ lực mới nhằm khuyến khích sự chuyển đổi dài hạn ngành sản xuất axit nitric do Bộ Môi trường, Bảo tồn thiên nhiên và An toàn hạt nhân của Cộng hòa Liên bang Đức (BMU) thành lập nhằm hỗ trợ kỹ thuật về mặt công nghệ và tài chính liên qua cắt giảm N₂O trong vận hành nhà máy Nitrat Amon Thái Bình - Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin.

2. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI XANH HƯỚNG TỚI HIỆN THỰC HÓA NET ZERO VÀO NĂM 2050

Để hiện thực hóa quá trình chuyển đổi xanh hướng tới hoàn thiện mục tiêu phát thải ròng về “0” vào năm 2050, TKV cần nêu cao vai trò của các cấp ủy Đảng và hệ thống chính trị trong việc định hướng, chỉ đạo và sự chung sức, nỗ lực của toàn ngành trong việc tổ chức, triển khai các nhóm giải pháp BVMT chính sau:

(1) Chuẩn hóa môi trường cảnh quan các mặt bằng sản xuất, môi trường làm việc đồng bộ với các công trình và



biện pháp BVMT hoàn chỉnh, qua đó hoàn thành mục tiêu “Đưa công viên vào trong mỏ nhà máy”, “Xanh hóa môi trường khai thác mỏ”.

(2) Tiếp tục phát huy hiệu quả các giải pháp tiết kiệm tài nguyên, giảm nhẹ phát thải theo mô hình kinh tế tuần hoàn, dự kiến nước thải công nghiệp sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng đạt trên 75% tổng lượng nước thải; khối lượng đất đá thải được tái sử dụng sẽ tùy thuộc nhu cầu phát triển hạ tầng của địa phương để duy trì và mở rộng diện khai thác.

(3) Tập trung đầu tư nâng cấp, thay thế bằng công nghệ phát thải các-bon thấp, ít tiêu thụ năng lượng để phục vụ cho quá trình sản xuất, phù hợp với chiến lược phát triển của TKV; Chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo đạt tỷ trọng 80÷85%, cùng với đó áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, hướng tới mục tiêu tiết kiệm năng lượng từ 15÷20% và năm 2050 [1].

(4) Rà soát, nâng cao hiệu quả hấp thụ của các bể hấp thụ KNK thông qua tăng cường công tác trồng rừng, phủ xanh các bãi thải, các vùng đất trống trên toàn bộ diện tích mỏ, kết hợp trồng mới và trồng xen cây bản địa có giá trị kinh tế cao (Thông, Phi lao, Lim, Lát, Dổi) qua đó tạo cơ sở thực hiện hiệu quả cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon. Thực hiện tốt công tác chăm sóc, duy trì và nâng cao hiệu quả hấp thụ các-bon của rừng trồng.

(5) Thực hiện có hiệu quả các dự án giảm phát thải theo Cơ chế phát triển sạch (CDM), tiếp tục trọng tâm vào các dự án nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, chuyển đổi nhiên liệu, khai thác và sử dụng năng lượng tái tạo, thu hồi khí mê-tan từ quá trình khai thác hầm lò... qua đó tích lũy Tín chỉ các-bon (CERs) phục vụ cho việc trao đổi hạn gach phát thải KNK của toàn ngành.

(6) Triển khai mạnh mẽ và hoàn chỉnh việc chuyển đổi sổ doanh nghiệp để tăng hiệu quả quản lý và giám sát các công đoạn sản xuất, qua đó giúp tiết kiệm nguyên, nhiên liệu và sử dụng năng lượng hiệu quả.

(7) Đối với Khối than: Đẩy mạnh đầu tư, đưa vào vận hành có hiệu quả các hệ thống khoan tháo khí, thu hồi khí mê-tan đối với các mỏ khai thác hầm lò lớn, tạo nguồn nguyên liệu cấp cho công đoạn cấp nhiệt trong ngành (nhà bếp, tắm giặt...) và các ngành công nghiệp khác. Lượng không sử dụng hết sẽ sử dụng phương pháp đốt cháy chuyển hóa thành khí CO₂ để giảm thiểu lượng phát thải khí KNK (khí mê-tan gây hiệu ứng nhà kính gấp 25 lần so với CO₂). Đưa vào vận hành công nghệ thu giữ và lưu trữ các-bon (CCS) tại một số mỏ hầm lò kết thúc khai thác (có độ sâu trên 300 m), đồng thời giúp ngăn sự tích tụ và phát tán của khí mê-tan tồn dư trong các đường lò ra môi trường xung quanh. Dự kiến giai đoạn sau năm 2040 tổ chức triển khai công nghệ CCS tại 2 khu vực gồm Khu vực khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí (kết thúc 2042) và Khu vực khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch (kết thúc 2047).

(8) Đối với Khối khoáng sản: Tiếp tục chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo để tự cung cấp. Đồng thời, đưa vào áp dụng các công nghệ mới như công nghệ than sạch (CCT), công nghệ thu giữ, sử dụng và lưu trữ các-bon (CCUS) đảm bảo mục tiêu cung ứng điện cho phát triển của công nghiệp khai thác - luyện kim.

(9) Đối với Khối xi măng: Nghiên cứu và đưa vào sử dụng nhiên liệu thay thế trong sản xuất clinker đạt khoảng 30% vào năm 2050, đồng thời sử dụng nguyên liệu, phụ gia thay thế từ tái sử dụng chất thải công nghiệp với tỷ lệ trên 30% vào năm 2050 [2].

(10) Đối với Khối điện: Tiếp tục thực hiện theo lộ trình chuyển đổi nhiên liệu và Quy hoạch điện VIII. Từ năm 2035, toàn bộ nhà máy điện của TKV sẽ chuyển đổi sang đốt kèm sinh khối, amoniac và nhiên liệu không phát thải các-bon, đồng hành với triển khai biện pháp công nghệ thu giữ các-bon sau lò nung từ nhà máy nhiệt điện, đảm bảo mục tiêu cung ứng điện cho phát triển kinh tế gắn liền với BVMT, hoàn thành mục tiêu đưa phát thải ròng về “0” đối với nhiệt điện.

(11) Đối với Khối công nghiệp vật liệu nổ, hóa chất: Áp dụng công nghệ tốt nhất để giảm phát thải N₂O cho ngành hóa chất theo cam kết của Chính phủ [3].

(12) Đối với Khối phụ trợ (các nhà máy tuyển): Tiếp tục duy trì và đưa vào sử dụng các công nghệ chế biến sâu để đảm bảo mục tiêu tận dụng tối đa tài nguyên, hướng tới không phát thải chất thải từ quá trình sàng tuyển, chế biến than, tạo nguồn vật liệu san lấp và vật liệu xây dựng cấp cho nhu cầu phát triển hạ tầng của địa phương và các vùng lân cận.

(13) Thực hiện phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn theo hướng phát huy, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng, giảm thiểu và loại bỏ chất thải gây ô nhiễm, nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị sản xuất của TKV.

Ngoài ra, TKV rất cần sự hỗ trợ và đồng hành của Chính quyền địa phương, Chính phủ và nguồn lực của các tổ chức quốc tế về hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ và tài chính để thúc đẩy việc thực hiện quá trình chuyển dịch năng lượng công bằng; quá trình chuyển đổi xanh; chương trình năng lượng phát thải thấp, thích ứng với BĐKH, từng bước tuân thủ quy định của pháp luật và quy định của quốc tế về giảm phát thải KNK.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng 2050. Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.
3. Báo cáo kỹ thuật - Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật năm 2022. Bộ TN&MT.



Những bước chuyển mình mạnh mẽ của Supe Lâm Thao hướng tới nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường

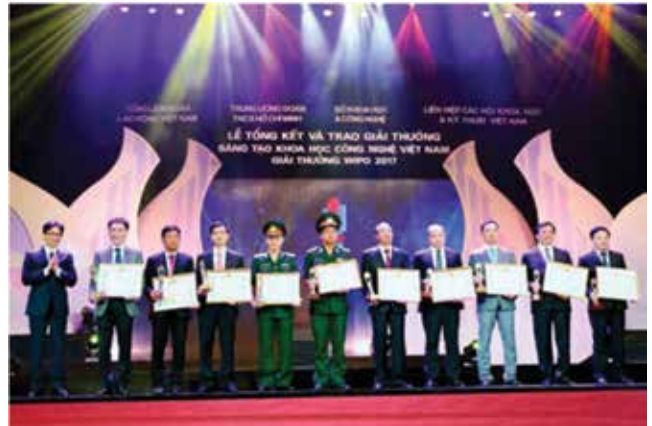
TRẦN ĐẠI NGHĨA

Phó TGD Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Biến đổi khí hậu đang là thách thức nghiêm trọng mang tính toàn cầu. Là một trong các quốc gia đang phát triển chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tác động của BĐKH, tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (BĐKH) (COP26), Việt Nam đã cùng gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 vào năm 2050. Đây là trách nhiệm đặt ra cho các ngành kinh tế nói chung, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp. Việc các doanh nghiệp phân bón sản xuất các sản phẩm hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững sẽ tác động đến tập quán canh tác của nông dân, qua đó tạo động lực từng bước chuyển đổi sang nền nông nghiệp xanh, thân thiện môi trường, nhằm đạt mục tiêu giảm thiểu tác động của BĐKH, đồng thời gia tăng hiệu quả kinh tế cho nông dân. Với những bước đi đột phá trong thời gian gần đây, Công ty cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (Supe Lâm Thao) là một trong những doanh nghiệp đi đầu của xu hướng đó.

TẬP TRUNG NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, NHẢM CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BVMT

Hơn 61 năm xây dựng và phát triển, Supe Lâm Thao luôn phát huy vai trò là lá cờ đầu trong ngành sản xuất phân bón cả nước, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xây dựng nền nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững. Là doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm phân bón chất lượng cao, cung cấp dinh dưỡng tối ưu cho nhiều loại cây trồng trên nhiều vùng đất khác nhau, phân bón Supe Lâm Thao với thương hiệu “Ba nhánh lá cọ” được đồng bào bà con nông dân trong nước tin dùng, bạn bè quốc tế ưa chuộng. Bên cạnh những lợi thế từ thương hiệu mạnh đảm bảo chất lượng đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, nhưng trong bối cảnh nền kinh tế mở và những ảnh hưởng tiêu cực do BĐKH, sự cạn kiệt của tài nguyên, diện tích trồng trọt bị thu hẹp,... đã khiến ngành phân bón nói chung và Supe Lâm Thao nói riêng gặp rất nhiều khó khăn. Để có thể tồn tại và phát triển, vấn đề đặt ra không chỉ cho Supe Lâm Thao mà cho tất cả các doanh nghiệp sản xuất là phải có sự thay đổi mạnh mẽ về công nghệ, triển khai các biện pháp nhằm "chủ động thích ứng với BĐKH, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền



▲ Công ty nhận giải Vàng VIFOTEC trong lĩnh vực công nghệ nhằm ứng phó với BĐKH, BVMT và sử dụng hợp lý tài nguyên

kinh tế xanh, thân thiện với môi trường" (theo Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

Ngay từ những năm đầu khi Nghị quyết số 24-NQ/TW ra đời, Supe Lâm Thao đã đưa tinh thần của Nghị quyết vào định hướng và chiến lược phát triển của Công ty. Với hầu hết máy móc thiết bị đã lạc hậu từ những năm 60, để sản xuất đảm bảo chất lượng song song với đảm bảo các tiêu chuẩn mới về môi trường, bên cạnh việc đầu tư cải tạo thiết bị, Công ty còn tập trung nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học, thay đổi và cải tiến công nghệ nhằm đáp ứng các yêu cầu mới. Một trong những đề tài tiêu biểu của Công ty về lĩnh vực công nghệ nhằm ứng phó với BĐKH, BVMT và sử dụng hợp lý tài nguyên đã nhận được giải Vàng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam (giải thưởng VIFOTEC năm 2017) đó là "Xây dựng các giải pháp công nghệ xử lý axit H₂SiF₆ dây chuyền sản xuất Supe phốt phát nhằm giảm cho phí xử lý môi trường". Đây là giải pháp hoàn toàn mới ở Việt Nam và trên thế giới khi sản xuất phân bón theo công nghệ không xả nước thải, không phát sinh chất thải mới. Giải pháp này còn đạt nhiều giải thưởng quốc tế: Huy chương Bạc Giải thưởng Quốc tế về Khoa học Công nghệ năm 2018 tại Hàn Quốc; Giải Đặc biệt về Khoa học Công nghệ năm 2018 của Trường Đại học Hoàng gia Ả Rập Xê Út.

Cùng với đó, hàng loạt các giải pháp được Công ty triển khai nhằm chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT: đầu tư hệ thống xử lý thu hồi 100% nguồn nước thải để tuần hoàn tái sử dụng, góp phần tiết kiệm nguồn tài nguyên nước; sử dụng nhiên liệu sinh khối thay nhiên liệu hóa thạch trong việc cung cấp nhiệt sấy trong các dây chuyền sản xuất, góp phần tiết kiệm nguồn tài nguyên hóa thạch đang dần cạn kiệt, đồng thời góp phần giảm phát thải khí nhà kính (KNK), giảm ô nhiễm môi trường; dự án sử dụng hơi nhiệt thừa trong dây



chuyên sản xuất axit để sản xuất điện, giúp giảm gánh nặng tiêu thụ điện lưới quốc gia...

Tiếp tục mục tiêu phát triển bền vững đi đôi BVMT, thực hiện các hành động hưởng ứng cam kết của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị COP26, những năm gần đây Supe Lâm Thao triển khai đầu tư nhiều dự án, đề tài khoa học nhằm mục đích đảm bảo môi trường làm việc tại Công ty nói riêng và BVMT, bảo vệ thiên nhiên nói chung. Đó là Dự án thực thi áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015. Là Dự án đầu tư các hệ thống quan trắc khí thải tự động, kết nối Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ để giám sát các chỉ số khí thải, đảm bảo môi trường. Xây dựng các kế hoạch chủ động phòng chống ô nhiễm. Giảm gánh nặng ô nhiễm môi trường thông qua việc kiểm soát các phát thải ngay tại nguồn...



▲ Một góc công trình thu hồi nước thải tuần hoàn tái sử dụng của Supe Lâm Thao

Song song với các đề tài trên, Công ty thực hiện đồng loạt các hoạt động nhằm giảm nhẹ phát thải KNK. Có thể kể đến một số hoạt động như: tăng cường quản lý việc sử dụng năng lượng tại các dây chuyền sản xuất, giảm định mức tiêu hao năng lượng; thực hiện kiểm toán năng lượng; thực hiện kiểm toán nước, hạn chế thất thoát, cải thiện hiệu quả sử dụng; xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp đảm bảo quá trình sản xuất liên tục, giảm thời gian chạy không tải; hạn chế vận hành thiết bị có công suất tiêu thụ điện lớn vào giờ cao điểm; thay thế các động cơ có công suất lớn bằng các động cơ có công suất nhỏ hơn nhưng vẫn đảm bảo năng suất; sử dụng nguồn năng lượng tái tạo (sinh khối, năng lượng mặt trời,...); cải tiến, cải tạo các thiết bị để tăng năng suất, giảm tiêu thụ điện năng; lắp đặt nâng cao Cosφ cho thiết bị/hệ thống điện; quy hoạch tối ưu hệ thống sử dụng khí nén tại Công ty; bảo ôn và thu hồi tuần hoàn nước ngưng hệ thống cầu ống và hóa lỏng S; và rất nhiều các hoạt động, công trình khác được áp dụng mang lại hiệu quả nâng cao chất lượng môi trường, giảm phát thải KNK;...

CHUYỂN ĐỔI SANG NỀN NÔNG NGHIỆP XANH, THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG, GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG CỦA BĐKH

Với thế mạnh thương hiệu uy tín trên thị trường trong và ngoài nước, đồng thời thấu hiểu tầm quan trọng của việc sản xuất các sản phẩm phân bón phù hợp nền nông nghiệp xanh nhằm tác động đến tập quán canh tác của nông dân, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền nông nghiệp xanh, thân thiện môi trường, giảm thiểu tác động của BĐKH, Công ty đã phối hợp các nhà khoa học, nghiên cứu sản xuất các sản phẩm phân bón mới phù hợp nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, có tác dụng cải tạo đất, góp phần đẩy lùi hiện tượng sa mạc hóa đang có xu hướng lan rộng làm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, thiên nhiên và hệ sinh thái nói chung.



▲ Dây chuyền sản xuất sản phẩm phân bón mới của Supe Lâm Thao

Theo đó, năm 2022, Supe Lâm Thao nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá và lựa chọn được đơn vị cung cấp chủng vi sinh vật có hiệu quả cao, công nghệ hiện đại, độc quyền, đó là Biowish của Hoa Kỳ. Trên cơ sở các sản phẩm truyền thống, Công ty đã hoàn thiện công nghệ, thiết bị và các thủ tục pháp lý, sản xuất thành công sản phẩm Supe lân vi sinh Lâm Thao có thành phần chủ yếu là Supe lân truyền thống và các chủng vi sinh vật Bacillus có ích. Đây là bước ngoặt lớn của Supe Lâm Thao khi là doanh nghiệp đầu tiên trong cả nước đã thành công khi kết hợp giữa phân bón vô cơ và vi sinh vật có ích, tạo ra một sản phẩm độc đáo, phù hợp xu hướng của nền nông nghiệp xanh bền vững.

Tiếp tục mục tiêu không ngừng đổi mới phát triển, đem đến những sản phẩm tốt nhất cho nhà nông phục vụ nền nông nghiệp xanh, Công ty đã phối hợp Trung tâm nghiên cứu phân bón và dinh dưỡng cây trồng (SFI) (thuộc Viện Thổ nhưỡng nông hóa) và Công ty Biowish Việt Nam (thuộc tập đoàn Biowish Hoa Kỳ) nghiên cứu sản xuất, khảo nghiệm các sản phẩm mới theo tiêu chí sản xuất xanh. Sau hơn hai năm nghiên cứu, khảo nghiệm, Công ty đã sản xuất thành công 06 sản phẩm mới tương ứng với 02 loại sản phẩm NPK-S vi sinh Lâm Thao và Hữu cơ khoáng vi sinh Lâm Thao, được Cục Bảo vệ thực vật (Bộ NN&PTNT) cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam. Sáu phân bón mới của Công ty bao gồm: NPK-S*M1 vi sinh Lâm Thao 5-10-3+8S; NPK-S*M1 vi sinh Lâm Thao 12-5-10+14S; NPK-S vi sinh Lâm Thao 13-13-13+4S; NPK-S vi sinh Lâm Thao 16-8-16+4S; NPK-S vi sinh Lâm Thao 16-16-8+6S và Hữu cơ khoáng



vi sinh Lâm Thao 3-5-2+2S+TE. Đặc điểm chung nổi bật nhất của 06 phân bón mới đem đến sự khác biệt chính là các chủng vi sinh vật sống. Trong bối cảnh đất trồng bị khai thác cạn kiệt dẫn đến bạc màu thì 6 sản phẩm mới của Supe Lâm Thao sẽ là một lựa chọn hàng đầu, bởi khả năng phát triển hệ vi sinh vật có lợi, bảo vệ cấu trúc đất, trả lại độ phì nhiêu cho đất.



▲ Lãnh đạo Supe Lâm Thao trồng cây trong vườn cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" do Công ty trồng và chăm sóc, tại K9 Đá Chông, Ba Vì, Hà Nội



▲ Lễ xuất bán sản phẩm phân bón NPK-S vi sinh và Hữu cơ khoáng vi sinh của Supe Lâm Thao

Theo kết quả khảo nghiệm của Trung tâm Nghiên cứu phân bón và dinh dưỡng cây trồng (thuộc Viện Thổ nhưỡng nông hóa) đã được các chuyên gia hàng đầu trong nước về phân bón và nông nghiệp đánh giá nghiệm thu cho thấy, sử dụng các loại phân bón chứa vi sinh của Supe Lâm Thao cho năng suất cây trồng tăng bình quân từ 10 - 20%. Mặt khác, do các chủng vi sinh vật có ích trong NPK-S vi sinh Lâm Thao và hữu cơ khoáng vi sinh Lâm Thao giúp chuyển hóa, phân giải dinh dưỡng trong đất và trong phân bón từ dạng khó tiêu sang dễ tiêu, cây trồng hấp thu được triệt để nguồn dinh dưỡng, tăng tối đa hiệu suất sử dụng phân bón, giúp nông dân tiết kiệm chi phí do giảm lượng phân bón sử dụng. Dòng phân bón này cũng là lựa chọn phù hợp cho ngành nông nghiệp xanh nhằm đẩy lùi xu hướng sa mạc hóa, thích ứng với BĐKH hiện nay.

Bên cạnh đó, Supe Lâm Thao đặc biệt quan tâm đến thiên nhiên khi hàng năm tổ chức nhiều đợt trồng cây không chỉ trong phạm vi khuôn viên Công ty, mà còn tại nhiều địa điểm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cũng như các

tỉnh bạn như: Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Hi Cương, Phú Thọ), Khu di tích lịch sử K9 Đá Chông (Ba Vì, Hà Nội), xã Vạn Xuân (Tam Nông, Phú Thọ),... Đây là hành động thiết thực nhằm chung tay thực hiện Đề án Quốc gia "Trồng 1 tỷ cây xanh - Vì một Việt Nam xanh".

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nhằm tạo sự hài hòa cho các doanh nghiệp sản xuất vì mục tiêu phát triển bền vững thích ứng với BĐKH, hướng tới nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, Supe Lâm Thao có một số đề xuất, kiến nghị như sau:

- Hiện nay, Bộ TN&MT đang dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt. Quy chuẩn này thực sự cần thiết và hữu ích, tuy nhiên cần xem xét để quy định các giá trị tối đa cho phép trong các QCVN phải căn cứ vào điều kiện thực tế của các nhóm ngành nói riêng, xem xét đến trình độ công nghệ sản xuất và xử lý chất thải, khả năng đầu tư, chi phí đầu tư của Việt Nam nói chung; đồng thời cần có lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội; mức thu nhập của Việt Nam so với các nước phát triển (G7, châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản,...).

- Theo Điều 47 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định về BVMT đối với khu sản xuất, kinh doanh, các cơ sở sản xuất đã được xây dựng từ nhiều năm về trước (Supe Lâm Thao là một ví dụ) khi xây dựng đã có khoảng cách an toàn môi trường tách biệt với dân cư xung quanh. Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước xem xét: không cấp đất thổ cư đối với diện tích đất hành lang an toàn này. Trên thực tế hiện nay ở Supe Lâm Thao, khu vực đất hành lang đó đã được cấp đất thổ cư. Điều này gây nhiều khó khăn cho quá trình vận hành sản xuất của Công ty.

- Đề nghị Nhà nước có chính sách hỗ trợ về kinh phí, kỹ thuật, công nghệ cho các doanh nghiệp sản xuất, đặc biệt là các doanh nghiệp có máy móc thiết bị đã lạc hậu để triển khai thực hiện các dự án về xử lý môi trường, tiết kiệm năng lượng, nhằm đạt mục tiêu chung của quốc gia là đưa mức phát thải ròng của Việt Nam bằng "0" vào 2050.

Bằng các hoạt động nghiên cứu đổi mới, đầu tư cải tạo, với tinh thần chủ động phát huy sức mạnh nội lực, thời gian qua Supe Lâm Thao đã tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ, góp phần tích cực vào lộ trình chuyển đổi nền nông nghiệp xanh, thân thiện môi trường, thích ứng với BĐKH. Đây là sự khẳng định của Supe Lâm Thao trong việc hưởng ứng cam kết của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị COP26. Kiên định mục tiêu phát triển bền vững đi đôi BVMT, Supe Lâm Thao mong muốn tiếp tục nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của các cấp các ngành để có thêm nhiều thành tựu mới, góp phần cùng các doanh nghiệp trong nước đóng góp có hiệu quả cùng cộng đồng quốc tế trong việc triển khai thực hiện cam kết nêu trên■

Địa chỉ: 479 Hoàng Quốc Việt - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Email: info@isponre.gov.vn **Tel:** 02437.931.629

Viện trưởng: PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ

Phó Viện trưởng: TS. Nguyễn Trung Thắng - TS. Mai Thanh Dung - TS. Nguyễn Minh Trung

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, có chức năng giúp Bộ trưởng nghiên cứu, đề xuất, xây dựng chiến lược, chính sách về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thực hiện nghiên cứu khoa học, cung cấp các dịch vụ công, tư vấn, đào tạo về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật.

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; có trụ sở tại thành phố Hà Nội; hoạt động theo cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các Phòng chức năng:

- Văn phòng
- Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế

Các Ban nghiên cứu:

- Ban Tổng hợp và Dự báo chiến lược
- Ban Kinh tế Tài nguyên và môi trường
- Ban Môi trường và Phát triển bền vững
- Ban Đất đai
- Ban Địa chất, Khoáng sản và Tài nguyên nước
- Ban Biến đổi Khí hậu và các vấn đề toàn cầu

Các Đơn vị sự nghiệp:

- Trung tâm Tư vấn, Đào tạo và Dịch vụ tài nguyên và môi trường
 - Trung tâm Phát triển và Ứng dụng khoa học công nghệ về đất đai
 - Tạp chí Môi trường

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

1. Xây dựng, trình Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch hoạt động dài hạn, 5 năm, hằng năm của Viện; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Về chiến lược, chính sách

a) Nghiên cứu cơ sở lý luận, tổng kết thực tiễn, kinh nghiệm trong nước và quốc tế về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và các vấn đề kinh tế, xã hội có liên quan phục vụ công tác xây dựng chiến lược, chính sách đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

b) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột, cơ chế huy động và sử dụng nguồn lực để quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; nghiên cứu, đề xuất việc kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ngành tài nguyên và môi trường;

c) Đề xuất, xây dựng, thử nghiệm các mô hình, công cụ, cơ chế, chính sách mới trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Về dự báo chiến lược

a) Thực hiện điều tra, đánh giá, tổng kết thực tiễn, dự báo, xây dựng chiến lược phát triển ngành và các lĩnh vực theo phân công của Bộ trưởng;

b) Thực hiện dự báo chiến lược về xu hướng, diễn biến đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

4. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về tài nguyên và môi trường theo phân công của Bộ trưởng.

5. Tổ chức thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tham gia thẩm định, xét duyệt các chương trình, đề tài nghiên cứu theo phân công của Bộ trưởng.

6. Hằng năm cập nhật các vấn đề mới, bổ sung kinh nghiệm quốc tế, phát hiện các bất cập về chiến lược, chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu do Bộ trưởng phân công.

7. Nghiên cứu, đề xuất chiến lược, cơ chế, chính sách về hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thực hiện hợp tác, đối thoại chính sách với các nước, tổ chức quốc tế và quản lý, triển khai các nhiệm vụ hợp tác với nước ngoài; thực hiện các chương trình, dự án hợp tác quốc tế theo phân công của Bộ trưởng.

8. Cung cấp các dịch vụ về đánh giá tác động, phản biện về tài nguyên và môi trường đối với các chiến lược, chính sách, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực; nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tư vấn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường theo nhu cầu xã hội; đào tạo trình độ tiến sỹ về các chuyên ngành được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

9. Tổ chức thu thập, tổng hợp, xử lý, xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin; biên tập, in ấn và phát hành các kết quả nghiên cứu của Viện, các ấn phẩm liên quan đến chiến lược, chính sách về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

10. Thường trực Hội đồng Tư vấn chính sách tài nguyên và môi trường.

11. Quản lý tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc; công chức, viên chức, người lao động thuộc Viện theo quy định của pháp luật và theo phân công của Bộ trưởng; quản lý tài chính, tài sản; thực hiện trách nhiệm của đơn vị dự toán cấp III đối với các đơn vị trực thuộc Viện theo quy định của pháp luật; thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng phân công.